

**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

*(Kèm theo Công văn số: 425/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 15 tháng 5 năm 2023  
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)*

**(Lưu hành nội bộ)**

**Hà Nội, tháng 5 - 2023**

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



## **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

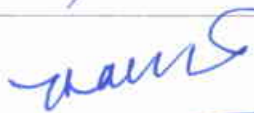
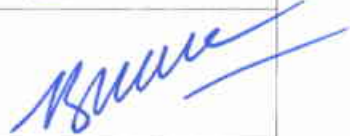
**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

*(Kèm theo Công văn số: 425/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 15 tháng 5 năm 2023  
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)*

**(Lưu hành nội bộ)**

**Hà Nội, tháng 5 - 2023**

**DANH SÁCH**  
**CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

| TT | Họ và tên, cơ quan công tác                                                                           | Trách nhiệm được giao  | Chữ ký                                                                                |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | <b>GS.TS. Nguyễn Hữu Đức</b><br>Đại học Quốc gia Hà Nội                                               | Trưởng đoàn            |    |
| 2  | <b>TS. Tô Thị Thu Hương</b><br>Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục<br>- Đại học Quốc gia Hà Nội   | Thư ký                 |    |
| 3  | <b>TS. Lê Thị Huyền Trang</b><br>Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục<br>- Đại học Quốc gia Hà Nội | Thành viên thường trực |    |
| 4  | <b>PGS.TS. Phạm Thị Hương</b><br>Khoa Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm T.p Hồ Chí Minh       | Thành viên             |    |
| 5  | <b>PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu</b><br>Phòng ĐBCL&KT<br>Trường ĐH Luật Hà Nội                                | Thành viên             |   |
| 6  | <b>PGS.TS. Nguyễn Văn Long</b><br>Trường ĐH Giao thông vận tải                                        | Thành viên             |  |
| 7  | <b>TS. Trần Ái Cẩm</b><br>Trường ĐH Nguyễn Tất Thành                                                  | Thành viên             |  |
| 8  | <b>ThS. Vũ Thị Mai Anh</b><br>Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục<br>- Đại học Quốc gia Hà Nội    | Giám sát viên          |  |

© Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. Mọi thông tin trong Báo cáo được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

## MỤC LỤC

|                                                                          |    |
|--------------------------------------------------------------------------|----|
| MỤC LỤC .....                                                            | 1  |
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....                                               | 1  |
| Phần I. TỔNG QUAN .....                                                  | 1  |
| I. Giới thiệu chung .....                                                | 1  |
| II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài .....                               | 2  |
| III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài .....                                | 3  |
| 1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo .....                        | 3  |
| 2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo .....            | 5  |
| 3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài .....             | 8  |
| Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ .....                                         | 11 |
| I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ..... | 11 |
| 1. Tiêu chí 1.1 .....                                                    | 11 |
| 2. Tiêu chí 1.2 .....                                                    | 12 |
| 3. Tiêu chí 1.3 .....                                                    | 14 |
| Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1 .....                                     | 14 |
| II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo .....                   | 15 |
| 1. Tiêu chí 2.1 .....                                                    | 15 |
| 2. Tiêu chí 2.2 .....                                                    | 16 |
| 3. Tiêu chí 2.3 .....                                                    | 17 |
| Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2 .....                                     | 17 |
| III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....       | 18 |
| 1. Tiêu chí 3.1 .....                                                    | 18 |
| 2. Tiêu chí 3.2 .....                                                    | 19 |
| 3. Tiêu chí 3.3 .....                                                    | 20 |
| Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3 .....                                     | 22 |
| IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....            | 23 |
| 1. Tiêu chí 4.1 .....                                                    | 23 |
| 2. Tiêu chí 4.2 .....                                                    | 24 |
| 3. Tiêu chí 4.3 .....                                                    | 25 |
| Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4 .....                                     | 26 |
| V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học .....            | 27 |
| 1. Tiêu chí 5.1 .....                                                    | 27 |
| 2. Tiêu chí 5.2 .....                                                    | 28 |
| 3. Tiêu chí 5.3 .....                                                    | 29 |



|                                                                   |    |
|-------------------------------------------------------------------|----|
| 5. Tiêu chí 5.5 .....                                             | 30 |
| Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5.....                               | 31 |
| VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....        | 32 |
| 1. Tiêu chí 6.1 .....                                             | 32 |
| 2. Tiêu chí 6.2 .....                                             | 34 |
| 3. Tiêu chí 6.3 .....                                             | 35 |
| 4. Tiêu chí 6.4 .....                                             | 36 |
| 5. Tiêu chí 6.5 .....                                             | 38 |
| 6. Tiêu chí 6.6 .....                                             | 40 |
| 7. Tiêu chí 6.7 .....                                             | 41 |
| Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6.....                               | 44 |
| VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên .....                        | 44 |
| 1. Tiêu chí 7.1 .....                                             | 44 |
| 2. Tiêu chí 7.2 .....                                             | 46 |
| 3. Tiêu chí 7.3 .....                                             | 47 |
| 4. Tiêu chí 7.4 .....                                             | 48 |
| 5. Tiêu chí 7.5 .....                                             | 49 |
| Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7.....                               | 50 |
| VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học ..... | 51 |
| 1. Tiêu chí 8.1 .....                                             | 51 |
| 2. Tiêu chí 8.2 .....                                             | 53 |
| 3. Tiêu chí 8.3 .....                                             | 54 |
| 4. Tiêu chí 8.4 .....                                             | 56 |
| 5. Tiêu chí 8.5 .....                                             | 58 |
| Đánh giá chung tiêu chuẩn 8.....                                  | 59 |
| IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị .....          | 60 |
| 1. Tiêu chí 9.1 .....                                             | 60 |
| 2. Tiêu chí 9.2 .....                                             | 61 |
| 3. Tiêu chí 9.3 .....                                             | 63 |
| 4. Tiêu chí 9.4 .....                                             | 64 |
| 5. Tiêu chí 9.5 .....                                             | 65 |
| Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9.....                               | 66 |
| X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng .....                       | 67 |
| 1. Tiêu chí 10.1 .....                                            | 67 |
| 2. Tiêu chí 10.2 .....                                            | 69 |
| 3. Tiêu chí 10.3 .....                                            | 70 |

|                                                                                                    |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 4. Tiêu chí 10.4.....                                                                              | 72        |
| 5. Tiêu chí 10.5.....                                                                              | 73        |
| 6. Tiêu chí 10.6.....                                                                              | 75        |
| <b>Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10.....</b>                                                        | <b>76</b> |
| <b>XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra .....</b>                                                     | <b>77</b> |
| 1. Tiêu chí 11.1 .....                                                                             | 77        |
| 2. Tiêu chí 11.2.....                                                                              | 79        |
| 4. Tiêu chí 11.4.....                                                                              | 81        |
| 5. Tiêu chí 11.5.....                                                                              | 82        |
| Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11 .....                                                              | 83        |
| <b>Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.....</b>                                                          | <b>84</b> |
| <b>Phần IV. PHỤ LỤC.....</b>                                                                       | <b>85</b> |
| Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá ..... | 85        |
| Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT .....                                                  | 88        |
| Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT .....                                                | 90        |
| Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT .....                                                    | 94        |
| Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT .....                      | 102       |
| Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT.....                    | 103       |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

|       |                      |
|-------|----------------------|
| BLQ   | BLQ                  |
| CĐR   | Chuẩn đầu ra         |
| CNTT  | Công nghệ thông tin  |
| CTDH  | Chương trình dạy học |
| CTĐT  | Chương trình đào tạo |
| CSDL  | Cơ sở dữ liệu        |
| CSVC  | Cơ sở vật chất       |
| ĐBCL  | Đảm bảo chất lượng   |
| ĐCCT  | Đề cương chi tiết    |
| ĐH    | Đại học              |
| GDĐT  | Giáo dục và Đào tạo  |
| GS    | Giáo sư              |
| GV    | Giảng viên           |
| HP    | Học phần             |
| KHCN  | Khoa học công nghệ   |
| KTXD  | Kinh tế xây dựng     |
| KQHT  | Kết quả học tập      |
| KTĐG  | Kiểm tra đánh giá    |
| NCKH  | Nghiên cứu khoa học  |
| NV    | Nhân viên            |
| PGS   | Phó Giáo sư          |
| PVCĐ  | Phục vụ cộng đồng    |
| NSDLĐ | NSDLĐ                |
| SV    | Sinh viên            |
| TĐG   | Tự đánh giá          |
| ThS   | Thạc sĩ              |
| TS    | Tiến sĩ              |

## Phần I. TỔNG QUAN

### I. Giới thiệu chung

Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài (sau đây gọi là Đoàn) Chương trình đào tạo chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế xây dựng (sau đây gọi là CTĐT) của Trường ĐH Vinh (sau đây gọi là Trường/Nhà trường) được thành lập theo Quyết định số 300/QĐ-KĐCL ngày 28/3/2023 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐH Quốc gia Hà Nội (sau đây gọi là Trung tâm) gồm 08 thành viên, trong đó có 07 chuyên gia đánh giá ngoài (ĐGN) và 01 cán bộ giám sát của Trung tâm, cụ thể:

| TT | Họ và tên               | Cơ quan công tác                               | Nhiệm vụ                  |
|----|-------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|
| 1. | GS.TS. Nguyễn Hữu Đức   | Đại học Quốc gia Hà Nội                        | Trưởng đoàn               |
| 2. | TS. Tô Thị Thu Hương    | Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN                      | Thư ký                    |
| 3. | TS. Lê Thị Huyền Trang  | Trường ĐH Ngoại ngữ,<br>ĐHQGHN                 | Thành viên<br>thường trực |
| 4. | PGS.TS. Phạm Thị Hương  | Trường Đại học Sư phạm<br>Tp. Hồ Chí Minh      | Thành viên                |
| 5. | PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu   | Trường ĐH Luật Hà Nội<br>Trường ĐH Luật Hà Nội | Thành viên                |
| 6. | PGS.TS. Nguyễn Văn Long | Trường ĐH Giao thông vận tải                   | Thành viên                |
| 7. | TS. Trần Ái Cẩm         | Trường ĐH Nguyễn Tất Thành                     | Thành viên                |
| 8. | ThS. Vũ Thị Mai Anh     | Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN                      | Giám sát viên             |

Bản Báo cáo này khái quát quá trình triển khai ĐGN, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đánh giá và những khuyến nghị cải tiến chất lượng đối với CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế xây dựng của Trường ĐH Vinh. Phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường và Khoa Xây dựng trong Phụ lục 1. Tóm tắt kết quả TĐG CTĐT trong Phụ lục 2. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN trong Phụ lục 3. Lịch trình và diễn tiến hoạt động của Đoàn ĐGN trong Phụ lục 4. Công văn phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT trong Phụ lục 5. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến trong Phụ lục 6.

Công cụ được sử dụng để đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí; mức đánh giá cho mỗi tiêu chí là từ 1 đến 7. Niên độ đánh giá từ năm 2018-2022.

Các phương pháp đánh giá đã được Đoàn sử dụng: i) Nghiên cứu Hồ sơ TĐG CTĐT do Nhà trường và Trung tâm cung cấp để xác định những vấn đề cần làm rõ trong Báo cáo TĐG CTĐT của Nhà trường, đối chiếu với các yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT

các trình độ của giáo dục ĐH; ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin mà Nhà trường đã thể hiện trong Báo cáo TĐG CTĐT; iii) Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho CTĐT của Nhà trường từ các BLQ; iv) Phòng vấn, thảo luận với các đối tượng liên quan; v) Quan sát, kiểm tra CSVC, trang thiết bị và các hoạt động phục vụ CTĐT để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng của CTĐT.

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN CTĐT này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu mà Nhà trường/Khoa cung cấp tính đến 31/12/2022 và các minh chứng, số liệu Nhà trường cung cấp bổ sung đến thời điểm đánh giá ngoài.

## **II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài**

Đoàn đã triển khai đánh giá theo các bước cụ thể như sau:

- Nghiên cứu Hồ sơ TĐG: Từ ngày 28/3/2023-06/4/2023: Đoàn và Trung tâm trao đổi, thống nhất nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí đánh giá; lập kế hoạch ĐGN CTĐT và phân công trách nhiệm phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn cho các thành viên trong Đoàn. Các thành viên Đoàn nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT, nhận xét Báo cáo TĐG CTĐT và đánh giá sơ bộ về những vấn đề đã rõ/chưa rõ; xác định các thông tin, minh chứng còn thiếu của các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công. Ngày 04/4/2023, Đoàn và Trung tâm đã họp và thảo luận, thống nhất về các vấn đề đã rõ/chưa rõ khi nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT; trao đổi, thống nhất về các vấn đề, các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; các công tác hậu cần mà Nhà trường, Trung tâm và Đoàn cần chuẩn bị. Đồng thời, Đoàn thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự kiến lịch trình khảo sát chính thức.

- Khảo sát sơ bộ: Ngày 06/4/2023, đại diện Lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn, Thành viên thường trực, Thư ký và Giám sát viên của Đoàn phối hợp với Nhà trường tiến hành khảo sát sơ bộ tại Trường (theo hình thức trực tuyến). Đoàn đã làm việc với lãnh đạo Nhà trường, Khoa Xây dựng, Hội đồng TĐG và đại diện các đơn vị liên quan của Nhà trường. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế xây dựng và trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần chuẩn bị cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Nhà trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; số lượng và thành phần các đối tượng cần phỏng vấn. Đồng thời, lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn và lãnh đạo Nhà trường đã ký kết Biên bản khảo sát sơ bộ.

- Khảo sát chính thức: Từ ngày 13 - 17/4/2023, Đoàn khảo sát chính thức tại Trường với các hoạt động: kiểm tra hồ sơ, minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các nhóm cán bộ phụ trách các đơn vị trong Trường như tổ chức nhân sự, hành chính tổng hợp, quản lý đào

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường  
ĐH Vinh**

*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*

tạo, quản lý khoa học, hợp tác quốc tế, kế hoạch tài chính, công tác chính trị và sinh viên, quản trị thiết bị, truyền thông và quan hệ đối ngoại, khảo thí và đảm bảo chất lượng và cán bộ phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn của báo cáo tự đánh giá; thảo luận và phỏng vấn chính thức đồng thời lấy ý kiến đánh giá, góp ý của 06 nhóm đối tượng của CTĐT tại Thành phố Vinh (53 người) gồm tất cả các BLQ đến CTĐT của Nhà trường; thực hiện quan sát, kiểm tra ngẫu nhiên một số đầu mục sách tại thư viện; kiểm tra CSVC, trang thiết bị và quan sát hoạt động lên lớp của một số lớp học; khảo sát về tình trạng việc làm của 05 SV tốt nghiệp năm 2022 của CTĐT. Đoàn cũng đã thu được từ các BLQ đến tham dự phỏng vấn 22 lượt ý kiến phản hồi cho CTĐT và góp ý về các hoạt động của Nhà trường thông qua phiếu phỏng vấn online. Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn dành thời gian để tiếp cán bộ và người học có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn. Ngày 17/4/2023 Đoàn báo cáo sơ bộ kết quả đợt khảo sát chính thức CTĐT.

- Viết dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 18/4/2023, sau đợt khảo sát chính thức, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất và viết dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên Đoàn và cán bộ giám sát của Trung tâm thông qua và được gửi để lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

- Hoàn thiện Báo cáo ĐGN:...

### **III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài**

#### ***1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo***

1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. CDR của CTĐT được thiết kế và xác định rõ ràng, gồm 09 CDR chính và 24 CDR chi tiết về kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp theo tiếp cận khung CDIO, có sự gắn kết với mục tiêu đào tạo, phù hợp với quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Nội dung tuyên bố CDR có lấy ý kiến của một số BLQ, định kỳ rà soát, điều chỉnh 2 năm/1 lần và được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa.

2. Bản mô tả CTĐT được ban hành năm 2019, rà soát và cập nhật thông tin vào năm 2021, có cấu trúc đảm bảo thông tin cốt lõi theo quy định. ĐCHP năm 2021 đầy đủ thông tin theo mẫu chung của toàn Trường, có bảng ánh xạ CDR của HP với CDR của CTĐT, phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá. Bản mô tả CTĐT, ĐCHP được công khai cho các BLQ trong và ngoài Trường tiếp cận qua cổng thông tin điện tử, Sổ tay SV, GV phổ biến tại buổi học đầu tiên của HP, hệ thống LMS, v.v.

3. CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực; các HP trong CTDH có sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức, đảm bảo bố trí hợp lý lộ trình học tập. Các HP trong CTDH cơ bản thể hiện sự tương thích về nội dung và

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường ĐH Vinh**

*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*



thể hiện sự phân nhiệm cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CDR; có xác định các tổ hợp phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá. CTDH được định kỳ rà soát, cập nhật vào năm 2019, và 2021 theo hướng dẫn của Trường; có lấy ý kiến của các BLQ và tham khảo các CTĐT trong nước/nước ngoài, tăng cường các HP học theo dự án giúp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

4. Trường có ban hành chính thức Triết lý giáo dục rõ ràng với nội dung “Hợp tác – Sáng tạo”, được phổ biến trên trang thông tin điện tử và ấn phẩm truyền thông của Trường. Các ĐCHP đều mô tả rõ ràng các phương pháp dạy học của CTĐT, đa dạng, linh hoạt, có áp dụng hình thức học tập kết hợp trên nền tảng LMS, học tập dựa trên dự án trong suốt khoá học, hướng đến việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực học tập suốt đời cho NH.

5. Trường có ban hành đầy đủ văn bản quy định về công tác KTĐG (trực tiếp và trực tuyến); được công khai trong Cẩm nang SV, cổng thông tin học tập. Công tác tổ chức thi đảm bảo đúng quy định và có thực hiện phân tích KQHT theo CDR dựa trên kết quả thi sau mỗi học kỳ. GV có thiết kế và trình bày phương pháp đánh giá rõ ràng trong ĐCHP (quá trình, giữa kỳ, cuối kỳ), và tương ứng với rubric cho các loại hình đánh giá. Trường có hệ thống quản lý điểm, kết quả đánh giá được công bố kịp thời cho NH qua tài khoản cá nhân; việc khiếu nại kết quả học tập được giải quyết, xử lý đầy đủ.

6. Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được NH đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV có thành quả nhất định.

7. Nhà trường có đề án vị trí việc làm, có quy hoạch đội ngũ nhân viên; có quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hằng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên thể hiện trong chiến lược phát triển các giai đoạn khác nhau. Nhà trường đã bước đầu quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong 4 công đoạn về quản trị: đặt bài toán (Công việc), giải quyết bài toán (Công việc), giám sát bài toán (Công việc), đánh giá bài toán (Công việc).

8. Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage Trường ĐH Vinh. Trường xây dựng được mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo

dôi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đắc lực người học rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho người học, người lao động.

9. Trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của người học và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các BLQ thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của người học theo đặc thù của từng CTĐT. Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên, nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của người học.

10. Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Khoa đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ làm cơ sở cho thiết kế và phát triển CTĐT. Khoa đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học trọng điểm cấp cơ sở cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

11. Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khát sát ý kiến của các BLQ đã được nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thôi học của CTĐT là 23,1%, tỷ lệ SV tốt nghiệp đạt 76,9%. Tuy nhiên, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) chỉ đạt 50%. Trong kỳ đánh giá, CTĐT có 05 đề tài NCKH SV cấp trường.

## ***2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo***

1. Trường và Khoa cần thực hiện rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp với quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT (Điều 4), cập nhật những kỳ vọng của Trường/ngành về triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp, và tương thích định hướng tầm nhìn-sứ mạng trong giai đoạn mới. Ngoài ra, CDR cần soi chiếu với khung năng lực nghề nghiệp ASEAN, lưu ý đến chuyên môn của ngành nghề có liên quan đến kiến thức, kỹ năng của các công nghệ và giải pháp chuyển đổi số trong lĩnh vực KTXD. Đa dạng hình thức phổ biến về mục tiêu và CDR của CTĐT đến các BLQ, trích lọc các thông tin có liên quan đến CDR của ngành nghề để



chuyển tải các nội dung thành brochure, tài liệu quảng bá cốt lõi đăng trên trang thông tin điện tử của Khoa và giới thiệu tại các đợt tuyển sinh.

2. Nhà trường và Khoa cần rà soát và thống nhất thông tin giữa nội dung mô tả tóm tắt HP trong Bản mô tả CTĐT, đảm bảo tính chính xác và sự tương thích giữa CDR của HP so với CDR của CTĐT thể hiện trong ĐCHP khi ban hành; Rà soát, xây dựng quy trình thẩm định, giám sát, và đánh giá mức độ đóng góp, ma trận ánh xạ giữa các nội dung của HP với CDR của HP và giữa CDR của HP với CDR của CTĐT; Tăng cường khai thác ý kiến góp ý của các BLQ như cựu NH, NSDLĐ, hiệp hội nghề nghiệp khi thực hiện rà soát, điều chỉnh Bản mô tả CTĐT. Cần có định hướng thiết kế tóm tắt Bản mô tả CTĐT để phục vụ thông tin cho các đối tượng tiềm năng, phụ huynh và NSDLĐ, v.v dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

3. Trường/Khoa cần thực hiện đánh giá mức độ phù hợp của các tổ hợp phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để cập nhật các hình thức giảng dạy và học tập tương ứng với CDR của CTĐT; Rà soát thông tin của tất cả các ĐCHP của CTDH để đảm bảo sự tương thích nội dung ánh xạ giữa CDR của HP - CDR của CTĐT - Thang đo đánh giá năng lực đã xác định. Đồng thời lấy ý kiến phản hồi của các BLQ nhằm đánh giá mức độ đáp ứng, hỗ trợ qua lại của các HP và nâng cao tính tương thích, tích lũy kiến thức, kỹ năng cho NH theo tiến trình; Tăng tỷ lệ HP tự chọn; Tăng cường tính hiệu quả của hoạt động đối sánh, đa dạng các nội dung đối sánh về CTDH, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để tham khảo, tích hợp vào CTDH những HP phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và đặc thù yêu cầu của chuyên ngành, các định hướng về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

4. Nhà trường và Khoa cần đánh giá mức độ phổ biến của Triết lý giáo dục và mức độ chuyển tải vào từng hoạt động trong giảng dạy và học tập đến các BLQ trong ngoài Trường để điều chỉnh, cập nhật. Đẩy mạnh công tác truyền thông về Triết lý giáo dục và định hướng các phương pháp dạy học cho phù hợp; Rà soát CDR của HP để xây dựng văn bản hướng dẫn chung về nguyên tắc, lựa chọn và sử dụng đa dạng các hoạt động giảng dạy và học tập thống nhất với Triết lý giáo dục, đổi mới PPGD và ứng dụng CNTT; Triển khai đánh giá hiệu quả của phương pháp dạy học theo hình thức kết hợp, hướng tới việc đào tạo cá thể hóa người học, chú trọng tới tính tương tác/kết nối giữa GV, SV tại các HP trong quá trình giảng dạy trên nền tảng LMS; Chú trọng thiết kế các hoạt động học tập qua giải quyết tình huống thực tế, kiến tập, thực tập tại các đơn vị hoặc tiếp xúc với môi trường công việc thực tế thông qua học kỳ doanh nghiệp, thúc đẩy sự hợp tác đào tạo giữa các khoa trong trường, các trường đại học, doanh nghiệp đối tác bên ngoài hoặc trao đổi quốc tế; Tăng cường các hoạt động hướng dẫn NH tự học, nghiên cứu và tìm hiểu thông tin bài học có liên quan đến lĩnh vực ngành nghề, thử nghiệm các ý tưởng hoặc thực hành mới, phát triển tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế và tư duy khởi nghiệp.

5. Nhà trường và Khoa cần nghiên cứu phương án để triển khai thực hiện đo lường, đánh giá CDR tổng thể để thu thập dữ liệu bao gồm đo lường trực tiếp và gián tiếp từ SV, cựu SV,

nhà tuyển dụng; Bổ sung các thông tin quy định về đánh giá KQHT và tính điểm HP đối với từng hình thức KTĐG tương ứng để NH nắm rõ hơn trong Bản mô tả CTĐT; cần tăng cường đánh giá đề thi, phân tích độ giá trị, độ tin cậy kết quả thi của các hình thức kiểm tra cuối kỳ đầy đủ theo CDR và theo nội dung câu hỏi. Đánh giá tính hiệu quả của các phương pháp, hình thức và cải tiến công cụ KTĐG (rubrics) phù hợp với từng HP và CDR; xây dựng quy trình giám sát, kịp thời phản hồi và tư vấn cho SV để có phương án cải thiện các HP chưa đạt hoặc học cải thiện điểm dựa trên kết quả cảnh báo học vụ; nâng cao năng lực đội ngũ GV trong việc phát triển/thiết kế phương pháp đánh giá theo CDR; ban hành văn bản quy trình khiếu nại KQHT riêng để thực hiện phổ biến đến NH và thuận tiện cho quá trình triển khai, giám sát và đánh giá kết quả giải quyết khiếu nại hàng năm.

6. Nhà trường/Khoa tiếp tục phát huy các điểm mạnh, cần ban hành và tiếp tục rà soát đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; đánh giá theo tiếp cận năng lực để đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCD; tiếp tục rà soát và đánh giá chính sách và cơ chế đặc biệt cho NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (c) cần có chính sách và cơ chế hiệu quả hợp tác và liên kết doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D, và (d) chú trọng các hướng nghiên cứu đáp ứng mục tiêu CTĐT.

7. Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hằng năm) làm cơ sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Khoa cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các BLQ về năng lực, vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ để cử đi học đúng vị trí, đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là: việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

8. Trường cần khai thác hiệu quả hơn website thông tin điện tử của tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Khoa cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

9. Trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của Khoa. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi

thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy đủ.

10. Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, Nhà trường cần thống nhất nhiệm vụ khảo sát ý kiến các BLQ vào một đầu mối (phòng/đơn vị chức năng) để điều hành và tổ chức chung, từ đó xây dựng quy chế/quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ, bao gồm: từ khâu thiết kế công cụ/phiếu khảo sát, phương pháp tổ chức thực hiện khảo sát, việc xác định mẫu khảo sát tối thiểu, việc phân tích, xử lý dữ liệu, mẫu báo cáo tổng kết các kết quả khảo sát và đề xuất các giải pháp cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát, chuyển giao và sử dụng các kết quả khảo sát, hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong... để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của Khoa và Trường.

11. Khoa và Trường cần có chính sách nghiên cứu điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với đào tạo bậc đại học và vị trí việc làm hiện nay. Đồng thời, Khoa cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV đồng thời gắn việc đầu tư, bồi dưỡng nguồn cán bộ khoa học kế cận cho Khoa; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.

### 3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Đánh giá tiêu chí |     | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                       |                |                 |                       |
|-------------------------|-------------------|-----|--------------------------|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------|-----------------------|
|                         | TĐG               | ĐGN | TĐG                      |                 |                       | ĐGN            |                 |                       |
|                         |                   |     | Mức trung bình           | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                   |     |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 1.1            | 5                 | 4   | 4.33                     | 3               | 100%                  | 4.00           | 3               | 100%                  |
| Tiêu chí 1.2            | 4                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 1.3            | 4                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                   |     |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 2.1            | 5                 | 4   | 4.67                     | 3               | 100%                  | 4.00           | 3               | 100%                  |

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường ĐH Vinh**  
 Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Đánh giá tiêu<br>chí |     | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                    |                             |                      |                    |                             |
|-------------------------|----------------------|-----|--------------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|
|                         | TĐG                  | ĐGN | TĐG                      |                    |                             | ĐGN                  |                    |                             |
|                         |                      |     | Mức<br>trung<br>bình     | Số tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số<br>tiêu chí<br>đạt | Mức<br>trung<br>bình | Số tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số<br>tiêu chí<br>đạt |
| Tiêu chí 2.2            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 2.3            | 4                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                      |     |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 3.1            | 5                    | 4   | 5.00                     | 3                  | 100%                        | 3.67                 | 2                  | 66.67%                      |
| Tiêu chí 3.2            | 5                    | 3   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 3.3            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                      |     |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 4.1            | 5                    | 4   | 5.00                     | 3                  | 100%                        | 4.33                 | 3                  | 100%                        |
| Tiêu chí 4.2            | 5                    | 5   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 4.3            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                      |     |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 5.1            | 5                    | 5   | 5.00                     | 5                  | 100%                        | 4.20                 | 5                  | 100%                        |
| Tiêu chí 5.2            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 5.3            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 5.4            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 5.5            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>     |                      |     |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 6.1            | 5                    | 4   | 5.14                     | 7                  | 100%                        | 4.00                 | 7                  | 100%                        |
| Tiêu chí 6.2            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 6.3            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 6.4            | 6                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 6.5            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 6.6            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 6.7            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>     |                      |     |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 7.1            | 5                    | 4   | 5.00                     | 5                  | 100%                        | 4.00                 | 5                  | 100%                        |
| Tiêu chí 7.2            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 7.3            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 7.4            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 7.5            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>     |                      |     |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 8.1            | 5                    | 4   | 4.80                     | 5                  | 100%                        | 4.20                 | 5                  | 100%                        |
| Tiêu chí 8.2            | 4                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 8.3            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 8.4            | 5                    | 4   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |
| Tiêu chí 8.5            | 5                    | 5   |                          |                    |                             |                      |                    |                             |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí    | Đánh giá tiêu chí |     | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                       |                |                 |                       |
|----------------------------|-------------------|-----|--------------------------|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------|-----------------------|
|                            | TĐG               | ĐGN | TĐG                      |                 |                       | ĐGN            |                 |                       |
|                            |                   |     | Mức trung bình           | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>        |                   |     |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 9.1               | 5                 | 4   | 5.00                     | 5               | 100%                  | 4.00           | 5               | 100%                  |
| Tiêu chí 9.2               | 5                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 9.3               | 5                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 9.4               | 5                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 9.5               | 5                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>       |                   |     |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 10.1              | 4                 | 4   | 4.33                     | 6               | 100%                  | 3.83           | 5               | 83.33%                |
| Tiêu chí 10.2              | 4                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 10.3              | 4                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 10.4              | 5                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 10.5              | 4                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 10.6              | 5                 | 3   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |                   |     |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 11.1              | 5                 | 4   | 4.40                     | 5               | 100%                  | 4.00           | 5               | 100%                  |
| Tiêu chí 11.2              | 5                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 11.3              | 4                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 11.4              | 4                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| Tiêu chí 11.5              | 4                 | 4   |                          |                 |                       |                |                 |                       |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |                   |     | <b>4.80</b>              | <b>50</b>       | <b>100%</b>           | <b>4.02</b>    | <b>48</b>       | <b>96%</b>            |



## Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

### I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

**1. Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.**

#### 1. Điểm mạnh TC 1.1

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kinh tế xây dựng (KTXD) trình độ đại học Trường Đại học Vinh được ban hành từ năm 2017, rà soát chỉnh, điều chỉnh năm 2019 (số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019), và năm 2021 (số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021). Mục tiêu CTĐT ngành KTXD năm 2019 gồm có tuyên bố 03 mục tiêu chung và 19 mục tiêu cụ thể (06 mục tiêu về kiến thức, 09 mục tiêu về kỹ năng, và 04 mục tiêu về thái độ).

Giai đoạn 2020-2022, Trường đã xây dựng “Kế hoạch phát triển CTĐT theo tiếp cận CDIO” (số 06/KH-ĐHV ngày 03/01/2020), trong đó có mục tiêu về việc “hoàn thiện CTĐT tích hợp tiếp cận CDIO đáp ứng CĐR phù hợp với yêu cầu của các BLQ (BLQ)” với mức độ 3/5 (các kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; kỹ năng kiến tạo sản phẩm, quy trình, hệ thống được tích hợp vào CTĐT).

Mục tiêu CTĐT năm 2021 được xác định rõ ràng, gồm có mục tiêu tổng quát “*Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế xây dựng có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động kinh tế xây dựng; có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ; có thể làm trong các đơn vị tổ chức trong môi trường hội nhập kinh tế*”, cùng với 04 mục tiêu cụ thể: PO1 – Áp dụng kiến thức nền tảng, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp, PO2 – Thể hiện phẩm tính chuyên nghiệp, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp và khả năng thích ứng với những thay đổi trong phát triển nghề nghiệp, PO3 – Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả, PO4 – Hình thành ý tưởng, thiết kế, xây dựng, và vận hành các hoạt động kinh tế xây dựng đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.

Mục tiêu đào tạo ngành KTXD được cập nhật, điều chỉnh cơ bản đáp ứng các quy định tại Luật GDDH, gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ban hành giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018) với Sứ mạng “*Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học*”, Tầm nhìn “*Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN*”, và mục tiêu tổng quát của Khoa “*nâng*

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường ĐH Vinh**

*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*



cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng và tạo dựng môi trường học thuật mở để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng đến sự thành đạt của người học”.

Mục tiêu của CTĐT có thực hiện đối sánh với Trường Đại học Canberra (Bachelor of Building and Construction Management), Trường Đại học Xây dựng, Trường Đại học Thủy Lợi, Trường Đại học Giao thông Vận tải và thực hiện khảo sát mức độ đáp ứng mục tiêu và CDR của CTĐT ngành vào năm 2022 theo hướng tiếp cận CDIO.

## 2. Điểm tồn tại TC 1.1

Mục tiêu CTĐT chưa thể hiện rõ nét định hướng trong mục tiêu của CTĐT, triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp (theo quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT), cũng như cập nhật sự thay đổi về Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường Đại học Vinh năm 2022 (Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 18/10/2022), cụ thể Sứ mạng “*Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế; Tầm nhìn “Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045”*”.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.1

Thực hiện rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp với quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT (Điều 4), cập nhật định hướng đào tạo trong mục tiêu của CTĐT, xác định rõ hơn những vị trí và triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp, và tương thích với tầm nhìn-sứ mạng mới mà Nhà trường đã tuyên bố (định hướng đột phá chiến lược về “Đại học thông minh”, “dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực”, “trung tâm nghiên cứu”, “đổi mới sáng tạo”, “hội nhập”), thể hiện được thương hiệu và định vị của CTĐT trong chu kỳ rà soát tiếp theo. Cần lưu ý đến định hướng về tinh thần khởi nghiệp, tư duy số và học tập suốt đời.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.**

### 1. Điểm mạnh TC 1.2

CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, thể hiện đầy đủ các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Năm 2017, CTĐT được xây dựng gồm có 18 CDR (cấp độ 3) theo 4 nhóm năng lực gồm CDR về kiến thức và lập luận ngành, kỹ năng và phẩm

chất cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội. Năm 2019, chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT gồm có 05 CDR về kiến thức, 09 CDR về kỹ năng, 02 CDR về thái độ. Đến năm 2021, CDR của CTĐT (theo Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021) được rà soát, điều chỉnh thành 09 CDR chính (04 CDR về kiến thức, 03 CDR về kỹ năng, 01 CDR về thái độ và 01 CDR năng lực) và được phân nhiệm thành 24 CDR chi tiết (11 CDR về kiến thức, 07 CDR về kỹ năng, 02 CDR về thái độ, 04 CDR về năng lực), phản ánh toàn diện các lĩnh vực theo tiếp cận khung CDIO, có sự gắn kết với 04 mục tiêu đào tạo, và phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bậc 6). CDR của CTĐT được thiết kế và xác định rõ ràng theo 4 nhóm nội dung: kiến thức và lập luận ngành; kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp; năng lực thực hành nghề nghiệp để phân nhiệm CDR giảng dạy cho các HP. Thang đo năng lực được xác định theo các cấp độ tư duy, nhận thức để hỗ trợ cho quá trình đo lường, đánh giá NH, gồm có:

- Kiến thức (K) - K2: Biết/nhớ, K3: Hiểu, K4: Áp dụng/ Phân tích, K5: Đánh giá/ Tổng hợp/ Sáng tạo, trong đó có 2/11 CDR ở mức K3, 9/11 CDR ở mức K4.

- Kỹ năng (S) - S1: Nhận thức/Bắt chước, S2: Làm theo hướng dẫn/ Vận dụng, S3: Thuần thục/ Chính xác, S4: Thành thạo kỹ năng phức tạp/Hoàn thiện thứ tự hoạt động, S5: Sáng chế/Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới, trong đó có 5/7 CDR ở mức S4, 2/7 CDR ở mức S5.

- Thái độ (A) - A2: Tiếp nhận, A3: Hồi đáp/ Phản ứng, A4: Chấp nhận giá trị, A5: Tổ chức/ Ứng xử, trong đó 2/2 CDR đều ở mức A4.

- Năng lực (C) - C3: Vận dụng, C4: Phân tích, C5: Đánh giá, trong đó có 3/4 CDR ở mức C4, 1/4 CDR ở mức C5.

CTĐT của ngành phiên bản năm 2021 cũng có xác định rõ định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp của NH tại các lĩnh vực quản lý nhà nước; lĩnh vực xây dựng; lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh; lĩnh vực tư vấn, quản lý dự án; lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục.

## 2. Điểm tồn tại TC 1.2

Chuẩn đầu ra của CTĐT được xây dựng theo định hướng tiếp cận CDIO (gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực), tuy nhiên chưa thể hiện rõ CDR về mức tự chủ và trách nhiệm.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.2

CDR của CTĐT cần rà soát và bám sát Khung trình độ quốc gia Việt Nam, bổ sung CDR về khởi nghiệp, sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp và học tập suốt đời. Ngoài ra, CDR cần soi chiếu với khung năng lực nghề nghiệp ASEAN, lưu ý đến chuyên môn của ngành nghề có liên quan đến kiến thức và kỹ năng của các công nghệ và giải pháp chuyển đổi số của lĩnh vực KTXD. Cần làm rõ hơn thông tin về vị trí việc làm tại từng nhóm lĩnh vực làm việc, triển vọng

việc làm 4-5 năm sau tốt nghiệp để định hướng tốt hơn cho NH trong việc lựa chọn vị trí tuyển dụng phù hợp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.**

1. Điểm mạnh TC 1.3

Mục tiêu và CDR của CTĐT có thực hiện lấy ý kiến của các BLQ về mức độ cần thiết, mức độ đạt được hiện tại, và mức độ nên đạt được và các đánh giá chung về kiến thức, kỹ năng trong quá trình rà soát, cải tiến CTĐT. Trường có tổ chức Hội nghị tham vấn các BLQ về mục tiêu, CDR các CTĐT tiếp cận CDIO trình độ đại học và sau đại học năm 2021 (số 22/KH/KĐV ngày 9/3/2021) gồm có các đối tượng: lãnh đạo đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cơ sở sản xuất, Trường phòng/ban Tổ chức nhân sự của đơn vị sử dụng lao động, Trường phòng/ban chuyên môn, kỹ thuật, Giảng viên/nhà khoa học/chuyên gia, cựu sinh viên, sinh viên.

CDR của CTĐT được điều chỉnh 2 năm/1 lần theo kế hoạch chung của Trường. Việc điều chỉnh dựa trên văn bản hướng dẫn rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT theo định hướng CDIO. Các CDR đều được phê duyệt và công bố công khai cho NH vào đầu mỗi năm học, các đợt sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt của cố vấn học tập và đăng trên website của Trường/ Khoa theo đúng quy định.

2. Điểm tồn tại TC 1.3

Hình thức phổ biến về mục tiêu và CDR của CTĐT đến các BLQ chưa được đa dạng, phong phú.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.3

Bên cạnh việc đăng tải thông tin văn bản ban hành mục tiêu và CDR của CTĐT, Khoa/ngành nên trích lọc các thông tin có liên quan đến CDR của ngành nghề để chuyển tải các nội dung thành brochure, tài liệu quảng bá cốt lõi đăng trên trang thông tin điện tử của Khoa và các đợt tuyển sinh để giới thiệu đến các thí sinh tiềm năng hoặc đối tượng quan tâm có nhu cầu tìm hiểu ngành nghề.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.3: Đạt (mức 4/7).

### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1***

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. CDR của CTĐT được thiết kế và xác định rõ ràng, gồm 09 CDR chính và 24 CDR chi tiết về kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp theo tiếp cận khung CDIO, có sự gắn kết với mục tiêu đào tạo,

phù hợp với quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Nội dung tuyên bố CĐR có lấy ý kiến của một số BLQ, định kỳ rà soát, điều chỉnh 2 năm/1 lần và được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa.

Mục tiêu CTĐT chưa thể hiện rõ nét định hướng đào tạo, triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp; cập nhật sự thay đổi về định hướng tầm nhìn-sứ mạng trong giai đoạn mới; Chưa thể hiện rõ CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm theo quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Hình thức phổ biến về mục tiêu và CĐR của CTĐT đến các BLQ chưa được đa dạng, phong phú.

Trường và Khoa cần thực hiện rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp với quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT (Điều 4), cập nhật những kỳ vọng của Trường/ngành về triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp, và tương thích định hướng tầm nhìn-sứ mạng trong giai đoạn mới. CĐR của CTĐT cần được rà soát và bám sát Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Ngoài ra, CĐR cần soi chiếu với khung năng lực nghề nghiệp ASEAN, lưu ý đến chuyên môn của ngành nghề có liên quan đến kiến thức, kỹ năng của các công nghệ và giải pháp chuyển đổi số trong lĩnh vực KTXD. Đa dạng hình thức phổ biến về mục tiêu và CĐR của CTĐT đến các BLQ, trích lọc các thông tin có liên quan đến CĐR của ngành nghề để chuyển tải các nội dung thành brochure, tài liệu quảng bá cốt lõi đăng trên trang thông tin điện tử của Khoa và giới thiệu tại các đợt tuyển sinh.

## **II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

### **1. Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.**

#### **1. Điểm mạnh TC 2.1**

Trong chu kỳ đánh giá, Bản mô tả CTĐT được ban hành năm 2019 (số 03/HD-ĐHV ngày 11/7/2019 về xây dựng Bản mô tả CTĐT) và rà soát, cập nhật năm 2021, đầy đủ các nội dung theo quy định gồm có 07 phần chính và 02 phụ lục, cụ thể: Phần 1 – Mở đầu, Phần 2 – Tổng quan về CTĐT (thông tin chung, mục tiêu CTĐT, CĐR của CTĐT, định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp, tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp, phương pháp giảng dạy và học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá, đối sánh CTĐT), Phần 3 – Nội dung chương trình dạy học (Cấu trúc chương trình dạy học, phân nhiệm giữa các HP và CĐR của CTĐT, kế hoạch giảng dạy, sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học, ma trận kỹ năng), Phần 4 – Mô tả tóm tắt học phần, Phần 5 – Đội ngũ giảng viên, Phần 6 – Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập, Phần 7 – Hướng dẫn thực hiện chương trình, Phụ lục A – Tiêu chí đánh giá, Phụ lục B – Ma trận phân nhiệm CĐR của CTĐT và các HP.

Phiên bản Bản mô tả CTĐT 2021 có đầy đủ thông tin hơn và cập nhật so với phiên bản năm 2019 về các nội dung có liên quan đến mục tiêu và CĐR của CTĐT, ma trận phân nhiệm

CĐR của CTĐT và của HP, cấu trúc chương trình dạy học (số tín chỉ, số HP, số HP tự chọn, số HP thực hành, số HP đồ án/dự án, phương pháp kiểm tra – đánh giá, v.v).

## 2. Điểm tồn tại TC 2.1

Nội dung mô tả tóm tắt HP (phần 4) trong Bản mô tả CTĐT chưa thống nhất thông tin về CĐR (ví dụ: HP Nhập môn nhóm ngành Xây dựng, Hình họa - Vẽ kỹ thuật, Vật liệu xây dựng, v.v)

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.1

Cần rà soát và thống nhất nội dung CĐR tại phần mô tả tóm tắt HP trong Bản mô tả CTĐT, đảm bảo tính chính xác và sự tương thích giữa ma trận phân nhiệm CĐR của HP so với CĐR của CTĐT thể hiện trong ĐCHP khi ban hành.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.1: Đạt (mức 4/7).

### **2. Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.**

#### 1. Điểm mạnh TC 2.2

Các đề cương học phần (ĐCHP) của CTĐT được ban hành năm 2019 và rà soát, cập nhật năm 2021. 100% các ĐCHP có đầy đủ các nội dung theo quy định của Nhà trường, bao gồm: thông tin tổng quát (thông tin về GV, thông tin về HP); mô tả HP; mục tiêu HP; CĐR của HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá (gồm sự tương thích CĐR của HP với CĐR của CTĐT; nội dung CĐR, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá HP); đánh giá học tập và các bộ tiêu chí đánh giá (đánh giá học tập, các bộ tiêu chí đánh giá), tài liệu học tập, kế hoạch dạy học (lý thuyết, thực hành), nhiệm vụ của SV, ngày phê duyệt, cấp phê duyệt. Đồng thời, Bản mô tả CTĐT cũng có thực hiện mô tả tóm tắt đầy đủ các ĐCHP trong CTĐT đến các BLQ để dễ dàng nắm bắt các thông tin về nội dung HP.

ĐCHP trong CTĐT được rà soát và có bổ sung một số HP dạy học bằng hình thức dự án, đồ án, điều chỉnh mục tiêu và CĐR của HP tương ứng với CTĐT, phương pháp đánh giá HP và các tỷ trọng đánh giá, bổ sung các tiêu chí đánh giá (rubrics) cụ thể tương ứng với từng hình thức đánh giá.

#### 2. Điểm tồn tại TC 2.2

Chưa có cơ chế theo dõi, giám sát, và đánh giá tính phù hợp của các ĐCHP. Tại một số ĐCHP sử dụng thang đánh giá năng lực (mức điểm) thay cho các cấp độ K-S-A-C quy định trong Bản mô tả CTĐT (ví dụ: Kinh tế vĩ mô, Cơ học cơ sở, Lập dự án đầu tư xây dựng, Kết cấu thép 1, v.v)

#### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.2



Cần rà soát, xây dựng quy trình thẩm định, giám sát, và đánh giá mức độ đóng góp, ma trận ánh xạ giữa các nội dung của HP với CDR của HP và giữa CDR của HP với CDR của CTĐT. Thực hiện việc lấy ý kiến phản biện của các chuyên gia hoặc tham khảo ý kiến các BLQ về nội dung các HP đảm bảo sự phù hợp và tương thích, thống nhất nội dung trình bày bộ ĐCHP (tổng quát và chi tiết) của CTĐT khi ban hành (cụ thể tại thang đánh giá năng lực).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.**

**1. Điểm mạnh TC 2.3**

Bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và trang thông tin điện tử của Khoa Xây dựng, phổ biến cho NH trong buổi lễ sinh hoạt đầu khóa và tại các buổi học Nhập môn ngành, các buổi học đầu tiên của từng HP. Các BLQ như cơ quan quản lý, nhà tuyển dụng, NH tiềm năng có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT dễ dàng thông qua các tài liệu quảng bá, cẩm nang tư vấn tuyển sinh, cẩm nang sinh viên, học viên.

Thông tin các ĐCHP trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên trang thông tin điện tử của Trường thông qua Bản mô tả CTĐT, phổ biến cho NH vào buổi giảng đầu tiên của HP và đăng trên hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS).

**2. Điểm tồn tại TC 2.3**

Chưa có phiên bản tóm tắt thông tin Bản mô tả CTĐT giới thiệu cho các thí sinh tiềm năng và các phụ huynh về CTĐT trên trang thông tin điện tử của Khoa, cũng như lấy ý kiến góp ý của các BLQ về mức độ phổ biến và đáp ứng các thông tin cung cấp.

**3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.3**

Tăng cường khai thác ý kiến góp ý của các BLQ như cựu NH, NSDLĐ, hiệp hội nghề nghiệp khi thực hiện rà soát, điều chỉnh Bản mô tả CTĐT. Cần có định hướng thiết kế tóm tắt Bản mô tả CTĐT để phục vụ thông tin cho các đối tượng tiềm năng, phụ huynh và NSDLĐ, v.v dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.3: Đạt (mức 4/7).

**Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2**

Bản mô tả CTĐT được ban hành năm 2019, rà soát và cập nhật thông tin vào năm 2021, có cấu trúc đảm bảo thông tin cốt lõi theo quy định. ĐCHP năm 2021 đầy đủ thông tin theo mẫu chung của toàn Trường, có bảng ánh xạ CDR của HP với CDR của CTĐT, phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá. Bản mô tả CTĐT, ĐCHP được công khai cho các BLQ trong



và ngoài Trường tiếp cận qua cổng thông tin điện tử, Sổ tay SV, GV phổ biến tại buổi học đầu tiên của HP, hệ thống LMS, v.v

Nội dung mô tả tóm tắt HP trong Bản mô tả CTĐT chưa thống nhất thông tin về CĐR; Chưa có cơ chế theo dõi, giám sát, và đánh giá tính phù hợp của các ĐCHP; Chưa có phiên bản tóm tắt thông tin Bản mô tả CTĐT giới thiệu cho các thí sinh tiềm năng và các phụ huynh về CTĐT trên trang thông tin điện tử của Khoa, cũng như lấy ý kiến góp ý của các BLQ về mức độ phổ biến và đáp ứng các thông tin cung cấp.

Nhà trường và Khoa cần rà soát và thống nhất thông tin giữa nội dung mô tả tóm tắt HP trong Bản mô tả CTĐT, đảm bảo tính chính xác và sự tương thích giữa CĐR của HP so với CĐR của CTĐT thể hiện trong ĐCHP khi ban hành; Rà soát, xây dựng quy trình thẩm định, giám sát, và đánh giá mức độ đóng góp, ma trận ánh xạ giữa các nội dung của HP với CĐR của HP và giữa CĐR của HP với CĐR của CTĐT; Tăng cường khai thác ý kiến góp ý của các BLQ như cựu NH, NSDLĐ, hiệp hội nghề nghiệp khi thực hiện rà soát, điều chỉnh Bản mô tả CTĐT. Cần có định hướng thiết kế tóm tắt Bản mô tả CTĐT để phục vụ thông tin cho các đối tượng tiềm năng, phụ huynh và NSDLĐ, v.v để dàng tiếp cận và sử dụng.

### **III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### **1. Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.**

##### **1. Điểm mạnh TC 3.1**

Cấu trúc CTDH được thiết kế dựa trên CĐR và tiếp cận theo khung CDIO. Trường đã ban hành “Đề án xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO giai đoạn 2016-2020” từ năm 2016, Kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT hệ chính quy tiếp cận CDIO năm học 2020-2021 (số 72/KH-ĐHV ngày 11/11/2020); Hướng dẫn rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện mục tiêu, CĐR của CTĐT năm học 2020-2021 (số 09/HD-ĐHV ngày 23/12/2020) để xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO. CTDH được thiết kế gồm 2 thành phần chính là giáo dục đại cương (chính trị, kinh tế, xã hội; Khoa học tự nhiên; Công nghệ thông tin; Ngoại ngữ) và giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và chuyên ngành). Có thực hiện khảo sát thu thập thông tin các BLQ, tổ chức xây dựng CĐR, ma trận các HP và kỹ năng, đề cương tổng quát và ĐCHP chi tiết, trình Hội đồng nghiệm thu (thẩm định) cấp khoa/viện và cấp Trường; thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường; trình Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và công bố trên cổng thông tin điện tử của Trường.

CTDH được thiết kế dựa trên cấp độ 3 của CĐR theo tiếp cận CDIO, tuân thủ theo quy trình xây dựng và phát triển CTĐT (số 2382/QĐ-ĐHV ngày 4/9/2019) do Trường ban hành, trong đó dựa trên 4 nội dung về kiến thức và lập luận ngành, kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, năng lực thực hành nghề nghiệp để phân nhiệm giảng dạy cho các môn học và đánh giá ở cấp chương trình. Có nội dung thể hiện ánh xạ giữa CĐR của CTĐT

với các hoạt động giảng dạy-học tập và PPĐG. Bên cạnh số tiết giảng dạy lý thuyết, CTDH có phân bổ các HP thực hành/thực tập, thảo luận/bài tập, dự án, đồ án để hướng tới đạt được các CĐR đã tuyên bố.

CTDH có xác định rõ các tổ hợp phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu và CĐR của HP, được thể hiện rõ trong Bản mô tả CTĐT và ĐCHP. Đối với các HP giáo dục đại cương, các hoạt động giảng dạy chính là thuyết trình, hướng dẫn, thảo luận, v.v; các HP cơ sở ngành và chuyên ngành chủ yếu áp dụng các hình thức thực hành, hoạt động nhóm, nghiên cứu tình huống và học dựa trên dự án/ đồ án.

## 2. Điểm tồn tại TC 3.1

Chưa có hoạt động rà soát, đánh giá mức độ phù hợp của các phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để có thể đưa ra được những điều chỉnh đổi mới tại các HP trong CTDH góp phần đạt được CĐR.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.1

Thực hiện đánh giá mức độ phù hợp của các tổ hợp phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để cập nhật các hình thức giảng dạy và học tập tương ứng với CĐR của CTĐT, chú trọng rèn luyện hơn năng lực tiếng Anh, kỹ năng sử dụng CNTT, năng lực số và các năng lực bổ trợ cho NH. Tích hợp các HP giúp phát huy tư duy thiết kế, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.1: Đạt (mức 4/7).

## **2. Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.**

### 1. Điểm mạnh TC 3.2

CTDH của ngành được xây dựng dựa trên 09 CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực, có thể hiện sự gắn kết thông qua bảng ánh xạ các HP trong CTDH với CĐR của CTĐT. Các HP trong CTDH cơ bản thể hiện sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR.

Mỗi HP đều có xác định các tổ hợp phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá, được GV lựa chọn và sử dụng nhằm hỗ trợ cho quá trình giảng dạy giúp SV đạt được CĐR. Hoạt động đánh giá KQHT gồm có quá trình và thi kết thúc HP, các hình thức đánh giá có tiêu chí cụ thể, tương ứng với CĐR của HP đã xác định.

Trường có thực hiện khảo sát ý kiến NH đang theo học về CTDH (với các tiêu chí về cấu trúc và yêu cầu của ĐCHP, nội dung ĐCHP và kiểm tra đánh giá) định kỳ mỗi học kỳ và đối tượng NH trước khi tốt nghiệp đánh giá về chất lượng chương trình.

### 2. Điểm tồn tại TC 3.2

Chưa thực hiện lấy ý kiến các BLQ về mức độ đáp ứng CĐR CTĐT của từng nội dung HP. Kiểm tra tại một số HP của CTDH năm 2021 nhận thấy mục 4 trong ĐCHP (CĐR của HP, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá) chưa thấy có sự tương thích nội dung ánh xạ với CĐR của CTĐT với thang đo năng lực đã xác định, ví dụ:

- HP Nhập môn Nhóm ngành xây dựng: (1) Không có phân nhiệm CĐR 1.2.5, 2.2.3, 4.4.1 của CTĐT; (2) Tại mục 4.1, CLO4.1 ánh xạ với PLO4 – 4.1.1 (tương ứng với thang đo K4 – Áp dụng/ Phân tích) nhưng tại mục 4.2, thang đo năng lực CĐR của HP tại CLO4.1 là C2, tương tự như các CĐR khác ánh xạ tại HP.

- HP Hình họa – Vẽ kỹ thuật: tại mục 4.1, CLO4.1 ánh xạ với PLO1.3 (tương ứng với thang đo K4 – Áp dụng/Phân tích) nhưng tại mục 4.2 thang đo năng lực CĐR của HP tại CLO4.1 là C3; tại mục 4.1, CLO2.1 ánh xạ với PLO2.1 – 2.1.2 (tương ứng với thang đo A4 – Chấp nhận giá trị) nhưng tại mục 4.2, thang đo lại là kỹ năng S3 (Thành thạo kỹ năng phức tạp/Hoàn thiện thứ tự hoạt động), tương tự như các CĐR khác ánh xạ tại HP.

- HP Vật liệu xây dựng: tại mục 4.1, CLO4.2 ánh xạ với PLO4.2 – 4.2.3 (C4 – Phân tích) nhưng tại mục 4.2 thang đo năng lực CĐR của HP tại CLO4.2 là C3 (Vận dụng); CLO4.3 gắn kết với PLO4.2 – 4.2.4 (C5 – Đánh giá) nhưng tại mục 4.2 thì CLO4.2 có thang đo năng lực là C3, tương tự như các CĐR khác ánh xạ tại HP.

- HP Kiến trúc và đồ án: (1) chưa thống nhất ký hiệu giữa Mục tiêu HP và CĐR của HP (cùng dùng là PLO), (2) không có phân nhiệm CĐR PLO2.1 – 2.1.3

- HP Kinh tế xây dựng: tại mục 4.1, CLO1.1, CLO1.2 ánh xạ với CĐR PLO2.2 – 2.2.1 (S5 – Sáng chế/ Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới) nhưng tại mục 4.2, thang đo năng lực CĐR của HP tại CLO1.1, CLO1.2 là S3 – Thuần thực/ Chính xác, tương tự như các CĐR khác ánh xạ tại HP.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.2

Cần rà soát thông tin của tất cả các HP của CTDH (năm 2021) tại mục 4 trong ĐCHP để đảm bảo sự tương thích nội dung ánh xạ giữa CĐR của HP - CĐR của CTĐT - Thang đo đánh giá năng lực đã xác định. Đồng thời lấy ý kiến phản hồi của các BLQ nhằm đánh giá mức độ đáp ứng, hỗ trợ qua lại của các HP và nâng cao tính tương thích, tích lũy kiến thức, kỹ năng cho NH theo tiến trình từng học kỳ giữa các HP, đảm bảo cho việc đạt được CĐR của CTĐT. Có hồ sơ theo dõi mức độ phù hợp giữa CĐR của HP để đảm bảo tính khả thi của việc phân nhiệm CĐR CTĐT cho từng HP.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.2: Chưa đạt (mức 3/7).

**3. Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.**

### 1. Điểm mạnh TC 3.3

Đối với hình thức đào tạo chính quy, CTĐT theo hệ thống tín chỉ của Trường được thiết kế theo định hướng tiếp cận CDIO. CTDH năm 2021 gồm có 126 tín chỉ với thời gian đào tạo 4 năm. Cấu trúc CTDH cân đối, gắn kết giữa các HP, được xây dựng thành 2 phần chính là giáo dục đại cương chiếm 30,16% (trong đó 11 TC dành cho các HP chính trị, kinh tế, xã hội; 16 TC dành cho các HP khoa học tự nhiên, 4 TC dành cho HP công nghệ thông tin, 7 HP dành cho HP ngoại ngữ) và giáo dục chuyên nghiệp chiếm 69,84% (34 TC dành cho các HP cơ sở ngành, 54 TC dành cho các HP chuyên ngành). Các khối kiến thức trong CTDH gắn kết với 09 CDR của CTĐT và có sự phân nhiệm rõ ràng giữa các HP với CDR của CTĐT, có sự tích hợp kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp và năng lực CDIO thông qua HP dự án/đồ án. Các HP được bố trí hợp lý với các khối HP chung cho toàn Trường, khối HP chung của nhóm ngành, khối HP ngành và khối HP chuyên ngành (học phần điều kiện, tiên quyết; thời lượng cho mỗi HP; và thời điểm/học kì thực hiện) hướng đến đạt CDR về kiến thức và lập luận ngành, CDR về kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp, CDR về kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, CDR về năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng phương án, thực hiện, đánh giá hoạt động pháp lý phù hợp với bối cảnh xã hội nghề nghiệp và tổ chức.

CTDH có thực hiện rà soát, cập nhật, điều chỉnh phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT, ý kiến của các BLQ và tiếp cận khung CDIO để điều chỉnh CTĐT từ năm 2017. Trong quá trình xây dựng CTDH phiên bản năm 2021, Khoa/Trường có tiến hành lấy ý kiến các BLQ (sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, các chuyên gia, doanh nghiệp) về mức độ đáp ứng mục tiêu và CDR của CTĐT thông qua Hội nghị tham vấn các BLQ và khảo sát trực tuyến, dựa trên tầm nhìn – sứ mạng, khung trình độ quốc gia và các văn bản quy định.

Ngành có thực hiện đối sánh với Bộ tiêu chuẩn CDIO v3.0 để tiếp tục rà soát các ĐCHP, tích hợp các HP và tổ chức giảng dạy dựa trên mô hình CDIO “Hình thành ý tưởng – Thiết kế – Triển khai – Vận hành”. CTDH chú trọng các kỹ năng cá nhân và giao tiếp, kỹ năng kiến tạo sản phẩm, quy trình, hệ thống thông qua các chuỗi HP giảng dạy dựa trên dự án/đồ án (năm 1 có 01 đồ án nhập môn, năm 2 có 01 đồ án cơ sở ngành, năm 3 có 03 đồ án chuyên ngành, năm 4 có 02 đồ án tốt nghiệp).

### 2. Điểm tồn tại TC 3.3

Hoạt động đối sánh còn ít tham khảo tại các CTDH tiên tiến trong nước, khu vực trong cùng lĩnh vực đào tạo, ý kiến của các BLQ trong quá trình điều chỉnh. Ở nội dung tùy chọn về khởi nghiệp kỹ thuật (theo CDIO 3.0) chưa có đẩy mạnh các HP về “khởi nghiệp” hoặc “khả năng tạo ra các dự án khởi nghiệp dựa trên nền tảng công nghệ nhằm tạo giá trị kinh tế và các giá trị khác cho xã hội”. Tỷ lệ HP tự chọn khá ít.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.3

Tăng cường tính hiệu quả của hoạt động đối sánh (CTDH tiên tiến trong nước, khu vực, tiêu chí về khởi nghiệp kỹ thuật), đa dạng các nội dung đối sánh về CTDH, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để có thể tham khảo, tích hợp vào CTDH những HP phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và đặc thù yêu cầu của chuyên ngành, các định hướng về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trải nghiệm thực hành/thực tập/thực tế để phát triển kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng CDIO. Xem xét bổ sung khối kiến thức bổ trợ, tăng tỷ lệ HP tự chọn.

#### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.3: Đạt (mức 4/7).

##### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3***

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực; các HP trong CTDH có sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức, đảm bảo bố trí hợp lý lộ trình học tập. Các HP trong CTDH cơ bản thể hiện sự tương thích về nội dung và thể hiện sự phân nhiệm cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR; có xác định các tổ hợp phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá. CTDH được định kỳ rà soát, cập nhật vào năm 2019, và 2021 theo hướng dẫn của Trường; có lấy ý kiến của các BLQ và tham khảo các CTĐT trong nước/nước ngoài, tăng cường các HP học theo dự án giúp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

Trường/Khoa chưa có hoạt động rà soát, đánh giá mức độ phù hợp của các phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để có thể đưa ra được những điều chỉnh đổi mới tại các HP trong CTDH góp phần đạt được CĐR; Chưa thực hiện lấy ý kiến các BLQ về mức độ đáp ứng CĐR CTĐT của từng nội dung HP. Kiểm tra tại một số HP của CTDH năm 2021 nhận thấy tại một số chưa thấy có sự tương thích nội dung ánh xạ với CĐR của CTĐT với thang đo năng lực đã xác định. Hoạt động đối sánh còn ít tham khảo tại các CTDH tiên tiến trong nước, khu vực trong cùng lĩnh vực đào tạo, ý kiến của các BLQ trong quá trình điều chỉnh. Tỷ lệ HP tự chọn khá ít. Chưa có đẩy mạnh các HP về “khởi nghiệp” hoặc “khả năng tạo ra các dự án khởi nghiệp dựa trên nền tảng công nghệ nhằm tạo giá trị kinh tế và các giá trị khác cho xã hội”.

Trường/Khoa cần thực hiện đánh giá mức độ phù hợp của các tổ hợp phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để cập nhật các hình thức giảng dạy và học tập tương ứng với CĐR của CTĐT; Cần rà soát thông tin của tất cả các ĐCHP của CTDH để đảm bảo sự tương thích nội dung ánh xạ giữa CĐR của HP - CĐR của CTĐT - Thang đo đánh giá năng lực đã xác định. Đồng thời lấy ý kiến phản hồi của các BLQ nhằm đánh giá mức độ đáp ứng, hỗ trợ qua lại của các HP và nâng cao tính tương thích, tích lũy kiến thức, kỹ năng cho NH theo tiến trình; Tăng tỷ lệ HP tự chọn; Tăng cường tính hiệu quả của hoạt động đối sánh, đa dạng các nội dung đối sánh về CTDH, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để tham khảo, tích hợp vào CTDH những HP phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và đặc thù yêu cầu của chuyên ngành, các định hướng về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.



#### IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

**1. Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.**

##### 1. Điểm mạnh TC 4.1

Trường có ban hành văn bản tuyên bố Triết lý giáo dục chính thức là Hợp tác (Collaboration) – Sáng tạo (Creativity) với giải thích ý nghĩa cụ thể: (1) HỢP TÁC “Trong môi trường học thuật, đa văn hoá là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. Hợp tác là sự tôn trọng khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tinh thần nhân văn. Hợp tác là con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hoà của các BLQ. Trường Đại học Vinh tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua CTĐT với các phương pháp dạy học tích cực chủ động đến năng lực hợp tác”; (2) SÁNG TẠO “là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động. của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời. Sáng tạo là tạo ra những tri thức và giá trị mới. Sáng tạo là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến. Trường Đại học Vinh đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình “Hình thành ý tưởng – Thiết kế - Triển khai - Vận hành” trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm” (số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019).

Triết lý giáo dục được phổ biến trên trang thông tin điện tử của Trường cho các BLQ dễ dàng tiếp cận. Đối với cán bộ, giảng viên, nhân viên, Triết lý giáo dục được quán triệt trong quá trình xây dựng mục tiêu, CDR, CTDH đảm bảo tính kết nối và chuyển tải được ý nghĩa vào quá trình giảng dạy các HP. Đối với SV, triết lý giáo dục được phổ biến trong các đợt sinh hoạt đầu khoá khi giới thiệu về Trường và các ngành đào tạo.

##### 2. Điểm tồn tại TC 4.1

Nội dung Triết lý giáo dục chưa đánh giá được mức độ phổ biến và mức độ chuyển tải vào từng hoạt động trong giảng dạy và học tập.

##### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.1

Đánh giá mức độ phổ biến của Triết lý giáo dục và mức độ chuyển tải vào từng hoạt động trong giảng dạy và học tập đến các BLQ trong ngoài Trường để điều chỉnh, cập nhật. Đẩy mạnh công tác truyền thông về Triết lý giáo dục và định hướng các phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá cho phù hợp với Tầm nhìn, Sứ mạng, Triết lý giáo dục mà Trường định



hướng đạt được hệ sinh thái đại học đổi mới sáng tạo, CTĐT đổi mới sáng tạo, Quản trị chất lượng tiên tiến, Nhà giáo chuyên nghiệp, hạ tầng đổi mới sáng tạo.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.1: Đạt (mức 4/7).

## **2. Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.**

### **1. Điểm mạnh TC 4.2**

Các hoạt động dạy và học được thiết kế dựa trên các 09 CDR đã xác định và tăng cường phát triển năng lực cho NH để hình thành ý tưởng - thiết kế - thực hiện - vận hành theo tiếp cận CDIO. Trường có tổ chức Hội nghị về xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO năm 2019 (số 26/KH-ĐHV ngày 17/5/2019), Hội thảo - Tập huấn về giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực (số 43/TT-ĐHV ngày 6/12/2019), Hội nghị tham vấn các BLQ về mục tiêu, CDR các CTĐT tiếp cận CDIO trình độ ĐH và SĐH năm 2021 (số 22/KH-ĐHV ngày 9/3/2021), Hội nghị tập huấn nâng cao năng lực triển khai CTĐT tiếp cận CDIO (số 117/KH-ĐHV ngày 25/11/2021), tập trung vào hoạt động dạy học đồ án/dự án, đánh giá KQHT dựa trên CDR.

Phương pháp dạy học phù hợp với CDR và được xác định rõ trong Bản mô tả CTĐT của ngành gồm có thuyết trình, vấn đáp, hướng dẫn, tự học, thảo luận, thực hành, hoạt động nhóm, nghiên cứu tình huống, học dựa trên đồ án. Hoạt động đánh giá NH bao gồm đánh giá quá trình (chuyên cần, thái độ, mức độ tích cực tham gia vào quá trình học tập), đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc HP. Các hình thức đánh giá đã xác định đều có các thang đánh giá (rubrics) kèm theo gồm có ý thức và thái độ học tập, hồ sơ học phần, kiểm tra bài tập, thi trắc nghiệm, thi tự luận, thi thực hành trên máy tính, viết báo cáo, thuyết trình báo cáo, đồ án, hoạt động nhóm. Năm 2022, Trường có tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động dạy học các HP dựa trên dự án, sinh viên NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp năm 2022 (số 106/KH-ĐHV ngày 15/11/2022).

Trong các ĐCHP đều thể hiện rõ tính gắn kết giữa CDR của HP, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá với CDR của CTĐT. Trường có xây dựng hệ thống quản lý học tập trực tuyến và sử dụng mô hình học tập kết hợp để thực hiện quản lý công tác giảng dạy và học tập, tiếp cận dạy học chủ động và trải nghiệm (chuỗi các môn dạy học dự án PBL). Các HP dự án được thiết kế và giảng dạy theo phương pháp lớp học đảo ngược, có mời các tổ chức ngành nghề đến cùng đánh giá các dự án đã thực hiện của NH.

Với định hướng đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, Trường chú trọng hình thức dạy học đảo ngược, hình thức dạy học hỗn hợp. Trường có ban hành hướng dẫn dạy và học trực tuyến đối với tất cả các bậc học, loại hình đào tạo (số 03/HD-ĐHV ngày 19/02/2020), hướng dẫn dạy học và đánh giá KQHT trực tuyến (số 267/ĐHV-ĐT ngày 27/3/2020), quy định hình thức tổ chức dạy và học (số 3901/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2020) được áp dụng từ năm học 2020-2021,

hướng dẫn triển khai hình thức dạy học kết hợp cho các trình độ và hình thức đào tạo tại Trường năm học 2021-2022 (số 08/HD-ĐHV ngày 07/9/2021) và quy định đào tạo trình độ đại học (2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021), trong đó xác định rõ hình thức tổ chức dạy học theo mô hình dạy học kết hợp (Blended learning) với thời lượng dạy học trực tuyến tối đa bằng 30% tổng thời lượng của CTĐT, được quản lý thông qua hệ thống quản lý học tập LMS. Tất cả HP chuyên ngành đều có học liệu điện tử quản lý trên hệ thống LMS và thực hiện giảng dạy kết hợp để tăng tính tự học của NH. Thông qua kết quả phỏng vấn, GV và NH nhận định hài lòng với các hoạt động dạy - học của Nhà trường.

## 2. Điểm tồn tại TC 4.2

Các hoạt động giảng dạy và học tập được liệt kê chi tiết nhưng chưa nêu được các nguyên tắc hoặc phương pháp lựa chọn để đáp ứng CĐR. Chưa đánh giá tính hiệu quả của tổ hợp các phương pháp dạy và học kết hợp trên nền tảng LMS.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.2

Rà soát CĐR của HP để xây dựng văn bản hướng dẫn chung về nguyên tắc, lựa chọn và sử dụng đa dạng các hoạt động giảng dạy và học tập thống nhất với Triết lý giáo dục, GV chủ động lựa chọn các PPGD tương ứng với mức năng lực và CĐR cần đạt, đổi mới PPGD và ứng dụng CNTT.

Triển khai và giám sát hiệu quả của phương pháp dạy học theo hình thức kết hợp, hướng tới việc đào tạo cá thể hóa người học, chú trọng đến công tác theo dõi, đánh giá mức độ tương tác/kết nối giữa GV, SV tại các HP trong quá trình giảng dạy trên nền tảng LMS. Chú trọng thiết kế các hoạt động học tập qua giải quyết tình huống thực tế, kiến tập, thực tập, tiếp xúc với môi trường công việc thực tế thông qua học kỳ tại doanh nghiệp; thúc đẩy sự hợp tác đào tạo giữa các khoa trong trường, các trường đại học, doanh nghiệp đối tác bên ngoài và trao đổi quốc tế.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.2: Đạt (mức 5/7).

**3. Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.**

## 1. Điểm mạnh TC 4.3

CTDH năm 2021 có tổng cộng 35 ĐCHP. Trong từng ĐCHP có xác định rõ số tiết lý thuyết, số tiết thực hành và số tiết thực hiện dự án và kế hoạch giảng dạy cụ thể cho từng loại hình. Bên cạnh hoạt động giảng dạy và học tập lý thuyết, các HP cũng được phân bổ số tiết phù hợp để kết hợp với phương pháp dạy học, cụ thể: 01/35 HP thực hành/thực tập, 26/35 HP có thảo luận/bài tập, 07/35 HP là dự án được lồng ghép vào kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao

tiếp, kỹ năng tư duy hệ thống hướng đến việc thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH, 01/35 HP có thực tập/đồ án.

Hoạt động dạy và học dựa trên hình thức dự án/đồ án được thiết kế xuyên suốt trong CTDH như: NH năm thứ nhất được trang bị các kiến thức tổng quát về ngành nghề, các đặc điểm học tập đại học và phương pháp để học tập hiệu quả để phát triển các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng tư duy và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp thông qua HP Nhập môn nhóm ngành xây dựng, tiếp theo là các HP Hình họa – Vẽ kỹ thuật, Vật liệu xây dựng, Kiến trúc và Đồ án, Kinh tế xây dựng, Đơn giá và Dự toán xây dựng, Đồ án kinh tế đầu tư xây dựng, Thực tập và Đồ án tốt nghiệp. Kỹ năng giao tiếp được phân bổ tại các HP Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Lập dự án đầu tư xây dựng, Đấu thầu trong kinh doanh.

Định kỳ hàng năm Khoa có tổ chức Ngày hội nhập môn, Hội thi Rèn nghề Khoa Xây dựng, tổ chức tham quan doanh nghiệp và học việc để thực hiện dự án, khuyến khích SV tham gia NCKH, góp phần định hướng mục tiêu học tập rõ ràng hơn, kỹ năng tự học/tự nghiên cứu và phát triển các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp.

## 2. Điểm tồn tại TC 4.3

DCHP chưa nêu rõ các hoạt động hướng dẫn tự học thông qua các bài tập được xác định sẵn để nâng cao khả năng tìm kiếm, nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến các kiến thức ngành nghề.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.3

Tăng cường các hoạt động hướng dẫn NH tự học, nghiên cứu và tìm hiểu thông tin bài học có liên quan đến lĩnh vực ngành nghề, có cơ chế giám sát và đánh giá phù hợp. Cần có các PPGD giúp người học nâng cao việc nghiên cứu các vấn đề và thử nghiệm các ý tưởng hoặc thực hành mới, phát triển tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế và tư duy khởi nghiệp.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.3: Đạt (mức 4/7).

### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4***

Trường có ban hành chính thức Triết lý giáo dục rõ ràng với nội dung “Hợp tác – Sáng tạo”, được phổ biến trên trang thông tin điện tử và ấn phẩm truyền thông của Trường. Các ĐCHP đều mô tả rõ ràng các phương pháp dạy học của CTĐT, đa dạng, linh hoạt, có áp dụng hình thức học tập kết hợp trên nền tảng LMS, học tập dựa trên dự án trong suốt khoá học, hướng đến việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực học tập suốt đời cho NH.

Nội dung Triết lý giáo dục chưa đánh giá được mức độ phổ biến và mức độ chuyển tải vào từng hoạt động trong giảng dạy và học tập. Các hoạt động giảng dạy và học tập được liệt kê chi tiết nhưng chưa nêu được các nguyên tắc hoặc phương pháp lựa chọn để đáp ứng CĐR; Chưa đánh giá tính hiệu quả của tổ hợp các phương pháp dạy và học kết hợp trên nền tảng

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường ĐH Vinh**

*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*

LMS. ĐCHP chưa nêu rõ các hoạt động hướng dẫn tự học thông qua các bài tập được xác định sẵn để nâng cao khả năng tìm kiếm, nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến các kiến thức ngành nghề.

Nhà trường và Khoa cần đánh giá mức độ phổ biến của Triết lý giáo dục và mức độ chuyển tải vào từng hoạt động trong giảng dạy và học tập đến các BLQ trong ngoài Trường để điều chỉnh, cập nhật. Đẩy mạnh công tác truyền thông về Triết lý giáo dục và định hướng các phương pháp dạy học cho phù hợp; Rà soát CĐR của HP để xây dựng văn bản hướng dẫn chung về nguyên tắc, lựa chọn và sử dụng đa dạng các hoạt động giảng dạy và học tập thống nhất với Triết lý giáo dục, đổi mới PPGD và ứng dụng CNTT; Triển khai đánh giá hiệu quả của phương pháp dạy học theo hình thức kết hợp, hướng tới việc đào tạo cá thể hóa người học, chú trọng tới tính tương tác/kết nối giữa GV, SV tại các HP trong quá trình giảng dạy trên nền tảng LMS; Chú trọng thiết kế các hoạt động học tập qua giải quyết tình huống thực tế, kiến tập, thực tập tại các đơn vị hoặc tiếp xúc với môi trường công việc thực tế thông qua học kỳ doanh nghiệp, thúc đẩy sự hợp tác đào tạo giữa các khoa trong trường, các trường đại học, doanh nghiệp đối tác bên ngoài hoặc trao đổi quốc tế; Tăng cường các hoạt động hướng dẫn NH tự học, nghiên cứu và tìm hiểu thông tin bài học có liên quan đến lĩnh vực ngành nghề, thử nghiệm các ý tưởng hoặc thực hành mới, phát triển tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế và tư duy khởi nghiệp.

## **V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

**1. Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.**

### **1. Điểm mạnh TC 5.1**

Trường có ban hành đầy đủ các văn bản về kiểm tra đánh giá KQHT của NH và triển khai thực hiện quy định đào tạo trình độ đại học (số 2018/QĐ-ĐHV ngày 9/9/2021), trong đó có đánh giá kết quả học tập (Chương III) dựa trên CĐR, phù hợp với CTĐT tiếp cận CDIO, tương thích với hình thức tổ chức dạy học kết hợp. Quy trình đánh giá kết quả học tập dựa trên CĐR được thực hiện theo 4 bước: chi tiết hóa việc phân nhiệm các CĐR của CTĐT, nhất quán các PPDG với CĐR, thu thập, phân tích chứng cứ về việc học tập của SV, sử dụng kết quả đánh giá để cải tiến việc giảng dạy và học tập.

Trong mỗi ĐCHP của CTĐT thể hiện đa dạng các hình thức KTĐG, có sự gắn kết với CĐR của HP và CĐR của CTĐT. Trường tăng cường đánh giá quá trình và nâng cao tính tự chủ, trách nhiệm của GV thông qua việc GV chủ động lựa chọn các phương pháp KTĐG đã được xác định gồm trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, thực hành, biểu diễn, bài tập lớn, hồ sơ học tập, đồ án/ dự án, v.v) và xây dựng thang đánh giá rubrics chi tiết tương ứng với từng phương pháp. Hình thức thi giữa kỳ là trắc nghiệm toàn bộ trên máy tính và cuối kỳ được tổ chức chung trong toàn Trường, đề thi do GV biên soạn theo quy định của Trường và tương thích với CĐR

của HP trong ĐCHP. Chú trọng đánh giá kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm và các năng lực CDIO.

Đối với hình thức giảng dạy kết hợp trực tuyến và trực tiếp, các loại điểm đánh giá ở HP trực tuyến bao gồm: điểm chuyên cần, điểm hồ sơ học tập và điểm giữa kỳ và được quản lý trên hệ thống LMS. Năm 2022, Trường có hướng dẫn công tác kiểm tra đánh giá trực tuyến (số 04/HD-ĐHV ngày 04/01/2022) đối với các hình thức tiểu luận/đồ án, vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm khách quan.

Công tác tổ chức thi đảm bảo đúng quy định, có thực hiện phân tích KQHT dựa trên điểm thi kết thúc HP sau mỗi học kỳ. Trường đã thực hiện phân tích 100% đề thi trắc nghiệm, thi điểm mô hình đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR của CTĐT theo nguyên tắc SMART, mức năng lực của CĐR thể hiện theo 3 lĩnh vực nhận thức, kỹ năng, thái độ với 5 mức độ.

## 2. Điểm tồn tại TC 5.1

Hoạt động đánh giá KQHT dựa trên CĐR chỉ đang dùng phương pháp trực tiếp với đối tượng là SV để đo lường mức độ đạt được CĐR.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.1

Nghiên cứu phương án để triển khai thực hiện đo lường, đánh giá CĐR tổng thể để thu thập dữ liệu bao gồm đo lường trực tiếp và gián tiếp từ SV, cựu SV, Nhà tuyển dụng, cũng như phân tích mối tương quan và đóng góp giữa các phương pháp đánh giá trong việc giúp NH đạt được CĐR của từng HP với CĐR của CTĐT.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.1: Đạt (mức 5/7).

**2. Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.**

## 1. Điểm mạnh TC 5.2

Trường có ban hành Quy trình đào tạo trình độ đại học; Quy chế thi, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH, trong đó có quy định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số và cơ chế phản hồi về kết quả học tập của NH đối với đánh giá quá trình trong HP, thi kết thúc HP, các HP dựa trên dự án, đồ án, khóa luận.

Việc lựa chọn các phương pháp, hình thức đánh giá điểm thành phần và trọng số điểm thành phần quy định cụ thể trong ĐCHP của CTĐT. Tỷ trọng đánh giá kết quả học tập của NH gồm điểm HP bao gồm điểm đánh giá thường xuyên (50%), trong đó: điểm đánh giá ý thức học tập của SV (10%), điểm đánh giá hồ sơ học tập của HP (20%), điểm đánh giá giữa kỳ (20%) và đánh giá cuối kỳ (50%).



Các quy định cụ thể về kiểm tra, thi, đánh giá HP được công bố công khai đến SV thông qua tuần lễ sinh hoạt đầu khoá, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường và Cẩm nang SV. ĐCHP cũng được GV giới thiệu cụ thể trong buổi học đầu tiên của SV tại các HP về các hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá kết quả học tập của SV.

## 2. Điểm tồn tại TC 5.2

Các thông tin quy định về đánh giá KQHT và tính điểm HP đối với từng hình thức KTĐG chưa được thể hiện rõ tại Bản mô tả CTĐT.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.2

Trong Bản mô tả CTĐT nên bổ sung thêm các thông tin quy định về đánh giá KQHT và tính điểm HP đối với từng hình thức KTĐG tương ứng để NH nắm rõ hơn.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.2: Đạt (mức 4/7).

### **3. Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.**

#### 1. Điểm mạnh TC 5.3

CTĐT có quy định rõ ràng các phương pháp đánh giá KQHT tại Bản mô tả CTĐT gồm các hình thức ý thức và thái độ học tập, hồ sơ HP, kiểm tra bài tập, thi trắc nghiệm, thi tự luận, thi thực hành trên máy tính, viết báo cáo, thuyết trình, đồ án, hoạt động nhóm. GV sử dụng đa dạng, kết hợp các phương pháp đánh giá khác nhau dựa trên CĐR của HP, thể hiện chi tiết trong ĐCHP. Trường có đủ ngân hàng đề thi trắc nghiệm và tự luận cho công tác tổ chức thi giữa kỳ và cuối kỳ.

Phương pháp đánh giá KQHT được thực hiện theo Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017), Quy định đào tạo trình độ đại học (số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021) và các văn bản quy định, hướng dẫn về công tác kiểm tra đánh giá của Trường. Quy trình đánh giá KQHT dựa trên CĐR thực hiện theo 4 bước: chi tiết hoá việc phân nhiệm các CĐR của CTĐT, nhất quán các phương pháp đánh giá với CĐR, thu thập, phân tích chứng cứ về việc học tập của sinh viên, sử dụng kết quả đánh giá để cải tiến việc giảng dạy và học tập. Điểm HP bao gồm điểm đánh giá thường xuyên (50%) và điểm đánh giá cuối kỳ (50%).

Trường đã thực hiện phân tích độ giá trị, độ tin cậy và tính công bằng đối với hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính. Đối với các hình thức KTĐG khác, Trường có thực hiện khác hoạt động đánh giá KQHT theo CĐR dựa trên kết quả đánh giá của HP (tỷ lệ đạt và xếp loại của SV tại HP) để phân tích tỷ lệ hoàn thành và điểm năng lực đạt được của NH tại các HP.

## 2. Điểm tồn tại TC 5.3

Chưa thực hiện đánh giá đề thi, phân tích độ giá trị, độ tin cậy kết quả thi của các hình thức kiểm tra cuối kỳ.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.3

Cần tăng cường đánh giá đề thi, phân tích độ giá trị, độ tin cậy kết quả thi của các hình thức kiểm tra cuối kỳ đầy đủ theo CDR và theo nội dung câu hỏi. Đánh giá tính hiệu quả của các phương pháp, hình thức và cải tiến công cụ KTĐG, nhất là các rubrics phù hợp với từng HP và CDR. Nghiên cứu phương án ứng dụng CNTT trong đánh giá KQHT của NH. Nâng cao năng lực đội ngũ GV trong việc phát triển/thiết kế phương pháp đánh giá theo CDR.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.3: Đạt (mức 4/7).

## **4. Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.**

### 1. Điểm mạnh TC 5.4

Trường có quy định rõ về công tác đánh giá và quản lý KQHT trong đào tạo tiếp cận CDIO (1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017), trong đó có quy định về thông báo kết quả điểm đánh giá HP (Điều 16) phải được thông báo công khai.

Các quy định về phản hồi đánh giá KQHT được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và trong Cẩm nang SV. NH được cấp tài khoản cá nhân tại Cổng thông tin SV để tra cứu thông tin về điểm thi và theo dõi tiến trình học tập. Đối với điểm đánh giá quá trình, ngay sau khi kết thúc giảng dạy HP, GV thông báo điểm cho tất cả SV biết trước khi gửi điểm về văn phòng để nhập điểm. Đối với điểm đánh giá cuối kỳ, kết quả thông báo cho SV chậm nhất 20 ngày sau ngày thi cuối kỳ và nhập điểm lên tài khoản cá nhân của NH. KQHT được đánh giá vào cuối mỗi học kỳ chính để xác định mức độ cảnh báo học tập với SV và thông báo kịp thời đến SV để kịp thời điều chỉnh quá trình học tập.

### 2. Điểm tồn tại TC 5.4

Chưa có quy trình giám sát, tư vấn cho SV để có phương án cải thiện các HP chưa đạt dựa trên kết quả cảnh báo học vụ.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.4

Xây dựng quy trình giám sát, kịp thời phản hồi và tư vấn cho SV để có phương án cải thiện các HP chưa đạt hoặc học cải thiện điểm dựa trên kết quả cảnh báo học vụ.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.4: Đạt (mức 4/7).

## **5. Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.**

### 1. Điểm mạnh TC 5.5

Việc kiểm tra, điều chỉnh kết quả điểm đánh giá HP từ phía SV khiếu nại được quy định tại Điều 17 (văn bản số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO). Quy trình phúc tra, khiếu nại điểm thực hiện theo Điều 27, 28 của Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông (số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/6/2016) và chuyển đơn về Trung tâm Đảm bảo chất lượng để xem xét và giải quyết. Thời gian NH phản ánh những sai lệch điểm thi muộn nhất 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả điểm thi. Kết quả điều chỉnh, sửa điểm HP muộn nhất 30 ngày sau khi có đơn và hồ sơ đề nghị.

Hàng năm, việc khiếu nại kết quả học tập được xử lý, giải quyết kịp thời và lưu trữ theo quy định. Định kỳ hằng học kỳ, Trường có thực hiện lấy ý kiến NH về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và công nhận kết quả học tập của Trường, phần lớn kết quả phản hồi tốt (mức độ đáp ứng từ 80% trở lên), gồm có các phản hồi về công khai lộ trình học tập, quy định về kiểm tra đánh giá phù hợp và phổ biến rộng rãi, kết quả thi đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng và được thông báo công khai, người học tiếp cận dễ dàng với các quy định về khiếu nại kết quả học tập, các khiếu nại về kết quả học tập được giải quyết kịp thời và thỏa đáng, v.v

## 2. Điểm tồn tại TC 5.5

Chưa có văn bản tách riêng dành cho quy trình/thủ tục khiếu nại KQHT.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.5

Ban hành văn bản quy trình/thủ tục khiếu nại KQHT riêng để thực hiện phổ biến đến NH và thuận tiện cho quá trình triển khai, giám sát và đánh giá kết quả giải quyết khiếu nại hàng năm; đảm bảo theo đúng quy định.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.5: Đạt (mức 4/7).

### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5***

Trường có ban hành đầy đủ văn bản quy định về công tác KTĐG (trực tiếp và trực tuyến); được công khai trong Cẩm nang SV, cổng thông tin học tập. Công tác tổ chức thi đảm bảo đúng quy định và có thực hiện phân tích KQHT theo CĐR dựa trên kết quả thi sau mỗi học kỳ. GV có thiết kế và trình bày phương pháp đánh giá rõ ràng trong ĐCHP (quá trình, giữa kỳ, cuối kỳ), và tương ứng với rubric cho các loại hình đánh giá. Trường có hệ thống quản lý điểm, kết quả đánh giá được công bố kịp thời cho NH qua tài khoản cá nhân; việc khiếu nại kết quả học tập được giải quyết, xử lý đầy đủ.

Hoạt động đánh giá KQHT dựa trên CĐR chỉ mới dùng phương pháp trực tiếp với đối tượng là SV để đo lường mức độ đạt được CĐR. Các thông tin quy định về đánh giá KQHT và tính điểm HP đối với từng hình thức KTĐG chưa được thể hiện rõ tại Bản mô tả CTĐT. Chưa thực hiện đánh giá đề thi, phân tích độ giá trị, độ tin cậy kết quả thi của các hình thức kiểm tra

cuối kỳ. Chưa có quy trình giám sát, tư vấn cho SV để có phương án cải thiện các HP chưa đạt dựa trên kết quả cảnh báo học vụ. Chưa có văn bản quy trình/thủ tục khiếu nại KQHT.

Nhà trường và Khoa cần nghiên cứu phương án để triển khai thực hiện đo lường, đánh giá CDR tổng thể để thu thập dữ liệu bao gồm đo lường trực tiếp và gián tiếp từ SV, CSV, Nhà tuyển dụng; Bổ sung các thông tin quy định về đánh giá KQHT và tính điểm HP đối với từng hình thức KTĐG tương ứng để NH nắm rõ hơn trong Bản mô tả CTĐT; Cần tăng cường đánh giá đề thi, phân tích độ giá trị, độ tin cậy kết quả thi của các hình thức kiểm tra cuối kỳ đầy đủ theo CDR và theo nội dung câu hỏi. Đánh giá tính hiệu quả của các phương pháp, hình thức và cải tiến công cụ KTĐG (rubrics) phù hợp với từng HP và CDR; Xây dựng quy trình giám sát, kịp thời phản hồi và tư vấn cho SV để có phương án cải thiện các HP chưa đạt hoặc học cải thiện điểm dựa trên kết quả cảnh báo học vụ; Nâng cao năng lực đội ngũ GV trong việc phát triển/thiết kế phương pháp đánh giá theo CDR; Ban hành văn bản quy trình khiếu nại KQHT riêng để thực hiện phổ biến đến NH và thuận tiện cho quá trình triển khai, giám sát và đánh giá kết quả giải quyết khiếu nại hàng năm.

## **VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

***1. Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

### **1. Điểm mạnh TC 6.1**

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn theo từng giai đoạn: Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có nội dung về phát triển nhân sự (bao gồm GV) (Mục 3.3.3. Về tổ chức và nhân sự Đến năm 2020, Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm, có cơ cấu hợp lý, có đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng. Chiến lược có “Phần 4 KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020”; Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030, trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ GV của Trường Đại học Vinh trong giai đoạn này.

Từ đó, Nhà trường cũng đã ban hành các Quy chế về công tác cán bộ như: Đề án vị trí việc làm (QĐ 1217 ngày 14/12/2018); Quy chế về tổ chức hoạt động Trường Đại học Vinh; Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh; Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GV; Quy định bổ nhiệm miễn nhiệm GS, PGS, GVCC, GVC; Kế hoạch phát triển đội ngũ bao gồm: tuyển dụng, bố trí, đào tạo, bồi dưỡng... của các đơn vị hàng năm được cụ thể hóa, được phê duyệt.

Từ quy định, chính sách của Nhà trường, hàng năm Viện/Khoa/Trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV theo các biểu mẫu của Nhà trường.

Khoa Xây dựng có 03 bộ môn (02 bộ môn chuyên môn và 01 bộ môn cơ sở) và văn phòng Khoa. Tổng số cán bộ, GV, nhân viên gồm 45 người trong đó: 01 Phó giáo sư, 14 Tiến sĩ, 31 Thạc sĩ. Khoa đang phụ trách đào tạo 04 ngành đại học (Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kinh tế xây dựng) và 01 ngành thạc sĩ (Kỹ thuật xây dựng). Hàng năm Khoa Xây dựng quản lý bình quân khoảng 1.000-1.500 sinh viên đại học và 30-50 học viên cao học. Bộ môn cầu đường phụ trách hai CTĐT (Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông và Kinh tế xây dựng) có 12 GV (03 TS và 09 ThS).

## 2. Điểm tồn tại TC 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ GV chưa thể hiện mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCĐ (chưa thể hiện rõ cơ sở nào đề xuất tuyển dụng thêm, đáp ứng quy mô đào tạo và các mục tiêu chiến lược về đào tạo, hay gắn kết như thế nào đến các mục tiêu chiến lược về đào tạo, NCKH, hay PVCĐ).

Trong báo cáo TĐG, Khoa Xây dựng cũng đã nhận định một điểm tồn tại là Nhà trường và Khoa chưa làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và đưa ra các kiến nghị phù hợp để bổ sung nhân sự vào vị trí cần thiết. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Khoa, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh chưa đầy đủ các nội dung cốt lõi. Chưa có quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch chưa thể hiện đáp ứng/đạt hay chưa đạt kế hoạch đề ra. Trong các báo cáo tổng kết có phân tích các nguyên nhân của các tồn tại liên quan đến đội ngũ nhưng chưa có các giải pháp khả thi (do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan) để khắc phục những tồn tại này.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.1

Trong các giai đoạn tiếp theo, tiếp tục đánh giá và rà soát các chiến lược phát triển của Nhà trường, bao gồm cả đội ngũ GV theo quản trị hiện đại, thể hiện rõ mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCĐ cũng như sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. Ở một mức độ nào đó, Nhà trường cũng đã có những hoạt động cụ thể nhằm triển khai chiến lược. Tuy nhiên nhìn tổng thể vẫn còn rời rạc, chưa mang tính hệ thống.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, Nhà trường và Khoa cần làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Khoa, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh cần điều chỉnh để thể hiện đầy đủ các nội dung cốt lõi. Xây dựng quy hoạch và kế hoạch cụ thể



cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn kèm các chế tài khi cần thiết.

Từ việc áp dụng quản trị hiện đại, bao gồm phân tích, đánh giá để đưa ra các chỉ số cốt lõi, cần liên tục đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch hàng năm đáp ứng hay chưa đáp ứng chiến lược chung của Trường một cách tường minh hơn nhằm đưa ra các giải pháp khả thi cho những tồn tại của Nhà trường, bao gồm đội ngũ GV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

1. Điểm mạnh TC 6.2

Khoa Xây dựng có 03 bộ môn (02 bộ môn chuyên môn và 01 bộ môn cơ sở) và văn phòng Khoa. Tổng số cán bộ, GV, nhân viên gồm 45 người. Bộ môn cầu đường phụ trách hai CTĐT: Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông và Kinh tế xây dựng, có 12 GV (03 TS và 09 ThS).

Theo tính toán của Khoa, đội ngũ GV được phụ trách phân công giảng dạy các học phần ngành KTXD là 16 người, trong đó có 01 PGS (chiếm 6.25 %), 05 TS (chiếm 31.25%), 10 Th.S (chiếm 62.5%). Tổng số người học chính quy CTĐT cử nhân KTXD là 41 người (tháng 4/2023). Hiện nay tỷ lệ GV/NH của ngành là 1/3,5 (đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ Đại học hiện thành theo thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 và thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT quy định).

Nhà trường ban hành, hướng dẫn chi tiết và triển khai:

- Quy định về chế độ làm việc đối với GV được thực hiện theo quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, trong đó có các quy định về quy đổi theo giờ chuẩn, hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo chuẩn.

- Quy định về khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên theo chuẩn, bao gồm: *giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, giờ chuẩn các hoạt động chuyên môn khác*. Theo quy định, trong một năm số giờ chuẩn định mức quy định theo chức danh tối thiểu là 200 giờ giảng dạy và 125 giờ NCKH, tối đa là 350 giờ giảng dạy, 350 giờ NCKH và các hoạt động chuyên môn khác với định mức giờ chuẩn là 100 đến 225 giờ/năm tương ứng với hệ số lương.

Phòng Tổ chức cán bộ, Trường Đại học Vinh là đơn vị giám sát khối lượng công việc của GV thực hiện hàng năm bằng việc quy đổi giờ chuẩn với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lý.

Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy của GV, cung cấp thông tin cho GV và các cán bộ quản lý để có biện pháp cải tiến chất lượng.

## 2. Điểm tồn tại TC 6.2

Dựa vào các báo cáo của Nhà trường, tổng số giờ giảng của đội ngũ GV Bộ môn cầu đường khá cao. Thống kê vượt giờ của bộ môn cầu đường: Năm học 2021: 4.753; Năm 2019-2020: 2.796; Năm 2018-2019: 3.416.

Thống kê vượt giờ của từng GV Bộ môn cầu đường nhìn chung là cao, số giờ vượt chuẩn chênh lệch giữa các GV là khá lớn (thấp nhất là vượt 61 giờ, cao nhất là 942 giờ) cho năm 2021. Các năm khác trong chu kỳ đánh giá cũng chênh lệch tương tự.

Nhà trường chưa có các quy định, chính sách, và định lượng một cách rõ ràng, cụ thể với các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.2

Sử dụng kết quả đo lường khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên để giám sát chất lượng giảng dạy, NCKH và các công tác chuyên môn khác.

Rà soát chính sách nhằm bổ sung các nội dung, quy định và đo lường khối lượng công việc liên quan đến PVCD của đội ngũ GV phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường cũng như của từng đơn vị chuyên môn.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

## 1. Điểm mạnh TC 6.3

Nhà trường đã ban hành các văn bản về quy định tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm GV: Quy định tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng ngạch giảng viên: Số 1512/QĐ-ĐHV ngày 05/05/2015; Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giảng viên Trường Đại học Vinh: Số 1185/QĐ-ĐHV ngày 04/12/2018; Quy trình tuyển dụng giảng viên: Số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 09 năm 2016.

Đảng bộ và Nhà trường đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định, hướng dẫn về quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý (Số 29-HD/ĐU ngày 06/08/2019; Số 05 -NQ/ĐU ngày 10/10/2019); Quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của giảng viên, Trưởng/Phó Bộ môn (Số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 09 năm 2016); Quy định bổ nhiệm các chức danh GVC, GVCC, GS, PGS (Số 1113/QĐ-ĐHV ngày 03/10/2017; Số 292/QĐ-ĐHV ngày 20/04/2018; Số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/08/2018)

Các tiêu chí tuyển dụng GV bao gồm: 1) Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; 2) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ; 3) Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5) Lý lịch bản thân rõ ràng.

Quy định tuyển dụng bao gồm 9 điều: nguyên tắc và quy trình chung trong tuyển dụng, căn cứ tuyển dụng, điều kiện chung, điều kiện cụ thể đăng ký dự tuyển, hồ sơ đăng ký tuyển dụng, hội đồng tuyển dụng viên chức, xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức, cách tính điểm, hình thức và quy trình tuyển dụng viên chức.

Từ đó hàng năm ban hành kế hoạch tuyển dụng/đề án tuyển dụng cho đội ngũ GV (Số 03/KH-ĐHV ngày 09/02/2017; Số 03/ĐA-ĐHV ngày 08/03/2017; Số 132/ĐA-ĐHV ngày 07/02/2018).

Nhà trường thông báo công khai chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí và truyền thông.

Kết quả thi tuyển được thông báo trên trang thông tin của Nhà trường.

## 2. Điểm tồn tại TC 6.3

Qua phỏng vấn các BLQ cho thấy có hai xu hướng. Thứ nhất là Nhà trường/Khoa khó thu hút được nhân tài, GV có trình độ cao và có năng lực về công tác tại Trường ĐH Vinh. Thứ hai là Trường/Khoa không xin được chỉ tiêu tuyển dụng. Vì vậy, tuy công tác này có được triển khai nhưng chưa đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Đội ngũ GV chưa đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương cũng như sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường. Chính sách nhân sự nhìn chung chưa được đánh giá sâu sắc, toàn diện để có những cải tiến tốt hơn.

Trong giai đoạn đánh giá, chỉ tuyển dụng được 01 GV bổ sung vào đội ngũ của Khoa (không thuộc Bộ môn cầu đường).

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.3

Trường/Khoa tiếp tục nghiên cứu, rà soát, đánh giá chính sách nhân sự để có thể ban hành các chính sách thu hút nhân tài, tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng chiến lược phát triển của Trường và từng đơn vị một cách tổng thể theo hướng tận dụng nguồn lực hiện có và phát triển bền vững trong xu hướng thay đổi chung của xã hội cũng như của địa phương.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.3: Đạt (mức 4/7).

## 4. Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và

### ***được đánh giá.***

#### **1. Điểm mạnh TC 6.4**

Năng lực của giảng viên của Nhà trường được quy định dựa trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức giảng dạy (số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014; số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020), bao gồm tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng giảng viên.

Nhà trường ban hành sổ tay GV tổng hợp các quy định có liên quan của Bộ GDĐT và của Nhà trường về chức danh nghề nghiệp, bao gồm nhiệm vụ, tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng, và tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn và nghiệp vụ. Ngoài ra Nhà trường còn có bảng mô tả vị trí việc làm cho từng vị trí, bao gồm đội ngũ GV.

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể phương thức, quy trình đánh giá GV để đánh giá kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thành tích lao động của CB-GV-NV năm 2017 và được điều chỉnh sửa đổi năm 2022. Nhà trường lấy ý kiến thảo luận và góp ý công khai ở cấp đơn vị, được công bố rộng rãi trên website của Trường. Việc đánh giá giảng viên trong giai đoạn đánh giá được rà soát và điều chỉnh theo hướng tường minh hơn. Các tiêu chí cụ thể bao gồm: (1) Các tiêu chuẩn chung (chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tác phong, lễ lối làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ phục vụ, phối hợp, hợp tác trong công tác); (2) Các tiêu chí thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao (giảng dạy, xây dựng, phát triển CTĐT và nhiệm vụ chuyên môn khác; NCKH; học tập và bồi dưỡng chuyên môn; tham gia các hoạt động tập thể).

GV còn được đồng nghiệp đánh giá thông qua các hoạt động dự giờ, thao giảng và được người học đánh giá thông qua khảo sát sinh viên về chất lượng giảng dạy của GV. Nhà trường sẽ gửi kết quả tổng hợp cho Khoa.

#### **2. Điểm tồn tại TC 6.4**

Trong báo cáo TĐG, Khoa đã nhìn nhận Nhà trường chưa có yêu cầu cụ thể về năng lực năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế. Trình độ ngoại ngữ và năng lực NCKH của các GV trong Khoa chưa đồng đều. Xem xét minh chứng liên quan đến kết quả đánh giá giờ giảng, có thể thấy công tác này được thực hiện còn khá sơ sài và chưa rõ nét. Báo cáo kết quả khảo sát NH được tổng hợp theo Khoa, chưa có báo cáo kết quả khảo sát theo từng GV. Chưa có dữ liệu đối sánh cho từng học phần, từng GV theo giai đoạn, theo từng năm...

Nhìn tổng thể về năng lực của đội ngũ GV, hiện nay các năng lực cốt lõi của đội ngũ GV đa số được xác định một cách gián tiếp thông qua bằng cấp, quá trình tuyển dụng, chế độ tập sự, dự giờ và người học đánh giá...Đường như chưa có cách tiếp cận năng lực trực tiếp.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.4

Trong các giai đoạn phát triển tiếp theo của Nhà trường, Nhà trường có thể cân nhắc cách tiếp cận trực tiếp xác định hệ thống các năng lực của đội ngũ GV: từ vị trí việc làm đến tuyển dụng, tiêu chí đánh giá, thi đua khen thưởng... đáp ứng sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường thay vì suy luận ngược như hiện nay. Từ đó sẽ xem xét cân nhắc bao gồm cả năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế (nếu phù hợp với Nhà trường).

Từ các hệ thống năng lực này, tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ và NCKH cho đội ngũ GV hoặc tuyển dụng mới GV cần đáp ứng các năng lực này. Rà soát lại mục tiêu và sử dụng kết quả đánh giá dự giờ và đánh giá của NH một cách có ý nghĩa, bao gồm độ giá trị và độ tin cậy của thông tin thu được. Khi cần thiết, thay đổi cách thức và công cụ thu thập dữ liệu.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

#### 1. Điểm mạnh TC 6.5

Trong giai đoạn đánh giá, việc đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ của GV chủ yếu được thực hiện trên cơ sở khảo sát nhu cầu của từng Bộ môn thông qua Kế hoạch phát triển năm học của các Bộ môn, nhu cầu đào tạo TS, nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, Tiếng Anh, các chứng chỉ theo chức danh nghề nghiệp, chức danh quản lý (an ninh quốc phòng, trung cấp/cao cấp lý luận chính trị...)...Trong từng giai đoạn và nhiệm vụ, có các khảo sát về vị trí việc làm, báo cáo tổng kết đánh giá công tác xây dựng và phát triển đội ngũ.

Nhà trường đã ban hành: Quy chế đào tạo và bồi dưỡng (Số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/1/2021); Quy chế và điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm GVC, GVCC, PGS, GS (Số 1237 năm 2016 và sửa đổi năm 2017); Từ đó, Nhà trường lập kế hoạch và triển khai thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ GV của toàn trường theo từng giai đoạn và cho từng năm: Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2016-2020, dự kiến nhu cầu đào tạo Tiến sĩ giai đoạn 2021-2025 (Số 05/KH - ĐHV ngày 19/02/2019); Kế hoạch đào tạo hàng năm (Công văn số 1524/ĐHV-TCCB ngày 25/12/2017, Số 05/KH - ĐHV ngày 19/02/2019...).

Từ các kế hoạch, Nhà trường tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho GV (nghiệp vụ sư phạm, các lớp ngoại ngữ, tin học, các khóa bồi dưỡng về quản lý hành chính, lý luận chính trị, an ninh-quốc phòng cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, CDIO) cũng như cử cán bộ đi học tập, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo khác hoặc GV tự đào tạo bồi dưỡng thường xuyên thông qua nhiều hình



thức (tham gia các Hội thảo khoa học ở các Trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước hoặc quốc tế).

Kết quả đào tạo bồi dưỡng của Khoa Xây dựng:

| Năm học   | Số lượng đi học Thạc sĩ | Số lượng đi học Tiến sĩ | Nơi học tập   | Nguồn kinh phí    |
|-----------|-------------------------|-------------------------|---------------|-------------------|
| 2017-2018 | -                       | 01                      | Australia     | Nhà nước          |
| 2018-2019 | -                       | 01                      | Hàn quốc      | Giáo sư           |
| 2019-2020 | -                       | 02                      | Nga, Hàn Quốc | Nhà nước, Giáo sư |
| 2020-2021 | -                       | -                       |               |                   |
| 2021-2022 | -                       | -                       |               |                   |

Nhà trường đã giám sát các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng của GV như sau:

- GV được cử đi học các khóa đào tạo dài hạn trong và ngoài nước báo cáo quá trình đào tạo định kỳ, kết quả cũng như tiến độ học tập.

- Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị được phân công thực hiện việc giám sát, ghi nhận và tổ chức đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của GV.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường cũng đã dành ngân sách cho các hoạt động đào tạo bồi dưỡng (Quy chế chi tiêu nội bộ các phiên bản 2015, 2016, 2017, và bổ sung, sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ). Theo báo cáo của Nhà trường, từ năm 2017-2021, Nhà trường đã chi 10,307.32 triệu đồng cho các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng cho toàn bộ đội ngũ CB-GV-CNV.

## 2. Điểm tồn tại TC 6.5

Về mặt quản trị, nghiên cứu minh chứng chưa cho thấy việc tích hợp nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của từng GV và kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng của Nhà trường theo hướng giúp Nhà trường đạt được sứ mạng và tầm nhìn thông qua các chỉ số cốt lõi, đơn vị thực hiện, kinh phí thực hiện, và các chế tài thực hiện (Ví dụ, chưa có chế tài để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên).

Hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV chưa được Nhà trường và khoa xây dựng tiến hành đa dạng và thường xuyên, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CDR của các học phần của CTĐT.

Số liệu về kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng có xu hướng giảm trong giai đoạn đánh giá trong khi sứ mạng tầm nhìn của Nhà trường thay đổi theo hướng định vị cao hơn dường như là chưa hợp lý.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.5

Việc khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của đội ngũ GV cần được tiến hành đa dạng và thường xuyên hơn bằng nhiều hình thức dựa trên: Hệ thống các năng lực của đội ngũ GV mà Nhà trường cần ban hành một cách tường minh; Sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, các giá trị cốt lõi, và triết lý giáo dục (Năm 2030 sẽ là top 500 Châu Á; Năm 2045 là top 1000 Thế giới; Trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học); Sứ mạng, tầm nhìn của Khoa và mục tiêu từng CTĐT.

Từ đó, từng cá nhân GV và Nhà trường phân tích, đánh giá tổng thể các năng lực cần phát triển cho từng cá nhân, từng đơn vị nhằm đạt được sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường làm cơ sở cho việc lập kế hoạch và triển khai các hoạt động đào tạo bồi dưỡng theo tiếp cận năng lực bên cạnh các loại hình đào tạo bồi dưỡng theo quy định của các cơ quan quản lý.

Trường, Khoa cần triển khai thực hiện đánh giá hiệu quả và khảo sát sự hài lòng của GV về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ hệ thống và thường xuyên hơn.

Nhà trường có thể rà soát và phân tích nguyên nhân kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng giảm và việc giảm kinh phí này có ảnh hưởng tới việc đạt được sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Nhà trường hay không.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.5: Đạt (mức 4/7).

**6. Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

1. ĐIỂM MẠNH TC 6.6

*Về quy định, chính sách:*

Trường đã xây dựng và ban hành các quy định, quy chế với các tiêu chí để đánh giá công việc của GV, NCV trong công tác giảng dạy, NCKH và PVCĐ theo quy định hiện hành: Quyết định về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với giảng viên (Quyết định 1181/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2021); Quy chế về thi đua khen thưởng (Số 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015 Đại học Vinh); Quy định về đánh giá xếp loại cán bộ (A,B,C,D) (Số 63/QĐ-ĐHV ngày 23/01/2017 và Số 2736/QĐ-ĐHV ngày 22/11/2021);

Các quy định được lấy ý kiến rộng rãi toàn trường hay thông qua các buổi họp khoa, của các đơn vị.

*Về triển khai thực hiện:*

Từ năm 2022, dựa trên các kế hoạch đã đăng ký của từng GV, Nhà trường triển khai đánh giá kết quả công việc của CB - GV - NV thông qua hệ thống quản lý online trên phần mềm (có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học...hàng

tháng.

Đánh giá kết quả công việc cuối năm được thực hiện theo ba cấp: GV tự đánh giá và đối sánh với kế hoạch đề ra đầu năm, bộ môn đánh giá và, Nhà trường xét duyệt thông qua Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng: *Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng*. Đây cũng là căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, thu nhập tăng thêm.

Trong giai đoạn đánh giá, GV của ngành KTXD hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao về giảng dạy theo kế hoạch năm học: 100% GV ngành KTXD hoàn thành hoặc vượt mức thực hiện giờ chuẩn NCKH và hoạt động chuyên môn nghiệp vụ; Kết quả đánh giá viên chức hàng năm giai đoạn 2017-2022 cho thấy gần 100% GV ngành KTXD được xếp loại lao động tiên tiến trở lên.

*Về mức độ hài lòng:*

Trong giai đoạn đánh giá, không có trường hợp phản nản, khiếu nại về quản trị công việc.

Thông tin phỏng vấn từ các BLQ cho thấy trước đây Nhà trường áp dụng hình thức quản trị công việc theo các quy định của Nhà nước, còn mang tính cào bằng và ít có động lực cho GV phấn đấu. Tuy nhiên từ năm 2022 Nhà trường rà soát và điều chỉnh quản trị theo kết quả công việc mới theo hướng tích cực và góp phần tạo động lực phấn đấu cho GV. Quy định mới cũng không còn hạn chế tỷ lệ khen thưởng.

## 2. Điểm tồn tại TC 6.6

Kết quả công việc của đội ngũ GV chưa đồng đều về giảng dạy và NCKH. Cũng như các tồn tại đã ghi nhận ở các tiêu chuẩn trước, nhiệm vụ PVCĐ của đội ngũ GV chưa được quy định, ghi nhận và đánh giá. Chưa có kênh thông tin chính thức lấy ý kiến hài lòng về quản trị theo công việc của đội ngũ GV.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.6

Cần có biện pháp hiệu quả hơn để cân đối các nhiệm vụ của GV (trao đổi, thảo luận về kế hoạch phát triển chuyên môn trong bộ môn, phát triển tinh thần hợp tác giữa các GV trong bộ môn). Chuẩn hóa đo lường kết quả công việc trong lĩnh vực PVCĐ của đội ngũ GV. Tổ chức lấy ý kiến chính thức về mức độ hài lòng của GV về quản trị theo công việc.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.6: Đạt (mức 4/7).

**7. Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

## 1. Điểm mạnh TC 6.7

*Về chính sách:*

Nhà trường ban hành và tiến hành rà soát, điều chỉnh định kì các chính sách về nghiên cứu, phát triển và đổi mới được cho phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển KHCN, phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể và phù hợp với điều kiện về CSVN, đội ngũ nhân lực hiện tại và tương lai của Nhà trường: Trong kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có **Mục B. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ (trang 16-21)**; Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến 2030 có **Phần 3.3. Mục tiêu chiến lược; Mục 3.3.2. Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**; Kế hoạch chiến lược phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2018-2025 (Số 766/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018).

Từ đó, Nhà trường ban hành các quy định triển khai công tác NCKH cho đội ngũ GV: Quy định về quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Vinh (Số 480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016 và Số 2345/QĐ - ĐHV ngày 09/09/2022); Quy định về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của trường Đại học Vinh (Số 2345/ QĐ - ĐHV ngày 09/09/2022)

*Về triển khai thực hiện:*

Nhà trường thành lập Ban kế hoạch xây dựng kế hoạch triển khai chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2018-2025 và Ban hành kế hoạch triển khai chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (Số 1069/QĐ-ĐHV ngày 06/11/2018); Ban hành các công văn triển khai việc thành lập nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh (Số 1277/QĐ-ĐHV 22/12/2018); Quyết định về việc phân bổ chỉ tiêu công bố bài báo trên các tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu của web of science hoặc scopus các năm (Số 3510/QĐ-ĐHV ngày 23/12/2019, Số 159/QĐ-ĐHV ngày 21/01/2021); Chính sách khen thưởng với công trình nghiên cứu được đăng ký độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, đăng tải trên các tạp chí, các nhà xuất bản có uy tín từ kinh phí của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2022, Nhà trường ban hành chính sách khen thưởng mới, với mức kinh phí hỗ trợ cao hơn (100 triệu cho bằng độc quyền sáng chế, 60 triệu cho giải pháp hữu ích, 50-30 triệu/bài báo quốc tế theo phân loại cụ thể); Với từng GV, đăng ký và thực hiện các hoạt động NCKH hàng năm. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập rõ ràng, trong đó có quy định số giờ NCKH cho các giảng viên theo hệ số lương với nhóm 3 định mức mà giảng viên có thể lựa chọn.

Đây là các cơ sở để Nhà trường giám sát các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV.

*Về kết quả thực hiện:*

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa Xây dựng và bộ môn cầu đường đã có những thành tích nhất định về NCKH (thể hiện qua bảng bên dưới).

| Năm học     | Đề tài các cấp |             | Bài báo    |            | Sách       |           |
|-------------|----------------|-------------|------------|------------|------------|-----------|
|             | Cấp trường     | Cấp bộ/tỉnh | Trong nước | Nước ngoài | Giáo trình | Tham khảo |
| 2017 - 2018 | 02             | -           | 23         | 06         | 01         | -         |
| 2018 - 2019 | 05             | 02          | 25         | 10         | 01         | -         |
| 2019 - 2020 | 05             | 01          | 20         | 35         | 01         | -         |
| 2020 - 2021 | 03             | 01          | 35         | 40         | 01         | 01        |
| 2021 - 2022 | 02             | -           | 25         | 35         |            |           |

Kết quả đánh giá về NCKH của đội ngũ GV được giám sát và đánh giá hằng năm.

## 2. Điểm tồn tại TC 6.7

Chiến lược của Nhà trường cũng chưa thể hiện việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường/sứ mạng, tầm nhìn của Khoa cũng như của mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành KTXD một cách hệ thống. Tìm hiểu minh chứng cho thấy Nhà trường đã có phân bổ chỉ tiêu về NCKH cho các đơn vị. Tuy nhiên trong các báo cáo tổng kết năm học chưa thấy so sánh kết quả NCKH đạt được so với kế hoạch như giờ giảng dạy (giờ chuẩn, giờ miễn giảm, giờ phải thực hiện và giờ đã thực hiện).

Kết quả NCKH của Bộ môn cầu đường còn hạn chế ở các đề tài trọng điểm quốc gia và công bố quốc tế cũng như chuyển giao tri thức và phát triển sản phẩm; chưa có nhóm nghiên cứu mạnh, chưa hợp tác với doanh nghiệp, các đơn vị ngoài nước trong thực hiện các công trình NCKH.

Các hướng nghiên cứu chưa chú trọng mảng kinh tế trong kinh tế xây dựng.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.7

Trong giai đoạn phát triển tiếp theo, Nhà trường cần có quy định chính thức về việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV để cải tiến chất lượng đáp ứng khát vọng của Nhà trường thông qua sứ mạng và tầm nhìn. Tăng cường số lượng đề tài NCKH các cấp ngành KTXD. Đội ngũ GV Khoa cần tiếp tục tăng cường sự phối hợp với đồng nghiệp trong và ngoài nước để hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, liên ngành, hợp tác nghiên cứu. Cần có giải pháp và chiến lược tăng nguồn thu từ NCKH và thương mại hóa sản phẩm NCKH; chính sách và khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D. Cần có định hướng thêm về mảng NCKH đáp ứng mục tiêu đào tạo ngành KTXD.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.7: Đạt (mức 4/7).



### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6***

Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được NH đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV có thành quả nhất định.

Tuy nhiên, Nhà trường/Khoa chưa có cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV theo hướng thu hút nhân tài, tạo nguồn và phát triển đội ngũ GV chất lượng cao tương xứng với sứ mạng và tầm nhìn; chưa thật sự có quy định, chính sách đánh giá theo tiếp cận năng lực (một cách trực tiếp) để đào tạo, bồi dưỡng; chưa có chính sách, triển khai và đánh giá toàn nhiệm vụ về PVCD; chính sách và cơ chế cho NCKH và chuyển giao công nghệ/thương mại hóa sản phẩm mới được triển khai (dù chưa theo kịp các chính sách này ở các trường đại học cùng mức khát vọng, định vị trong tương lai) nên chưa có nhiều tác động đến năng lực và năng suất NCKH của Trường và Khoa trong giai đoạn đánh giá; chưa có các nhóm nghiên cứu mạnh và liên ngành; chưa có các dự án hợp tác liên kết doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D; chưa chú trọng hướng nghiên cứu đáp ứng mục tiêu của ngành KTXD.

Vì vậy, Nhà trường/Khoa tiếp tục phát huy các điểm mạnh và cần ban hành và tiếp tục rà soát đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; đánh giá theo tiếp cận năng lực để đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCD; tiếp tục rà soát và đánh giá chính sách và cơ chế đặc biệt cho NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (c) cần có chính sách và cơ chế hiệu quả hợp tác và liên kết doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D, và (d) chú trọng các hướng nghiên cứu đáp ứng mục tiêu CTĐT.

### **VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

***1. Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### **1. Điểm mạnh TC 7.1**

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐHV qua các giai đoạn: Giai đoạn 2006-2015; giai đoạn 2011-2020 (ban hành tháng 7 năm 2011); Giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030 (số 1278/QĐ-ĐHV, 28/12/2018; Chiến lược phát triển Lĩnh vực Sư Phạm 2018-2022, tầm nhìn 2030 (Số 1047/QĐ-ĐHV, 30/10/2018); Nghị quyết của Đảng Bộ trường về phát triển đội ngũ (số 10-NQ/ĐU, 7/11/2022). Nhà trường có Đề án vị trí việc làm gần nhất là năm 2018 (số 1217/QĐ-ĐHV, 14/12/2018). Trong đề án có quy hoạch

đội ngũ nhân viên văn phòng khoa Xây dựng (phụ trách trực tiếp đào tạo ngành kinh tế xây dựng) là 2 nhân viên

Theo phỏng vấn, số lượng nhân viên làm việc tại các văn phòng khoa, hỗ trợ tư vấn người học (cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp), thư viện, phòng thí nghiệm-thực hành, bộ phận CNTT hiện nay đủ về số lượng để hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

## 2. Điểm tồn tại TC 7.1

Tỷ lệ nhân viên hiện nay trên tổng số biên chế của Nhà trường gần 30% (số nhân viên là 315, tổng số toàn trường là 1046, giảng viên 731/1046) là tương đối cao trong mặt bằng chung của các trường đại học Việt Nam.

Việc phân tích dữ liệu về nhân viên trên cơ sở công việc thực tế hiện tại còn chưa rõ nét nên cơ sở dự báo về nguồn nhân lực cho đội ngũ nhân viên của trường nói chung và ngành KTXD nói riêng (Đề án vị trí việc làm chưa đưa ra căn cứ để phân tích sâu về dữ liệu liên quan) còn chưa thật chắc chắn. Việc đưa ra / dự báo số lượng nhân viên cần tuyển hằng năm cho các vị trí việc làm là chưa hoàn toàn thuyết phục (chưa dựa vào phân tích dữ liệu liên quan).

Có chính sách thu hút tuyển dụng phát triển đội ngũ nhưng chủ yếu là nhằm vào giảng viên, mức độ quan tâm đến đội ngũ nhân viên còn chưa cao (Quy chế chi tiêu nội bộ Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016).

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu là dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa thuyết phục về đảm bảo tính ổn định lâu dài sau khi tuyển dụng dễ dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực. Đề án Vị trí việc làm ban hành từ năm 2018 chưa được cập nhật, không phù hợp với các văn bản cấp trên (Nội dung trong đề án soi chiếu theo điều lệ trường đại học, hiện nay không còn hiệu lực). Đề án VTVL phải được Nghị quyết HĐT thông qua trước khi ban hành.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.1

Đề án việc làm cần phải được cập nhật phù hợp với việc thích ứng của các hoạt động Nhà trường trong giai đoạn mới: Đề án việc làm 2018 là quá xa bây giờ, các nội dung lạc hậu cần phải điều chỉnh lại để làm cơ sở pháp lý cho tuyển dụng (đề án VTVL năm 2018 có tổng gần 1200 người, nhưng hiện tại chỉ có 1046 người). Các dữ liệu trong đề án đưa ra cần có cơ sở và logic (2 Khoa tương đồng về GV, quy mô nhưng tỷ lệ nhân viên văn phòng khoa/ GV có sự khác biệt, thể hiện chưa phản ánh hiệu quả vị trí việc làm: Khoa Kinh tế là 3 nhân viên/67 GV; khoa Xã hội và nhân văn là 4 nhân viên/62 GV)

Hằng năm, Nhà trường cần phân tích dữ liệu về nhu cầu công việc, về mối quan hệ giữa nhu cầu công việc nhân lực đáp ứng, phân tích tỷ lệ số lượng người học ngành / nhân viên, cần

triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động về người học của các ngành như hiện nay.

Hàng năm Trường, Khoa cần tổ chức triển khai lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên tại các vị trí việc làm. Dữ liệu này là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến độ tin cậy của phân tích và dự báo. Trên cơ sở đó đưa ra các vị trí kèm theo số lượng cần tuyển, đưa về các đơn vị để họ căn cứ đăng ký, sau đó Nhà trường phê duyệt. Có chính sách phát triển thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên có chất lượng, chứ không riêng gì cho khối giảng viên (Trong chiến lược Nhà trường, chỉ tập trung vào phát triển giảng viên).

### 3. Đánh giá mức đạt được của TC 7.1: Đạt (mức 4/7).

#### **2. Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

##### 1. Điểm mạnh TC 7.2

Nhà trường có quy định về các tiêu chí tuyển dụng, tuyển chọn viên chức, lao động hợp đồng (Số 1128/QĐ-ĐHV, 26/9/2016; Số 3276/QĐ-ĐHV, 21/10/2013); Có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên dựa vào các quy định tiêu chuẩn viên chức chung của Nhà nước (Điều 59, quy chế Tổ chức và hoạt động của trường, số 06/NQ-HĐT, 12/5/2021; số 1016/QĐ-ĐHV, 22/10/2018). Đảng ủy trường có quy định về các tiêu chuẩn và nguyên tắc trong việc lựa chọn để luân chuyển cán bộ (số 06-QĐ/ĐU, 27/2/2023). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển đội ngũ nhân viên được xác định và thực hiện công khai, minh bạch bằng nhiều hình thức trong đó có trên trang thông tin điện tử của trường. Nhà trường có thông báo công khai: Về tuyển viên chức hằng năm 2017, 2018, 2019, ... kèm theo tiêu chí căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị và Hiệu trưởng phê duyệt (Số 34/TB-ĐHV, 30/6/2017; Số 50/TB-ĐHV, 3/4/2018; số 178/TB-ĐHV, 22/10/2019); về kết quả tuyển hằng năm (Số 87/ĐHV, 21/5/2018, kết quả tuyển viên chức năm 2018). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển viên chức được công bố trong thông báo tuyển dụng. Hiện tại, ngành Kinh tế xây dựng có sự hỗ trợ của nhân viên trong đó số nhân viên văn phòng khoa Xây dựng là 02, số cố vấn học tập hoặc chủ nhiệm lớp là 06, số nhân viên thí nghiệm của ngành 04, số nhân viên thư viện của trường là 22, số nhân viên CNTT của trường là 16, quy mô sinh viên ngành là 41.

##### 2. Điểm tồn tại TC 7.2

Nhà trường chưa ban hành quy định riêng của trường về tuyển dụng nhân viên đặc thù (CNTT, thư viện, y tế...), chủ yếu sao lại quy định chung của Nhà nước về tuyển dụng mà chưa chi tiết hóa cụ thể từng vị trí riêng của Nhà trường (Quy định của Nhà nước về tuyển dụng áp

dụng cho phạm vi rộng, đối tượng rộng, mang tính khái quát). Theo tài liệu minh chứng hiện có, việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm kéo dài thời gian công tác khi hết tuổi quản lý đối với GS, PGS (NĐ 50) chưa được cập nhật (GS và PGS không quá 5 năm tính từ khi hết tuổi quản lý, TS không kéo dài nếu không phải là đặc thù).

Qua minh chứng hiện có, Trường và Khoa chưa triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp mang tính lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động nhu cầu người học về các ngành như hiện nay.

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu là dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc, chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa có cơ sở đảm bảo tính ổn định lâu dài, dễ dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.2

Cần phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên phục vụ với bộ dữ liệu có độ tin cậy thông qua việc khảo sát: thị trường, quy hoạch ngành, chuyên ngành đào tạo, nghiên cứu tổng thể toàn Trường và từng chương trình đào tạo; có chính sách thu hút, tuyển dụng đội ngũ nhân viên phục vụ có trình độ, hiệu quả công việc

Cần cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước thành tiêu chí của Trường đối với nhân viên ở từng vị trí để việc tuyển dụng sát với vị trí cần tuyển hoặc điều chuyển.

#### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.2: Đạt (mức 4/7).

### **3. Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.**

#### 1. Điểm mạnh TC 7.3

Nhà trường có ban hành quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức Trường (số 929/QĐ-ĐHV, ngày 24/8/2017), có mẫu phiếu đánh giá viên chức để các đơn vị thực hiện.

Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá xếp loại viên chức vào cuối năm học, có quyết định về công nhận thi đua khen thưởng hằng năm (Số 1198/QĐ-ĐHV, Số 974/QĐ-ĐHV, Số 3925/QĐ-ĐHV). Trường có quy định các mức để đánh giá kết quả công việc hằng tháng, hằng năm và lượng hóa bằng điểm để xếp loại viên chức và xét thu nhập tăng thêm hằng tháng cho người lao động (Quy chế chi tiêu nội bộ). Hiện tại, trình độ của nhân viên của ngành Kinh tế xây dựng trong khoa Xây dựng là 02 thạc sỹ.

#### 2. Điểm tồn tại TC 7.3

Quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí, quy định đánh giá năng lực chung và năng lực riêng của nhân viên (năng lực nhân viên bao gồm các thành tố: trình độ chuyên môn, kỹ năng

nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ... ) tại các vị trí công việc chưa được Nhà trường quy định một cách tổng thể. Nếu chỉ căn cứ vào việc đánh giá xếp loại Nhân viên hằng năm thôi thì chưa đủ để phân loại được năng lực của nhân viên (Kết quả xếp loại VC hằng năm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học chứ chưa thay thế được năng lực của nhân viên). Trường chưa có qui định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ, hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển dụng, giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên. Nhà trường chưa phân loại được nhân viên theo tiêu chí năng lực

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.3

Nhà trường cần có quy định bộ tiêu chí để đo năng lực của nhân viên. Bộ tiêu chí này cần được lượng hóa và lấy ý kiến bộ tiêu chí này qua các bên có liên quan. Trường cần bổ sung văn bản quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.3: Đạt (mức 4/7).

**4. Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

#### 1. Điểm mạnh TC 7.4

Nhà trường có chiến lược và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (19/KH-ĐHV, 26/7/2016); Có NQ Đảng ủy về phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức giai đoạn 2022-2030 (số 10-NQ/ĐU ngày 7/11/2022); Có Quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức (số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/1/2021). Nhà trường có thực hiện hằng năm việc đào tạo bồi dưỡng (626/QĐ-ĐHV, 17/9/2019). Nhà trường thực hiện kế hoạch bồi dưỡng theo năm học các buổi tập huấn cho nhân viên (44/KH-ĐHV, 22/10/2018). Có phân bổ kinh phí cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ hằng năm cho Cán bộ công nhân viên chức. Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được bồi dưỡng của Khoa Xây dựng là 12 trên tổng số lượt nhân viên được bồi dưỡng của trường là 453.

#### 2. Điểm tồn tại TC 7.4

Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho Nhân viên chưa được Nhà trường thực hiện một cách bài bản.

Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn chủ yếu tập trung cho giảng viên, nhân viên hỗ trợ còn khiêm tốn. Bồi dưỡng hằng năm tập trung vào chính trị, quản lý,... dành cho cán bộ quản lý trong trường, nhân viên học tập bồi dưỡng chuyên môn theo đúng vị trí mà mình đang đảm nhận còn ít. Những nhân viên chuyên môn đặc thù như thư viện, phòng thanh tra pháp chế, sở hữu trí tuệ,... chưa được đào tạo bài bản.



Kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ của nhân viên hằng năm chưa nhiều, và chưa cân đối so với đào tạo bồi dưỡng của Giảng viên (Bảng tổng hợp chi đào tạo bồi dưỡng năm 2018-2023, ngày 10/4/2023: Hằng năm chỉ 0,18%-0,52% cho đào tạo bồi dưỡng là chưa nhiều, nhưng ngay trong số này, phần chi cho ngắn hạn (phục vụ nhân viên) chiếm tỷ trọng không cao)

Hằng năm, Nhà trường có tổ chức các hội nghị tập huấn về nghiệp vụ trên diện rộng mang tính đại trà toàn trường chứ không mang tính chất chuyên đề sâu về từng vị trí công việc, nên hiệu quả bồi dưỡng chuyên môn chưa cao.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.4

Nhà trường cần thực hiện một cách bài bản việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ nhân viên hằng năm để có cơ sở thuyết phục đưa ra số lượng và từng vị trí cần bồi dưỡng Nhân viên. Trường, Khoa cần triển khai thực hiện khảo sát nhu cầu và sự hài lòng của nhân viên về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; cần tăng cường các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên đề về công tác quản lý thay vì chỉ có các lớp chung mang tính đại trà. Nhà trường cần bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên thư viện đáp ứng ND 93/2020/ND-CP hướng dẫn một số điều của Luật thư viện (Điều 14, mục 4 – “người làm công tác thư viện phải đảm bảo các yêu cầu”; trên 70% Nhân viên có chứng chỉ về nghiệp vụ CNTT- thông tin thư viện). Nhà trường cần đưa vào danh mục bồi dưỡng nhân viên ngắn hạn và dài hạn vào kế hoạch năm học kèm theo kinh phí dự kiến. Cần tăng tỷ lệ kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng nhân viên, nhất là kinh phí cho dài hạn. Cần đánh giá hiệu quả của việc bồi dưỡng nhân viên hằng năm. Cần đầu tư nâng cao trình độ đội ngũ tương xứng với trường trọng điểm Quốc Gia và có nhiều khát vọng như đã tuyên bố (Năm 2030 sẽ là top 500 châu á; Năm 2045 là top 1000 Thế giới; trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học).

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### 1. Điểm mạnh TC 7.5

Nhà trường có quy định về công tác thi đua khen thưởng, trong đó có quy định về khối lượng công việc hoàn thành ở các mức tương ứng với các hình thức khen nhằm đánh giá hiệu quả và khích lệ cán bộ viên chức cống hiến làm việc (số 2864/QĐ-ĐHV, 2/12/2021). Nhân viên các đơn vị được giao việc theo chức năng nhiệm vụ và được nhận xét đánh giá hàng tháng, hàng năm qua các mức A (hoàn thành xuất sắc công việc), B (hoàn thành tốt công việc), C (hoàn

thành công việc), D (không hoàn thành công việc). Tiêu chí cho các mức A, B, C, D được thể hiện trong quy định về việc đánh giá xếp loại viên chức (điều 5, số 929/QĐ-ĐHV, 24/8/2017).

Nhà trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể cho nhân viên, có đánh giá hoàn thành ở các mức và không hoàn thành ở các mức khác nhau hằng tháng và hằng (Có đánh giá xếp loại A, B, C, D hàng tháng, hằng năm, kèm theo mức khen thưởng cho tập thể và cá nhân (310/QĐ-ĐHV, 1/8/2020), có quy định về khen thưởng (điểm cộng) và xử phạt (Điểm trừ) để tính điểm xét thu nhập tăng thêm hàng tháng và được dùng trong chỉ tiêu nội bộ của trường (Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016). Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được khen thưởng (từ giấy khen trở lên) của Khoa Xây dựng là 5.

Qua phỏng vấn, bộ phận hỗ trợ được tham gia góp ý trong quá trình đánh giá hiệu quả công việc và hài lòng về quản trị theo công việc của trường.

## 2. Điểm tồn tại TC 7.5

Trường chưa có văn bản qui định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ/ hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển dụng; giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Qua nghiên cứu hồ sơ, qua phỏng vấn các hoạt động của nhân viên trong các văn bản chưa thể hiện rõ về hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng, một số nhân viên chưa tham gia góp ý trong quy định đánh giá hiệu quả công việc.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.5

Nhà trường cần ban hành quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ nhân viên (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

Nhà trường có 2 hệ thống trực tiếp hỗ trợ sinh viên là giáo viên chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập. Qua phỏng vấn, Trường nên có chế độ cụ thể hơn, đặc biệt là ứng dụng cải cách hành chính, CNTT để thúc đẩy và tăng hiệu quả hoạt động cố vấn học tập.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.5: Đạt (mức 4/7).

### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7***

Nhà trường có đề án vị trí việc làm, đã có quy hoạch đội ngũ nhân; có quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hằng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên thể hiện trong chiến lược phát triển các giai đoạn khác nhau. Nhà trường đã bước đầu quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong 4 công đoạn về quản trị: đặt bài toán (Công việc), giải quyết bài toán (Công việc),

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường ĐH Vinh**

*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*

giám sát bài toán (Công việc), đánh giá bài toán (Công việc).

Tuy nhiên, đề án vị trí việc làm chỉ mang tính mô tả công việc, chưa rõ việc phân tích làm cơ sở để chỉ ra số lượng nhân viên cho các vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển chưa được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Bộ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc chưa phản ánh đầy đủ năng lực nhân viên. Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên chưa được Nhà trường/Khoa thực hiện một cách bài bản.

Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hằng năm) làm cơ sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Khoa cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các BLQ về năng lực, vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ để cử đi học đúng vị trí, đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là: việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

## **VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

**1. Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.**

### **1. Điểm mạnh TC 8.1**

Thực hiện Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học cùng các văn bản liên quan của Bộ GD&ĐT<sup>1</sup>, Trường xây dựng Đề án tuyển sinh đại học theo từng năm<sup>2</sup>. Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm với đầy đủ các thông tin: ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức và thời gian đào tạo, phương thức tuyển sinh, nội dung thi tuyển, điều kiện dự thi, đối tượng và chính sách ưu tiên. Ngành KTXD với mã ngành 7580301, được cấp phép mở ngành theo Quyết định số 2605/QĐ-BGDĐT ngày 3/8/2017. Từ năm 2022, chương trình sử dụng 04 phương thức tuyển sinh gồm: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường; xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT; xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ); xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy và năng lực của ĐHQG Hà Nội. Ngành KTXD sử dụng 4 tổ hợp xét tuyển

<sup>1</sup> Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021; số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

<sup>2</sup> Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021, số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

gồm: A00 (Toán, Vật lý, Hoá), B00 (Toán, Sinh học, Hóa học), D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh). Những quy định này được nêu rõ ràng, chi tiết tại Đề án và Thông báo xét tuyển trình độ đại học hàng năm<sup>3</sup>.

Bảng 8.1. Tình hình nhập học của người học ngành KTXD trong giai đoạn đánh giá

| Năm học         | Ứng viên                  |                                   |                     |
|-----------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------|
|                 | Số lượng nộp đơn dự tuyển | Số lượng được chấp nhận thi tuyển | Số lượng được tuyển |
| Năm 2018 - 2019 | 18                        | 18                                | 13                  |
| Năm 2019 - 2020 | 15                        | 15                                | 10                  |
| Năm 2020 - 2021 | 6                         | 6                                 | 3                   |
| Năm 2021 - 2022 | 27                        | 27                                | 16                  |
| Năm 2022 - 2023 | 23                        | 23                                | 15                  |

Chính sách và thông báo tuyển sinh được công bố công khai trong Đề án tuyển sinh, trên website và fanpage Trường/Khoa Xây dựng. Hàng năm, Trường/Khoa xây dựng kế hoạch quảng bá tuyển sinh gồm: thông báo tuyển sinh, poster truyền thông tuyển sinh, video tuyển sinh được đăng tải trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường ĐHV/Khoa, của các trường THPT, nhóm facebook, zalo của học sinh và phụ huynh các lớp khối 12 của 3 tỉnh: Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá<sup>4</sup>; hoạt động livestream tư vấn tuyển sinh được triển khai đồng bộ trong toàn trường. Giai đoạn 2018-2022, Trường dành kinh phí 7.819.17 tỷ đồng cho hoạt động tuyển sinh và truyền thông tuyển sinh trong và ngoài nước.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Trường tổ chức họp đánh giá, rà soát công tác tuyển sinh<sup>5</sup>. Hội đồng tuyển sinh tiến hành lấy ý kiến của các thành viên về kết quả công tác tư vấn, truyền thông tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh; kết quả thí sinh đăng ký xét tuyển; kết quả thí sinh nhập học; .... Phòng CTCT-HSSV thực hiện khảo sát người học, phụ huynh về công tác tuyển sinh, truyền thông tuyển sinh. Số liệu phản hồi của các BLQ về công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh, quy trình nhập học, hướng dẫn nhập học cho tân sinh viên được thu thập làm căn cứ xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học sau<sup>6</sup>.

Trường xây dựng mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Quy chế chi tiêu nội bộ của trường xây dựng nội dung chi cho hoạt động tư

<sup>3</sup> Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021; số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022; Chỉ tiêu và ngưỡng xét tuyển đại học hệ chính quy hàng năm.

<sup>4</sup> <https://khoaaxaydung.vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh> ; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

<sup>5</sup> Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

<sup>6</sup> Số liệu khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm.

vấn, tạo nguồn tuyển sinh. Từ năm 2022, Trường đưa mã QR code sử dụng trong việc quảng bá thông tin tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh.

## 2. Điểm tồn tại TC 8.1

Trường chưa đánh giá kết quả tuyển sinh đối với đối tượng được tuyển từ bậc phổ thông chuyên tại trường. Nội dung liên quan đến dự báo nhu cầu nguồn nhân lực mới chỉ được thể hiện tại Kế hoạch phát triển chiến lược Trường ĐHV giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030. Trường chưa sử dụng hiệu quả trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá tuyển sinh.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.1

Hội nghị tổng kết tuyển sinh hàng năm cần bao quát, phân tích sâu hơn công tác truyền thông hướng tới đối tượng học sinh bậc phổ thông trung học của trường. Trường/ Đơn vị đào tạo cần xây dựng báo cáo riêng, cụ thể về dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của ngành để làm căn cứ xây dựng chính sách tuyển sinh trúng đích hơn. Trường cần tận dụng website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác truyền thông, giới thiệu về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.**

### 1. Điểm mạnh TC 8.2

Tiêu chí, phương pháp tuyển sinh tuân thủ đúng hướng dẫn và quy định của Bộ GD&ĐT<sup>7</sup>, Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường<sup>8</sup>. Những nội dung này được xác định rõ ràng, nêu chi tiết tại Đề án tuyển sinh<sup>9</sup>, Thông báo tuyển sinh hàng năm<sup>10</sup>. Đề án tuyển sinh ghi rõ đối tượng, điều kiện tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh. Thí sinh đảm bảo các điều kiện quy định tại Đề án tuyển sinh sẽ được đăng ký xét tuyển vào CTĐT cũng như hưởng các chế độ chính sách ưu tiên về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển. Số liệu trúng tuyển, nhập học được công bố công khai, theo đó, số lượng nhập học của ngành KTXD trong giai đoạn đánh giá như sau:

<sup>7</sup> Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021; số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

<sup>8</sup> Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013.

<sup>9</sup> Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021, số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

<sup>10</sup> Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021; số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022.



Bảng 8.2. Thống kê số lượng người học ngành KTXD trong giai đoạn đánh giá

| Năm học | Chỉ tiêu theo đề án | Số trúng tuyển | Năm nhất | Năm hai | Năm ba | Năm tư | Năm tiếp theo | Tổng số |
|---------|---------------------|----------------|----------|---------|--------|--------|---------------|---------|
| 2018    | 50                  | 13             | 13       |         |        |        |               | 13      |
| 2019    | 30                  | 11             | 10       | 10      |        |        |               | 20      |
| 2020    | 30                  | 3              | 3        | 10      | 10     |        |               | 23      |
| 2021    | 30                  | 16             | 16       |         | 10     | 10     |               | 36      |
| 2022    | 30                  | 15             | 15       | 16      |        | 9      |               | 40      |

Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học được thành lập cho mỗi đợt tuyển sinh, có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ tuyển sinh theo đúng quy chế, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Trường. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp rà soát, đánh giá kết quả, tiêu chí tuyển chọn người học nhằm rút kinh nghiệm, đồng thời đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng nhu cầu của các BLQ cho năm tuyển sinh tiếp theo<sup>11</sup>.

## 2. Điểm tồn tại TC 8.2

Nhà trường chưa có quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Trường chưa sử dụng Đề án tuyển sinh là những văn bản chính thống, được đăng tải trên trang ba công khai của các trường đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT làm kênh tham chiếu để đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.2

Trường cần sớm hoàn thiện và ban hành quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học để làm cơ sở cho việc rà soát, điều chỉnh chính sách tuyển sinh cũng như phương pháp, tiêu chí tuyển chọn người học. Trường tham khảo Đề án tuyển sinh của các trường đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT làm căn cứ đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, từ đó đưa ra dự báo chỉ tiêu chính xác hơn với CTĐT.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.**

## 1. Điểm mạnh TC 8.3

Ở cấp Trường, Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học<sup>12</sup>. Cấp Khoa có chức năng theo

<sup>11</sup> Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm: Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

<sup>12</sup> Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường số 428/QĐ-DHV ngày 21/4/2016, số 2396 ngày 06/9/2019.

đổi, đánh giá kết quả học tập, khối lượng học tập của người học căn cứ theo hệ thống văn bản của trường. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm cùng cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến chịu trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn người học thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo; theo dõi tiến độ, khối lượng học tập, chuyên môn của người học<sup>1314</sup>.

Nhà trường ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ<sup>15</sup>, Quy định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo tiếp cận năng lực<sup>16</sup>, Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá và kiểm tra kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ<sup>17</sup>, Quy định về rà soát sinh viên thuộc diện cảnh báo<sup>18</sup>, Quy định về việc đổi mới phương thức tổ chức hoạt động và trao giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học<sup>19</sup>; Quyết định ban hành CTĐT<sup>20</sup>; Cẩm nang sinh viên để điều hành các hoạt động đào tạo, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, khối lượng học tập, nghiên cứu khoa học, cảnh báo học vụ, kết quả học tập của người học. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và nghiên cứu của người học, giúp họ lựa chọn phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học, lập kế hoạch và hoàn thành nhiệm vụ phù hợp với điều kiện của bản thân.

Cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện được Trường/Khoa cập nhật, lưu trữ trên phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart. Giáo viên chủ nhiệm lớp phối hợp cùng giáo viên giảng dạy theo dõi, giám sát tiến độ học tập của người học; đôn đốc, nhắc nhở sinh viên hoàn thành kế hoạch học tập; định kỳ tổ chức họp lớp, trao đổi, nắm bắt yêu cầu. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, trước hạn của người học ngành KTXD đạt 50%, tỉ lệ thôi học là 23.08%, thời gian tốt nghiệp trung bình đạt 4.5 năm. Kết quả học tập của người học được tổng hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ; công bố đến người học thông qua nhóm zalo của lớp và tại các buổi họp lớp. Trong giai đoạn đánh giá không có người học của CTĐT nhận cảnh báo học vụ; có 9 người học được nhận học bổng khuyến khích học tập với tổng số tiền là 54,98 triệu đồng.

## 2. Điểm tồn tại TC 8.3

Trường/Khoa chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như sự tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng

<sup>13</sup> Quyết định số 2534/QĐ-ĐHV ngày 29/9/2011, số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012, số 3377/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2021.

<sup>14</sup> Danh sách đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo các lớp hàng năm; Danh sách đội ngũ trợ lý đào tạo trực tuyến năm 2022.

<sup>15</sup> Số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013.

<sup>16</sup> Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017.

<sup>17</sup> Số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/3/2014.

<sup>18</sup> Số 1422/ĐHV-ĐT ngày 9/11/2022

<sup>19</sup> Số 173/QĐ-ĐHV ngày 15/01/2019.

<sup>20</sup> Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017, số 2486/QĐ-ĐHV ngày 07/9/2017, số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021.

học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích, khoa học từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường/Khoa cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học. Sử dụng dữ liệu thu được nhận diện nguyên nhân, xây dựng giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp quá hạn, tăng tỉ lệ xếp loại học tập tốt, xuất sắc của người học, từ đó hỗ trợ hiệu quả hơn nữa công tác đánh giá kết quả học tập của người học theo chuẩn đầu ra của CTĐT.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.3: Đạt (mức 4/7).

**4. Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.**

#### 1. ĐIỀU MẠNH TC 8.4

Trường giao P. CTCT-HSSV làm đầu mối, phối hợp với Khoa, đội ngũ CVHT, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên<sup>21</sup> chịu trách nhiệm các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp người học cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm. Vào đầu khóa học, Trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên, phổ biến quy chế, quy định đào tạo, chế độ khen thưởng, kỷ luật cũng như các vấn đề liên quan đến quyền lợi học tập, rèn luyện và sức khỏe cho người học<sup>22</sup>.

Khoa chịu trách nhiệm tư vấn việc làm, lập kế hoạch tổ chức tìm địa điểm thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp cho sinh viên dưới sự hỗ trợ của TT. Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp. 100% sinh viên của CTĐT được tham gia thực tập nghề tại công ty xây dựng, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước. Sau quá trình thực tập, nhiều sinh viên có cơ hội ứng tuyển, làm việc chính thức bán thời gian tại cơ sở thực tập. Các thông tin về việc làm, tuyển dụng được đăng tải, chia sẻ trên fanpage của Khoa, TT. Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp nhằm đưa thông tin ứng tuyển tới người học nhanh nhất. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp đạt 100%, trong đó tỉ lệ có việc làm tại cơ quan nhà nước chiếm 20%, công ty tư nhân chiếm 80%.

Hàng năm, P. CTCT-HSSV cùng TT. Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng nhiệm vụ năm học với kế hoạch chi tiết cho các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua, ngày hội việc làm, NCKH SV<sup>23</sup>. Ban chấp hành Đoàn trường ĐHV phối hợp với

<sup>21</sup> Quy định chức năng, nhiệm vụ của trường ĐHV.

<sup>22</sup> Kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên hàng năm.

<sup>23</sup> Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của P. CTCT-HSSV hàng năm.

Liên chi đoàn thành lập 79 CLB, Đội, Nhóm, trong đó Khoa Xây dựng có 4 CLB, Đội, Nhóm như CLB THUD và đầu tư xây dựng, Đội cứu hộ máy tính. Hàng năm, Trường/Khoa tổ chức các hoạt động ngoại khóa, thiện nguyện, các cuộc thi thể thao, văn nghệ liên đơn vị, tổ chức hoạt động Tháng rèn nghề dành cho người học của CTĐT.

Nhiều hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác được Trường/Khoa/ P. CTCT-HSSV/ TT. Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tổ chức ở trong và ngoài trường từ ngày sinh viên nhập học đến khi ra trường. Cẩm nang sinh viên cung cấp các thông tin cần thiết phù hợp với từng giai đoạn học tập của người học<sup>24</sup>. Trong học kỳ đầu tiên thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, CTĐT và chức năng nhiệm vụ của đội ngũ CVHT, GVCN, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến được giới thiệu đến người học. Hoạt động của Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm phù hợp về chuyên ngành, sở thích của người học với nhiều hoạt động hữu ích, thiết thực được sinh viên đánh giá cao. Trong giai đoạn đánh giá, người học của CTĐT có 33 báo cáo tại Hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên cấp Khoa.

Tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên được tổ chức hàng năm, lãnh đạo trường đã trực tiếp giải đáp thắc mắc của người học liên quan đến các hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ, NCKH SV, ...<sup>25</sup>. Hàng năm, Trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Kết quả khảo sát 5.505 người học tại học kỳ II năm học 2021-2022 đối với 5 chỉ báo: *các chương trình, chính sách hỗ trợ, tư vấn; công tác tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên”; tổ chức ngày hội việc làm; tổ chức các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao; các chương trình ngoại khóa được tổ chức phong phú, hỗ trợ người học rèn luyện chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình học tập* được đánh giá Tốt lần lượt là 80.69%, 82.62%, 81.46%, 81.13% và 80.71%<sup>26</sup>.

## 2. Điểm tồn tại TC 8.4

Hệ thống văn bản liên quan đến quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, cán bộ văn phòng khoa, trợ lý đào tạo, quản lý sinh viên được ban hành từ năm 2011 và 2012 chưa cập nhật với những thay đổi của CTĐT và hoạt động của Trường/Khoa.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.4

Trường/ Khoa rà soát, ban hành mới quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý đào tạo để phù hợp với CTĐT theo định hướng CDIO, với tầm nhìn của Trường.

<sup>24</sup> Cẩm nang sinh viên năm 2021, 2022.

<sup>25</sup> Báo cáo Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên hàng năm.

<sup>26</sup> Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (Báo cáo tại HK2 năm học 2021-2022).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.**

**1. Điểm mạnh TC 8.5**

Trường có 4 cơ sở, với tổng diện tích đất 44.12 ha, trong đó cơ sở 1 tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha; tổng diện tích sử dụng là 50.585,6 m<sup>2</sup>. Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập, thực hành, đáp ứng tốt yêu cầu dạy học và nghiên cứu khoa học. Khuôn viên trường rộng, xanh, sạch, đẹp với 6 sân bóng chuyên, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn, 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cùng nhiều sân thể thao phục vụ cán bộ, người học với tổng diện tích 35.000 m<sup>2</sup>. Cơ sở 1 có 4 khu ký túc xá 5 tầng với tổng diện tích sử dụng 46.502 m<sup>2</sup> gồm 237 phòng. Phòng làm việc của Khoa Xây dựng được sắp xếp khoa học, tạo không khí học thuật thân thiện, gần gũi. Thư viện, phòng thực hành, trạm y tế rộng rãi, khang trang, được bố trí thuận tiện cho hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu và sinh hoạt.

Cảnh quan sư phạm của Trường/Khoa sạch đẹp, đảm bảo an toàn, tạo sự thoải mái cho người học, cán bộ, giảng viên, nhân viên. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy được kiểm tra định kỳ; đội ngũ nhân viên vệ sinh phụ trách công tác vệ sinh chung; lực lượng bảo vệ đảm bảo an ninh trật tự Trường/Khoa. Trạm Y tế gồm 09 phòng trong đó có phòng trực cấp cứu, phòng khám bệnh, phòng tiêm và thủ thuật, phòng lưu bệnh nhân, phòng tư vấn sức khỏe; với đội ngũ gồm 11 người (2 bác sĩ, 2 y sĩ, 2 điều dưỡng, 3 điều dưỡng trung học, 1 kỹ thuật viên răng-hàm-mặt, 1 dược sĩ trình độ đại học). Trong giai đoạn 2017-2022, Trạm Y tế tổ chức khám chữa bệnh cho 17.114 lượt cán bộ, người học khám và cấp cứu; tổ chức và phối hợp khám sức khỏe nhập học cho 18.248 học sinh, sinh viên, lưu học sinh; tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 12.882 học sinh; phối hợp với bệnh viện tuyến trên khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong trường cũng như tổ chức tốt công tác phòng chống dịch trong thời kỳ Covid-19.

Nhà trường phổ biến nội quy, quy định sử dụng giảng đường, hội trường, phòng họp, phòng thực hành, thư viện, khu ký túc xá và không gian học tập<sup>27</sup>. Trường xây dựng quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị, giảng viên, người học trong các hoạt động tại Trường. Mỗi học kỳ, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến tổ chức sinh hoạt lớp, trực tiếp giải đáp những băn khoăn, thắc mắc của người học.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên, Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên có sự tham gia của Hiệu trưởng, Ban giám hiệu, Ban chủ nhiệm Khoa, giáo viên chủ nhiệm lớp, đội ngũ cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến,

<sup>27</sup> Quy định việc bố trí, phân chia việc sử dụng các phòng làm việc trong trường số 686/QĐ-ĐHV ngày 09/6/2016; Nội quy thư viện; Quy định sử dụng không gian học tập, Hướng dẫn sử dụng và nội quy thư viện; Quy định giờ phục vụ và mượn tài liệu thư viện;...



giảng viên tham gia giảng dạy<sup>28</sup>. Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến của người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Chi báo “*cảnh quan môi trường và hệ thống vệ sinh công cộng của Nhà trường đảm bảo xanh-sạch-đẹp và vệ sinh môi trường*”, năm học 2020-2021 được 3.981 người học đánh giá mức Tốt đạt tỉ lệ 80.9%, năm học 2021-2022 được 5.632 người học đánh giá mức Tốt theo xu hướng gia tăng đạt 82.56%<sup>29</sup>.

## 2. Điểm tồn tại TC 8.5

Công tác nâng cao sức khỏe tinh thần cho người học chưa được quan tâm đúng mức; Trường chưa ban hành riêng bộ quy tắc ứng xử dành cho người học trong trường.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.5

Nhà trường cần có kế hoạch thành lập bộ phận tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe tinh thần học đường trực thuộc Trạm Y tế để hỗ trợ người học trong học tập, nghiên cứu khoa học và cuộc sống. Trường cần nhắc căn cứ Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT xây dựng, ban hành riêng quy tắc ứng xử của người học phù hợp với đặc điểm và hướng phát triển của Trường/ Khoa.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.5: Đạt (mức 5/7).

### ***Đánh giá chung tiêu chuẩn 8***

Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage Trường ĐH Vinh. Trường xây dựng được mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đắc lực người học rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho người học, người lao động.

Trường chưa sử dụng tích cực trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá, truyền thông tuyển sinh. Trường/Khoa chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống

<sup>28</sup> Tổng hợp ý kiến Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên hàng năm; Báo cáo tổng kết Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên số 44/BC-ĐHV ngày 30/3/2023; Thông báo kết luận của Hiệu trưởng tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên năm học 2022-2023 số 55/TB-ĐHV ngày 31/3/2023.

<sup>29</sup> Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (năm 2020-2021, 2021-2022).

cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như tiến trình tiến bộ của người học.

Trường cần khai thác hiệu quả hơn website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Khoa cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

## **IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

**1. Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### **1. Điểm mạnh TC 9.1**

Trường có diện tích sử dụng đất đáp ứng quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981:1985 với diện tích đất tại 05 cơ sở trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh (cơ sở 1, cơ sở 2, khu giáo dục quốc phòng an ninh và 2 trại thực hành nuôi trồng thủy sản) được giao sử dụng với đầy đủ các giấy tờ hợp pháp theo luật định với diện tích trên 44,61 ha trong tổng thể quy hoạch 118 ha.

Trường Đại học Vinh có 280 phòng học được sử dụng chung cho các ngành đào tạo, trong đó có 256 phòng được trang bị máy chiếu và hệ thống âm thanh, có 86 phòng thí nghiệm cho các chuyên ngành đào tạo. 100% phòng học và phòng THTN được trang bị máy điều hòa. Diện tích bình quân 5.9m<sup>2</sup>/1 người học (115,749m<sup>2</sup>/19.629 người học);

Trường có 138 phòng làm việc với tổng diện tích 7079 m<sup>2</sup> phục vụ nhu cầu làm việc cho cán bộ, giảng viên và chuyên viên các đơn vị trong Trường.

Trường có trang bị Trung tâm sản xuất học liệu số với đầy đủ các thiết bị hiện đại phục vụ cho việc xây dựng các tài liệu số phục vụ giảng dạy và truyền thông của Trường, Phòng lab R&D quang học và quang phổ, Phòng Lab Hóa phân tích, Phòng Lab thực hành ngân hàng ảo, ... Dự án đầu tư trung hạn (2021-2025) cho cơ sở vật chất của Trường là 800 tỷ VNĐ.

Khu Giáo dục an ninh quốc phòng với tổng diện tích 9,7 ha trong đó có 2 phòng đa năng (sức chứa 150 sinh viên/ 1 phòng), 06 phòng học đại đội (sức chứa 80-95 sinh viên/1 phòng), 08 phòng học trung đội (sức chứa 60 sinh viên/1 phòng), 02 nhà thực hành với diện tích 7000m<sup>2</sup>, 02 ký túc xá có sức chứa 320 sinh viên/1 ký túc xá) 01 nhà ăn 2 tầng có sức phục vụ đồng thời cho 1000 sinh viên, 04 bãi thực hành (trong đó có 2 bãi ném lựu đạn và 2 bãi thực hành chiến thuật). Nhân lực của Khu giáo dục quốc phòng có 19 người, bao gồm 8 sĩ quan, các giảng viên và các cán bộ hành chính)

### **2. Điểm tồn tại TC 9.1**

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường ĐH Vinh**  
**Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN**

Việc sắp xếp thời khoá biểu ở một số thời điểm chưa phù hợp giữa số lượng sinh viên và diện tích phòng học; chưa khai thác hết tính năng của hệ thống phòng học cũng như trang thiết bị.

Các bộ môn của Khoa chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn riêng để phục vụ công tác seminar, sinh hoạt học thuật của giảng viên.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.1

Trường cần sắp xếp thời khoá biểu một cách hợp lý hơn để phù hợp giữa số lượng sinh viên và diện tích phòng học; khai thác hết tính năng của hệ thống phòng học cũng như trang thiết bị.

Trường cần bố trí bổ sung phòng sinh hoạt chuyên môn riêng cho giảng viên các bộ môn của Khoa

để phục vụ công tác sinh hoạt học thuật của giảng viên.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.1: Đạt (mức 4/7).

## **2. Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### 1. Điểm mạnh TC 9.2

Trường Đại học Vinh có Trung tâm Thông tin - Thư viện mang tên Nguyễn Thúc Hào là tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9000 m<sup>2</sup>, sức chứa khoảng 1.800 bạn đọc. Toàn Thư viện có 8 phòng đọc, 6 phòng máy tính, 01 hội trường và 1 sảnh dùng chung tại tầng 1, 3 cầu thang máy.

Thư viện được đầu tư các hệ thống cơ sở vật chất khá hiện đại, với đầy đủ trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật như hệ thống mượn - trả tài liệu tự động 24/7; phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến, máy scan - số hóa, đầu kỹ thuật số, điều hòa tổng ở phòng đọc tầng 1 và các điều hòa riêng biệt tại các phòng mượn tầng trên

Công tác tổ chức phục vụ bạn đọc được thực hiện từ thứ 2 đến chủ nhật trong tuần từ 7h30 đến 21h30. Số lượng cán bộ thư viện đến thời điểm năm 2022 là 20 cán bộ.

Tính đến tháng 06/2022, về tài liệu truyền thống, thư viện có trên 15.000 tên tài liệu với hơn 160.000 cuốn phục vụ cho các ngành đào tạo trong trường, bao gồm luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu tham khảo và giáo trình.

Thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến online và thư viện số giúp giảng viên và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học qua các năm của Trung tâm thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào cho thấy tỷ lệ sinh viên hài lòng về cơ sở dữ liệu, nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu của người học là rất cao và tăng dần qua các năm, cụ thể là:

- + Năm 2018-2019 có 93,2% hài lòng (trong đó có 77,6% mức Tốt và 15,6% mức Khá).
- + Năm 2019-2020 có 91,5% hài lòng (trong đó có 80,2% mức Tốt và 14,9% mức Khá).
- + Năm 2020-2021 có 96,0% hài lòng (trong đó có 82,3% mức Tốt và 13,7% mức Khá).

## 2. Điểm tồn tại TC 9.2

Qua kiểm tra thực trạng tại Thư viện cho thấy các cổng từ của Thư viện không hoạt động từ vài năm nay chưa được sửa chữa (cả cổng từ trước và cổng từ sau của tầng 1 và các cổng từ trên các tầng). Tại tầng 1 của Thư viện có một lối đi từ phòng đọc mở ra thẳng chằng tin mà không bố trí cổng từ để kiểm soát tài liệu. Các thang máy đang được bố trí có thể đi thẳng từ thang máy ra ngoài Thư viện mà không qua cửa từ kiểm soát tài liệu. Điều này có thể dẫn đến nguy cơ thất thoát tài liệu mở, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay đang cho phép sinh viên được đem theo túi xách, ba lô vào Thư viện.

Qua kiểm tra xác suất tài liệu ở Thư viện cho thấy còn thiếu một số tài liệu mà Đề cương học phần yêu cầu.

Qua kiểm tra hệ thống phòng cháy chữa cháy cho thấy các bình chữa cháy đã từ lâu không được bảo dưỡng (tem kiểm tra vào tháng 10/2006, tức là đã 17 năm không được bảo dưỡng).

Qua kiểm tra và phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo thư viện cho thấy hệ thống mượn-trả sách tự động đã bị hỏng từ hơn 2 năm nay nhưng chưa được sửa chữa để tiếp tục vận hành.

Qua kiểm tra tình hình sử dụng tài liệu tại Thư viện cho thấy một số tài liệu sinh viên đã mượn quá hạn lâu (thậm chí quá hạn 2-3 năm) nhưng Thư viện chưa có biện pháp kiên quyết để thu hồi lại.

Qua kiểm tra xác suất tài liệu tại Thư viện của một số học phần trong CTĐT đối sánh với danh mục học liệu của Đề cương học phần cho thấy vẫn còn một số tài liệu chưa có trong Thư viện. Ví dụ: đối với học phần Nền móng công trình còn thiếu cuốn Nền và móng của tác giả Phân Hồng Quân, NXB Giáo dục 2009. Đối với học phần Quản lý dự án đầu tư xây dựng thiếu cuốn Giáo trình quản lý dự án, 2019 của tác giả Từ Quang Phương.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng T 9.2

Trường cần đầu tư sửa chữa hệ thống cửa từ kiểm soát tài liệu, bảo dưỡng các thiết bị mượn-trả tài liệu, các thiết bị phòng cháy chữa cháy của Thư viện, bố trí lại sơ đồ đi lại sao cho đảm bảo không bị thất thoát tài liệu và tài sản trong Thư viện, đồng thời từ đó có thể hợp lý hóa số lượng nhân sự trông coi từng phòng tài liệu.

Cán bộ Thư viện cần sát sao hơn trong việc đôn đốc người học trả sách đúng thời hạn để có thể luân chuyển phục vụ tài liệu được cho nhiều người học, tránh nguy cơ thất thoát tài liệu của Thư viện do sinh viên bỏ học.

Thư viện cần thiết lập mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn để kịp thời và thường xuyên thống nhất việc mua sắm bổ sung các tài liệu cần thiết còn thiếu của từng học phần trong CTĐT, thay thế các tài liệu đã lỗi thời để đáp ứng nhu cầu học tập của người học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

**1. Điểm mạnh TC 9.3**

Trường có các cơ sở thí nghiệm và thực hành đáp ứng tương đối tốt nhu cầu thực hành chuyên môn của người học.

Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm (TH-TN) được thành lập theo Quyết định số 706/QĐ-DHV ngày 04/4/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh trên cơ sở sát nhập các phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng, trại trong toàn trường. Toàn bộ hệ thống phòng thí nghiệm thực hành được bố trí tại 05 tòa nhà, được quy hoạch và xây dựng đúng tiêu chuẩn phòng thực hành thí nghiệm của Bộ GD&ĐT. Hiện nay, toàn trung tâm THTN có 86 phòng thực hành thí nghiệm được chia thành 8 nhóm ngành, diện tích bình quân phòng THTN/người học là 4,48m<sup>2</sup>/người (34.382m<sup>2</sup>/7.667 người học). Tại Trung tâm THTN có 31 người làm việc, trong đó bao gồm 3 người thuộc Ban Giám đốc, có 28 cán bộ làm việc trực tiếp tại các phòng thí nghiệm và được chia thành 4 tổ chuyên môn, mỗi người phụ trách ít nhất 02 phòng thí nghiệm, thực hành và 02 học phần THTN.

Cơ sở vật chất của ngành Kinh tế xây dựng sử dụng chung các phòng thí nghiệm và các thiết bị trong 3 phòng thí nghiệm (Phòng thí nghiệm địa kỹ thuật, Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng, Phòng thí nghiệm công trình) và các phần mềm chuyên dụng để phục vụ cho việc giảng dạy các học phần cơ bản.

**2. Điểm tồn tại TC 9.3**

Mặc dù đã được trang bị nhưng các thiết bị vẫn chưa thực sự đáp ứng được đầy đủ các điều kiện đào tạo thực hành kỹ năng cho các học phần cơ bản.

**3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.3**

Trường cần trang bị bổ sung nhưng các thiết bị còn thiếu nhằm đáp ứng được đầy đủ các điều kiện đào tạo thực hành kỹ năng cho các học phần cơ bản của CTĐT Kinh tế xây dựng.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.3: Đạt (mức 4/7).



**4. Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

**1. Điểm mạnh TC 9.4**

Trường hiện có gần 2.000 máy tính tại các phòng thực hành CNTT, có 08 phòng máy chuyên dụng đáp ứng tốt cho việc học ngoại ngữ và thi trắc nghiệm. Thư viện có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học.

Trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ cán bộ quản lý, trưởng bộ môn và giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu.

Trường trang bị các phần mềm quản lý để hỗ trợ các hoạt động quản lý của trường (quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác).

Công tác quản lý của trường thực hiện thông qua hệ thống thông tin tổng thể phần mềm Trí Nam; e-office, CMC, LMS; các lĩnh vực đều sử dụng các phần mềm quản lý để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác.

Cán bộ giảng viên được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng là @vinhuni.edu.vn.

Các dữ liệu về quản lý nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ.

Trường có hệ thống các phòng học trực tuyến gồm 16 phòng, chia 3 cụm có thể đáp ứng cho việc học tập đồng thời cho hơn 1.000 người học.

Năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, hệ thống dạy - học trực tuyến cùng phần mềm dạy học Zoom và nền tảng quản lý học tập trực tuyến LMS đã phát huy hiệu quả, đảm bảo tiến độ, kế hoạch đào tạo trong tình hình đại dịch covid hoành hành.

**2. Điểm tồn tại TC 9.4**

Tốc độ đường truyền Internet trong Trường khá chậm, ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả giảng dạy và NCKH của giảng viên và người học. Kết quả khảo sát ý kiến của người học năm 2022 cho thấy tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng hệ thống Internet và hệ thống học tập trực tuyến chưa cao, chỉ có 68,63% sinh viên đánh giá mức Tốt và cũng là nội dung có kết quả đánh giá thấp nhất trong tất cả các nội dung khảo sát (Theo Báo cáo số 97/BC-ĐHV ngày 08/9/2022 v/v Kết quả triển khai công tác lấy ý kiến người học học kỳ II, năm học 2021-2022). Trong các kết quả khảo sát người học các năm 2018, 2019, 2020, 2021 không có nội dung này trong phiếu khảo sát. Qua phỏng vấn sinh viên và giảng viên cũng cho thấy phàn nàn về tốc độ đường truyền Internet.

**3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.4**

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường ĐH Vinh**  
**Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN**

Trường cần đầu tư nâng cấp đường truyền Internet để đáp ứng tốt hơn nhu cầu giảng dạy và NCKH của giảng viên và người học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.**

1. Điểm mạnh TC 9.5

Trường có ký hợp đồng bảo vệ với Công ty Invico. Đội ngũ bảo vệ của Công ty Invico làm việc thường xuyên tại Trường có khoảng 13 nhân viên và làm việc theo ca. Mỗi công ra vào của Trường đều có bố trí nhân viên bảo vệ túc trực.

Dịch vụ y tế được thực hiện ở 4 địa điểm: Trạm y tế ở cơ sở 1, ở Cơ sở 2, ở Trường chuyên và ở Trường Mầm non thực hành, Trường trung học phổ thông sư phạm. Trạm y tế của Trường được bố trí gồm 9 phòng (Phòng Trưởng trạm, Phòng kho thuốc, Phòng họp giao ban, Phòng trực cấp cứu kiêm bảo hiểm, Phòng khám, Phòng tiêm và thủ thuật, Phòng lưu bệnh nhân, Phòng giáo dục sức khỏe, và Phòng kho thiết bị). Đội ngũ nhân lực của Trạm y tế có 10 người, bao gồm 02 bác sĩ, 02 y sĩ, 02 cử nhân điều dưỡng, 02 điều dưỡng trung học, 01 kỹ thuật viên răng hàm mặt, 01 dược sĩ đại học. Bố trí nhân lực có 07 người tại trạm y tế Cơ sở 1, 01 tại Cơ sở 2, 01 tại Trường chuyên (chỉ buổi sáng) và 01 tại Trường Mầm non thực hành, Trường trung học phổ thông sư phạm. Trạm Y tế có đủ các trang thiết bị cần thiết cho công tác khám chữa bệnh ban đầu, được bố trí rộng rãi, thoáng mát và yên tĩnh. Năm 2016, Trường xây dựng Đề án xin phép thành lập Phòng khám bệnh đa khoa của Trường Đại học Vinh, đến nay Đề án này chưa được hoàn thành.

2. Điểm tồn tại TC 9.5

Trường không có nhà ăn phục vụ người học. Khu căng tin, quán café và cửa hàng tiện ích nằm gần 3 khu ký túc xá đã không hoạt động (bỏ hoang) từ hơn 1 năm nay. Sinh viên sống trong ký túc xá phải ra ăn ở các quán ăn ngoài trường hoặc tự nấu ăn trong phòng ngủ. Hầu hết các phòng ngủ trong ký túc xá đều có nấu ăn trong phòng – Đây là vi phạm khoản 8 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022, trong đó có khoản 8 Điều 3 có quy định rằng: “*Không đun nấu bằng bất cứ hình thức nào trong phòng ở và các khu nhà KTX (trừ nấu nước bằng bình siêu tốc tự ngắt)*”).

Trong cả 3 khu ký túc xá không có treo Nội quy ký túc xá. Phòng ở trong ký túc xá 03-06 sinh viên/1 phòng, khá chật hẹp, không có bàn học, sinh viên phải phơi quần áo ở ngoài hành lang là vi phạm khoản 21 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh. Đường dây nóng của bảo vệ có 2 số điện thoại thì 1 số điện thoại không tồn tại (số 023-83555736). Các hành lang của ký túc xá khá nhiều rác bẩn do không được quét dọn thường xuyên. Vào các ngày trời mưa

ký túc xá không được sạch. Vẫn còn ghi nhận các trường hợp để rác ở hành lang ngoài cửa phòng được ghi nhận trong Sổ biên bản bàn giao ca trực, đó là vi phạm khoản 2 Điều 6 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Mỗi công ra vào của Trường có bố trí 01 nhân viên bảo vệ của Công ty Invico, tuy nhiên qua phỏng vấn trực tiếp cho thấy nhân viên bảo vệ phản nản về việc không có chỗ trực riêng mà phải ngồi gần cổng và không có quạt mát ngay cả trong những ngày trời nắng nóng.

Khu giảng đường chưa có lối đi riêng, nhà vệ sinh đặc thù cho sinh viên khuyết tật;

Diện tích cây xanh của Trường chưa nhiều. Trường chưa chú trọng đặt cây xanh trong các khu làm việc và các khu phòng học.

Thùng rác công cộng trong khuôn viên trường chưa thực hiện phân loại rác và nhiều thùng rác không có nắp đậy.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.5

Trường cần có kế hoạch khôi phục lại hoạt động của nhà ăn sinh viên để từ đó kiểm soát và đảm bảo an toàn thực phẩm cho sinh viên và giảng viên.

Ban quản lý ký túc xá cần nâng cao trách nhiệm kiểm tra sinh hoạt của sinh viên trong Ký túc xá đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Trường cần chú trọng hơn nữa trong việc chỉnh trang khuôn viên, bổ sung cây xanh trong khuôn viên và trong các khu làm việc, các khu phòng học, tạo không gian làm việc xanh, sạch, thân thiện và hấp dẫn hơn; cần điều chỉnh cơ sở vật chất theo hướng quan tâm hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.5: Đạt (mức 4/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9***

Trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của người học và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các BLQ thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của người học theo đặc thù của từng CTĐT. Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên, nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của người học.

Tuy nhiên, các bộ môn của khoa chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn. Các thiết bị đang

có của Thư viện chưa được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời. Thư viện chưa giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng chưa được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet chưa được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà chưa được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật chưa được quan tâm đầy đủ.

Trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của khoa. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy đủ.

## **X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### ***1. Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học***

#### **1. Điểm mạnh TC 10.1**

Trường Đại học Vinh và các Khoa/Viện đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để làm căn cứ cải tiến CTDH trong đó có CTDH ngành KTXD. Hệ thống này bao gồm các văn bản quy định và các đơn vị chịu trách nhiệm chính hoặc phối hợp thực hiện.

Nhà trường đã ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc (QĐ số 428/QĐ-ĐHV, ngày 21/4/2016; số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), trong đó quy định Phòng Đào tạo, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Phòng Công tác Chính trị và HSSV cùng các đơn vị có trách nhiệm thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường, trong đó có xây dựng, cải tiến các CTDH. Nhà trường cũng đã ban hành quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2021 tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017). Trong các văn bản này đã xác định rõ các bước và trách nhiệm các đơn vị trong khảo sát các BLQ.

Giai đoạn đánh giá 5 năm, khi tiến hành xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, Nhà trường đã ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động

này như: Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016; số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017; số 90/TB-ĐHV ngày 4/6/2019; số 405/ĐHV-ĐBCL ngày 12/4/2021); Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019; số 18/HD-ĐHV ngày 6/12/2021...). Các văn bản này đều đã đề cập đến việc khảo sát nhu cầu của các BLQ cho xây dựng và phát triển CTDH tại các đơn vị.

Căn cứ vào các văn bản quy định, hướng dẫn và sự phân công của Nhà trường, Khoa Xây dựng đã triển khai việc xây dựng, rà soát, cập nhật, thẩm định và phát triển CTĐT ngành KTXD. Ngoài việc tổng hợp các thông tin từ kết quả khảo sát định kỳ do Nhà trường thực hiện với SV, cựu SV, CBGV và NV, Khoa đã tiến hành thu thập thông tin phản hồi của nhà tuyển dụng và các chuyên gia bằng các hình thức trực tiếp, online, thông qua hội nghị, hội thảo..... Qua đó, Khoa đã thu được nhiều thông tin hữu ích về những yêu cầu đối với SV tốt nghiệp ngành KTXD để làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển CTDH.

Những ý kiến đóng góp của các BLQ, như của các nhà quản lý, chuyên gia, GV, SV, người sử dụng lao động, đại diện hội nghề nghiệp... về nhu cầu nguồn nhân lực, về cấu trúc, khối lượng kiến thức tối thiểu của CTDH cùng sự phù hợp của CTĐT... đã được Khoa tập hợp và được thể hiện trong các báo cáo kết quả khảo sát và những đề xuất những thay đổi CĐR, CTĐT (Số 25/BC-ĐHV, ngày 12/6/2017, số 51/BC-ĐHV, ngày 31/7/2019, số 09/BC-ĐHV, ngày 26/2/2020, số 07/BC-ĐHV, ngày 25/2/2021...). Trên cơ sở các ý kiến này Khoa đã tiến hành xây dựng và phát triển CTDH.

Trong các đợt xây dựng, phát triển, rà soát, cập nhật CTDH năm 2018 và 2021, Khoa đã sử dụng kết quả khảo sát các BLQ, các thông tin đối sánh trong và ngoài nước để điều chỉnh và cập nhật CTĐT. Cụ thể, theo yêu cầu của các BLQ, trong lần rà soát năm 2018 và 2021, CTĐT được điều chỉnh thành 150 tín chỉ với 38 học phần (1 học phần tự chọn) phiên bản năm 2019 và 35 học phần (1 học phần tự chọn) năm 2021. Đặc biệt, trong lần rà soát năm 2018 và năm 2021, trên cơ sở các ý kiến phản hồi thu được, Khoa đã bổ sung 5 học phần đồ án/dự án (8 học phần cho phiên bản năm 2021) theo hướng phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp cho SV...

## 2. Điểm tồn tại TC 10.1

Hiệu quả sử dụng kết quả khảo sát các BLQ cho điều chỉnh CĐR và phát triển CTĐT còn chưa cao do mẫu khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, nhất là khảo sát người sử dụng lao động, vì vậy thông tin thu được khó đảm bảo tính đại diện cho các ý kiến đóng góp.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.1

Để đảm bảo tính hiệu quả của việc sử dụng kết quả khảo sát các BLQ cho điều chỉnh CĐR và phát triển CTĐT, trong khảo sát lấy ý kiến các BLQ cho phát triển CTĐT, Trường/Khoa cần xác định mẫu khảo sát đủ lớn, nhất là khảo sát nhu cầu của người sử dụng



lao động.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.**

**1. Điểm mạnh TC 10.2**

Nhằm triển khai các quy định của Bộ GD&ĐT về xây dựng, đánh giá, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016); Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019).

Theo Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, Nhà trường yêu cầu các khoa tổ chức rà soát cập nhật CDR theo quy trình 5 bước; xây dựng CTĐT theo 7 bước; thẩm định và ban hành CTĐT theo quy trình 3 bước và rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT định kỳ theo 5 bước sau: a) Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; b) Thu thập thông tin, minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật CDR, CTĐT và đề cương học phần; c) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; d) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua; đ) Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã 2 lần thay đổi quy trình rà soát điều chỉnh CTĐT phù hợp với 2 văn bản hướng dẫn ban hành các năm 2016 và 2019. Để có đủ thông tin làm cơ sở cho rà soát, đổi mới quy trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường/Khoa đã tiến hành họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo, đã tham khảo ý kiến của CB, GV, NV trong hội nghị Tổng kết năm học.

Năm 2016, trên cơ sở ý kiến đóng góp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về rà soát quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT, trong văn bản Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã đổi mới quy trình xây dựng, phát triển, thẩm định CTĐT theo tiếp cận CDIO nhằm đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng, năng lực theo nhu cầu xã hội, thông qua việc nhấn mạnh sự cần thiết lấy ý kiến các BLQ làm cơ sở khoa học cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Năm 2019, trên cơ sở rà soát quy trình xây dựng và phát triển CTĐT được ban hành trong Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã tách biệt các bước cụ thể cho quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành ngành đào tạo mới và các bước cụ thể cho rà soát, đánh giá, cập nhật CDR, CTĐT, đề cương học phần...

Trong chu kỳ KĐCLGD, CTĐT trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng được rà soát, đánh giá, cập nhật vào các năm: 2018 và 2021. Tại mỗi lần rà soát, cập nhật CTĐT, Khoa đã quán

triệt nội dung văn bản hướng dẫn về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT của Nhà trường, đề xuất quy trình gắn với các nhiệm vụ được Nhà trường giao. Ví dụ, trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT năm 2018, Khoa đã tiến hành họp Hội đồng Khoa, tổ chức lấy ý kiến đóng góp của GV, nhà quản lý, cựu SV, các chuyên gia; đã thống nhất thực hiện quy trình phát triển CTĐT ngành Kinh tế Xây dựng theo các bước như trong QĐ số 747/QĐ-ĐHV, ngày 27/4/2017 của Nhà trường...

## 2. Điểm tồn tại TC 10.2

Khi tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CDR và CTĐT, việc tham khảo ý kiến của các BLQ ngoài Trường chưa bao phủ được nhiều ý kiến đại diện của các vùng miền khác nhau.

Tại thời điểm ĐGN, quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học của Nhà trường vẫn đang được thực hiện theo quy trình ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, chưa cập nhật Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.2

Trong quá trình rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CDR và CTĐT, Nhà trường/Khoa/Bộ môn nên tổ chức lấy ý kiến các BLQ rộng rãi hơn, đặc biệt là các BLQ ngoài Trường để thu thập được các ý kiến hữu ích phục vụ việc cải tiến phát triển CTĐT ngành Kinh tế Xây dựng trình độ đại học.

Nhà trường cần rà soát lại Quy trình thiết kế chương trình dạy học ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019 để cập nhật, hoàn thiện quy trình thiết kế và phát triển CTĐT phù hợp với Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.**

### 1. Điểm mạnh TC 10.3

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT: Quy định tạm thời về đào tạo ĐH hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV, ngày 10/10/2017), trong đó đã quy định về đánh giá phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học để đạt CDR;

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường  
ĐH Vinh**  
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Đề cương chi tiết học phần; Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (QĐ số 132/QĐ-ĐHV, ngày 23/2/2017); Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017); Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 991/QĐ-ĐHV, ngày 25/3/2014); Hướng dẫn biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online theo CTĐT tiếp cận CDIO (HD số 05/HD-ĐHV, ngày 28/2/2017)...

Nhà trường đã giao cho các khoa/bộ môn theo dõi, đánh giá, giám sát, quá trình dạy - học, xây dựng và thực hiện việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học, đảm bảo CDR. Theo đó, hằng năm Khoa Tâm lý Giáo dục đã tổ chức thực hiện trao đổi, dự giờ, họp Khoa/Hội đồng Khoa nhằm rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học của GV và SV. Nghiên cứu minh chứng cho thấy công tác rà soát, đánh giá việc dạy và học và kết quả học tập của SV đã được thực hiện thường xuyên ở từng năm học và những ý kiến đánh giá thực sự hữu ích cho GV khi thực hiện đề cương học phần ở cả mặt nội dung, phương pháp giảng dạy, kỹ năng thực hiện bài giảng để hướng đến đạt CDR của học phần và của ngành học.

Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và đề cương học phần theo định kỳ (năm 2018 và năm 2021), bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các học phần, Khoa đã tiến hành rà soát, đánh giá các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá được sử dụng; đã cải tiến và bổ sung ma trận kết nối giữa phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá với CDR của học phần; xây dựng rubric của các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả người học. Năm 2021, CTDH đã điều chỉnh trọng số điểm đánh giá quá trình từ 30% (áp dụng cho CTĐT 2017) thành 50%.

Ngoài ra, Khoa còn tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn giữa các GV thực hiện CTĐT ngành KTXD để hướng đến lựa chọn các tổ hợp phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng CDR của các học phần và CDR của CTĐT.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học đã được Nhà trường thực hiện định kỳ với hầu hết các học phần và coi đó là cơ sở cho việc cải tiến công tác dạy-học và kiểm tra đánh giá, đảm bảo sự tương thích với CDR của học phần, CDR của ngành học.

## 2. Điểm tồn tại TC 10.3

Nhà trường chưa có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về việc sử dụng kết quả các ý kiến phản hồi của các BLQ cho việc cải tiến quá trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá chưa được đều đặn hằng năm cả ở cấp Trường và cấp Khoa.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.3

Nhà trường nên có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng việc sử dụng kết quả ý kiến phản hồi của các BLQ cho việc cải tiến quá trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Hằng năm nên tổ chức đều đặn các hội nghị, hội thảo hoặc mở các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá, để thúc đẩy các bộ môn, GV thường xuyên xem xét lại và cải tiến công tác giảng dạy và kiểm tra đánh giá của bộ môn và của từng cá nhân.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.3: Đạt (mức 4/7)

## **4. Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.**

### 1. Điểm mạnh TC 10.4

Trong Quy định quản lý hoạt động KHCN của Trường ĐH Vinh (QĐ số 480/QĐ-ĐHV, ngày 9/5/2016) và Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển KHCN Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025 (QĐ số 1069/QĐ-ĐHV, ngày 6/11/2018) đã đặt ra mục tiêu: Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Nhà trường...; phát triển và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao. Đổi mới phương pháp dạy học, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, tạo điều kiện cho người học làm quen, tiếp cận với công tác NCKH... Theo từng năm học, Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch công tác NCKH của Trường (KH số 3254/ĐHV-KHTB&HTQT, ngày 8/9/2015; QĐ số 76/QĐ-ĐHV, ngày 31/8/2018...).

Trong chu kỳ KĐCLGD, đội ngũ CBGV của Khoa đã triển khai thực hiện có kết quả nhiều nhiệm vụ NCKH. Cụ thể, đã thực hiện 21 đề tài các cấp, trong đó có 4 đề tài cấp Bộ/Tỉnh; công bố 254 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, trong đó có 126 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế.... Phần lớn các bài báo công bố của CBGV thuộc CTĐT có liên quan đến nội dung và hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV, đã góp phần đáng kể nâng cao trình độ của đội ngũ GV và chất lượng giảng dạy trong Khoa.

CBGV thuộc CTĐT đã thực hiện nhiều đề tài trọng điểm cấp trường làm cơ sở cho nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần theo tiếp cận CDIO. Một số sản phẩm NCKH của GV đã được chuyển tải thành chuyên đề phục vụ công tác giảng dạy trong các học phần thuộc CTĐT của ngành học. Trong đó, tiêu biểu là các công trình nghiên cứu: “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Cơ học theo tiếp cận CDIO”; “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Bê tông cốt thép theo tiếp cận CDIO”; “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng

dạy và đánh giá khối kiến thức Kết cấu thép theo tiếp cận CDIO”, “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Thi công theo tiếp cận CDIO”, “Nghiên cứu rà soát, cập nhật CTĐT ngành Kinh tế xây dựng theo tiếp cận CDIO”.... Nhiều đề tài NCKH, báo cáo khoa học, bài báo khoa học đã trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy và học tập các học phần của CTĐT.

## 2. Điểm tồn tại TC 10.4

Chủ đề của các đề tài NCKH được sử dụng kết quả phục vụ cho việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập còn chưa đa dạng.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.4

Nhà trường, Khoa cần tìm thêm giải pháp để khuyến khích đội ngũ CB, GV tham gia đề xuất, đấu thầu đề tài NCKH các cấp, đặc biệt là các đề tài phục vụ nhu cầu của các đơn vị/đối tác ngoài trường, đề tài cấp Bộ/ngành, cấp tỉnh, làm cơ sở thúc đẩy sự gắn kết giữa NCKH với công tác giáo dục và đào tạo của Nhà trường.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.4: Đạt (mức 4/7)

**5. Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.**

## 1. Điểm mạnh TC 10.5

Nhà trường đã ban hành các văn bản: Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020).... Trong các văn bản này đã có quy trình đánh giá các hoạt động dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Các hoạt động khảo sát, từng bước trong quy trình khảo sát về các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích đều được Nhà trường giao cho các đơn vị cụ thể chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện trong Quyết định về quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị (QĐ số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), như Trung tâm Thông tin - Thư viện có trách nhiệm lấy ý kiến của bạn đọc.. Theo đó, các đơn vị trực thuộc xây dựng và triển khai thực hiện việc đánh giá chất lượng hoạt động của các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và tổ chức báo cáo tổng kết năm học.

Hàng năm, Trung tâm ĐBCL phối hợp với các đơn vị đã xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về CB viên chức và các hoạt động của Trường. Nội dung đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã được lồng ghép vào trong phiếu hỏi của các khảo sát này. Trong một số trường hợp khảo sát về dịch vụ hỗ trợ đã được tách riêng như



khảo sát của Trung tâm Thông tin – Thư viện về sự hài lòng của đọc giả, khảo sát sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017)...

Nghiên cứu các báo cáo tổng kết năm học hằng năm của Nhà trường trong giai đoạn 2015-2020, Báo cáo công tác kiểm kê tài sản hằng năm của Trường, các biên bản họp Khoa lấy ý kiến đóng góp về các dịch vụ hỗ trợ GV, người học và CSVC của Nhà trường từ năm học 2016-2017 đến nay, các báo cáo tổng kết hoạt động hằng năm của các đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, hệ thống CNTT, tư vấn đào tạo, CTCT&HSSV, các tổ chức đoàn thể... đã cho thấy các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này đã được triển khai hằng năm, được định kỳ đánh giá kết quả đạt được.

Hằng năm, trên cơ sở các kết quả khảo sát, các báo cáo tổng kết của Khoa và Nhà trường, các đơn vị thực hiện các dịch vụ hỗ trợ như: Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Trung tâm CNTT, Trung tâm Nội trú, Phòng CTCT&HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính Tổng hợp, Đoàn Thanh niên... Nhà trường đã có nhiều cải tiến chất lượng dịch vụ, như cải tiến chất lượng quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT: năm 2021 đã phối hợp với Microsoft Việt Nam triển khai sử dụng phần mềm Office 365 Education cung cấp các dịch vụ tiện ích dựa trên công nghệ điện toán đám mây trong dạy và học; cải tiến chất lượng phục vụ của Thư viện: từ năm 2016 đến năm 2020 số tài liệu điện tử đã tăng lên nhiều lần; nguồn tài liệu của Thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Kipos; Trung tâm Thông tin – Thư viện đã tham gia liên hiệp thư viện, liên kết mua bản quyền truy cập sử dụng CSDL Proquest Central...

## 2. Điểm tồn tại TC 10.5

Nghiên cứu Hồ sơ, minh chứng của một số kết quả khảo sát và báo cáo phân tích kết quả khảo sát ý kiến của các BLQ về chất lượng các dịch vụ và tiện ích cho thấy: Trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, Nhà trường và Khoa chưa thật chú ý đến việc phân tích dữ liệu và sử dụng thông tin thu được qua kênh thông tin khảo sát để phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các dịch vụ tiện ích đáp ứng nhu cầu của người học và CBGV, NV của Nhà trường.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.5

Nhà trường và Khoa cần đầu tư nhiều hơn về nhân lực và vật lực cho nhiệm vụ khảo sát ý kiến các BLQ để thu thập được các thông tin đóng góp trực tiếp hữu ích cho việc phát triển CTĐT và tạo dựng cơ sở để đề xuất các giải pháp khả thi dựa trên các kết quả khảo sát các BLQ. Đồng thời cần đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng khảo sát, thống kê phân tích và viết báo cáo khảo sát cho CBGV và nhân viên để các kết quả khảo sát của Nhà trường thật sự hữu ích cho việc cải tiến các hoạt động của Nhà trường.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.5: Đạt (mức 4/7).

**6. Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.**

**1. Điểm mạnh TC 10.6**

Nhà trường đã ban hành: Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); QĐ thành lập Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; QĐ số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 27/11/2018; QĐ số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 12/12/2019; QĐ số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 8/12/2020); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020); Kế hoạch khảo sát về việc làm với SV tốt nghiệp (KH số 08/KH-ĐHV, ngày 23/2/2017; KH số 51/KH-ĐHV, ngày 26/11/2018...). Theo đó, các cuộc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về chất lượng hoạt động của Nhà trường được phân công cụ thể cho các đơn vị tổ chức thực hiện. Trung tâm ĐBCL là đơn vị chịu trách nhiệm khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV và một số khảo sát khác với các BLQ. Trung tâm phối hợp với các đơn vị tổ chức khảo sát và phân tích, xử lý và sử dụng kết quả khảo sát phục vụ cho công tác cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Hàng năm học, theo kế hoạch công tác ĐBCL, các đơn vị của Nhà trường đã tiến hành một số hoạt động khảo sát chính để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ, cụ thể: i) khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động của viên chức và các hoạt động khác của Trường; ii) khảo sát ý kiến của SV năm cuối về khóa học; iii) khảo sát ý kiến CB, GV, NV và người học đối với hệ thống thông tin thư viện; iv) khảo sát ý kiến của cựu SV về việc làm, thu nhập và chất lượng đào tạo; v) khảo sát ý kiến của các đơn vị liên kết về công tác đào tạo...

Công cụ của từng khảo sát được thiết kế phù hợp với mục tiêu của loại khảo sát và được điều chỉnh thích ứng với đối tượng được khảo sát do các đơn vị tổ chức thực hiện. Tùy từng trường hợp cụ thể, Nhà trường/Khoa đã sử dụng phương pháp khảo sát phù hợp để đảm bảo sự tiện ích và tính khách quan trong thu thập các thông tin phản hồi. Các phương pháp thu thập ý kiến có thể là tổ chức hội thảo, hội nghị, tọa đàm, trao đổi, thảo luận...; có thể là phát phiếu hỏi trực tiếp hoặc online hoặc qua điện thoại trực tiếp...

Trong những năm cuối của chu kỳ đánh giá, sau khi kết thúc đợt khảo sát, các đơn vị có đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến nội dung, phương pháp khảo sát... Trung tâm ĐBCL tổng hợp, ghi nhận ý kiến đóng góp, những đề xuất cần cải tiến của các đơn vị để đưa ra những cải tiến cho các khảo sát ở năm sau. Dựa trên việc rà soát, đánh giá từ các ý kiến đề xuất của các đơn vị Nhà trường đã thực hiện một số cải tiến liên quan đến cơ chế phản hồi: định

kỳ cập nhật nội dung phiếu khảo sát; nâng cấp phần mềm khảo sát đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hệ thống khảo sát trực tuyến ...

Căn cứ vào các dữ liệu của kết quả khảo sát, Nhà trường và các đơn vị phân tích, đánh giá và đề xuất những điều chỉnh, cải tiến chất lượng nhất định. Hằng năm, Khoa cũng như các đơn vị khác đều có Báo cáo về việc sử dụng kết quả khảo sát ý kiến các BLQ phục vụ cho việc điều chỉnh CTĐT và CDR và những cải tiến chất lượng dịch vụ khác.

## 2. Điểm tồn tại TC 10.6

Tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các BLQ ở Trường còn chưa cao, vẫn do nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, như: Phòng CTCT- HSSV là đầu mối khảo sát SV, Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp đầu mối khảo sát cựu SV, Phòng Đào tạo và các khoa là đầu mối khảo sát nhà tuyển dụng, Trung tâm ĐBCL là đầu mối khảo sát sự hài lòng về dịch vụ công. Trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Nhà trường còn nằm rải rác ở nhiều văn bản của các đơn vị, chưa có tính thống nhất và hướng dẫn cụ thể, chi tiết về cách thức tổ chức thực hiện phù hợp, đặc biệt là thiếu hướng dẫn công tác phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát cũng như việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị... Cuối năm 2022, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Nhà trường với hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhưng trong quá trình thực hiện, sự phối kết hợp của các đơn vị còn chưa tốt.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.6

Nhà trường cần có biện pháp đảm bảo tính hệ thống và sự phối, kết hợp giữa các đơn vị trong quá trình thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Bên cạnh việc thống nhất công tác lấy ý kiến các BLQ về các hoạt động của Trường vào một đầu mối và quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, cần đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong ... để tránh tình trạng khảo sát ý kiến phản hồi mang tính hình thức, đối phó.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.6: Chưa Đạt (mức 3/7).

### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10***

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh

giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Khoa đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ làm cơ sở cho thiết kế và phát triển CTĐT. Khoa đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học trọng điểm cấp cơ sở cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

Tuy nhiên, tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các BLQ của Trường còn chưa cao do còn nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện (ít nhất có 5 đầu mối). Đặc biệt, trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ nằm ở nhiều văn bản khác nhau tùy thuộc vào các đơn vị, chưa mang tính thống nhất và hướng dẫn chung về các chi tiết/bước thực hiện, ví dụ: cách thức tổ chức thực hiện, thời điểm khảo sát, phương pháp khảo sát, kích thước mẫu tối thiểu và cách chọn mẫu với từng đối tượng khảo sát ... và đặc biệt là thiếu hướng dẫn về việc phân tích, xử lý dữ liệu và tổng hợp chung các kết quả khảo sát, đề xuất/khuyến nghị các giải pháp cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị liên quan...

Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, Nhà trường cần thống nhất nhiệm vụ khảo sát ý kiến các BLQ vào một đầu mối (phòng/đơn vị chức năng) để điều hành và tổ chức chung, từ đó xây dựng Quy chế/quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ, bao gồm: từ khâu thiết kế công cụ/phiếu khảo sát, phương pháp tổ chức thực hiện khảo sát, việc xác định mẫu khảo sát tối thiểu, việc phân tích, xử lý dữ liệu, mẫu báo cáo tổng kết các kết quả khảo sát và đề xuất các giải pháp cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát, chuyển giao và sử dụng các kết quả khảo sát, hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong... để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa và Trường.

## **XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

### ***1. Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

#### **1. Điểm mạnh TC 11.1**

Nhà trường có các phòng chức năng liên quan giúp cho việc xác lập và giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV do một Phó Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách, bao gồm: Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL và hệ thống quản lý CSDL và hỗ trợ SV đến cấp Khoa/Viện đào tạo. Nhà trường có hệ thống CSDL về SV trên phần mềm, bao gồm: số liệu thống kê, quy trình theo dõi, báo cáo tổng kết, tỷ lệ tốt nghiệp (cập nhật theo từng đợt), tỷ lệ thôi học trong 4 năm của chu kỳ đánh giá, bao gồm: năm nhập học, tổng số SV nhập học, số

NH tốt nghiệp đúng hạn, quá hạn, số SV thôi học. Dữ liệu thường xuyên cập nhật trên phần mềm và thông báo cho Khoa, đặc biệt là các cán bộ hỗ trợ. Ngay từ khi nhập học, mỗi tân SV được cấp một mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, được quản lý mọi thông tin quá trình đào tạo trên hệ thống phần mềm của Nhà trường

Kết quả cho thấy, trong kỳ đánh giá tỷ lệ sinh viên thôi học trung bình của CTĐT là 23,1%, hoàn toàn tập trung vào năm thứ nhất và thứ hai. Tỷ lệ sinh viên thôi học trong chu kỳ khảo sát thuộc nhóm cao nhất với kết quả của các CTĐT của trường được khảo sát cùng đợt (xem Bảng 11.1).

Tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình 76,9%. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (4,0 năm) trung bình chỉ đạt trung bình mức 50%.

Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập và trợ lý đào tạo của Khoa luôn theo dõi tình hình học tập của sinh viên các lớp. Ban chủ nhiệm Khoa luôn quan tâm, đôn đốc các cán bộ phụ trách thông báo tình hình học tập sinh viên để thông báo kịp thời tới người học, gia đình để cùng Khoa giải quyết những vấn đề liên quan nhằm cải thiện tình trạng sinh viên thôi học, tạm dừng học của sinh viên. Nguyên nhân do chưa yên tâm học tập, không đúng nguyện vọng, còn có nguyên nhân hoàn cảnh kinh tế khó khăn (nợ học phí). Đặc biệt, còn có các nguyên nhân do không hoàn thành các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, GDTC, QPAN.

## 2. Điểm tồn tại TC 11.1

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn thấp (50%). Mặc dù công tác quản lý đã được thực hiện qua phần mềm chuẩn, hệ thống giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập hoạt động có trách nhiệm, nhưng dữ liệu về tình trạng sinh viên thôi học chưa được tổng kết và phân tích đầy đủ. Các thách thức trong dạy và học để đạt CDR về tiếng Anh, Tin học, GDTC, QPAN và tăng tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn chưa được báo cáo chi tiết.



**Bảng 11.1.** Kết quả đầu ra của CTĐT KTXD và các CTĐT đánh giá cùng đợt

| TT | Nội dung           | Luật  | Đ-ĐT    | ĐT-VT | KTXD  | CTGT           | NTTS         | QLGD  |
|----|--------------------|-------|---------|-------|-------|----------------|--------------|-------|
| 1  | TL thôi học (%)    | 5,0   | 17,1    | 16,3  | 23,1  | 23,0           | 5,3          | 16,8  |
| 2  | TL tốt nghiệp (%)  | 75,2  | 82,3    | 82,4  | 76,9  | 60,1           | 86,6         | 49,5  |
| 3  | TLTN đúng hạn (%)  | 92,0  | 83,2    | 89,6  | 50,0  | 71,4           | 90,4         | 92,4  |
| 4  | Thời gian TN       | 4,09  | 5,21    | 5,12  | 4,6   | 5,5            | 4,11         | 4,03  |
| 5  | Tỉ lệ việc làm (%) | 100   | 100     | 100   | 100   | 100            | 100          | 100   |
|    | - Nhà nước         | 18,3  | 1,4     | 8,7   | 20,0  | 11,8           | 0,72         | 23,8  |
|    | - Tư nhân          | 62,9  | 70,8    | 63,8  | 80,0  | 79,3           | 91,4         | 61,1  |
|    | - Tạo việc làm     | 14,5  | 13,9    | 10,1  | -     | 4,9            | 4,3          | 15,1  |
|    | - Liên doanh       | 4,3   | 14,1    | 17,4  | -     | 4,0            | 3,6          | -     |
| 6  | NCKHSV             | 8 GTV | 36 SPST | 5 ISI | 5 ĐTV | 3 GTV<br>1GTBỘ | GTKN<br>Tinh | -     |
| 7  | Hài lòng của SDLĐ  | -     | -       | -     | 4,2/5 | 4,4/5          | 4/5          | 4,4/5 |

## 2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.1

Tỷ lệ SV thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn có liên hệ rất chặt chẽ với hoạt động dạy và học. Khi cả hai tỷ lệ này đều thấp có nghĩa CTĐT cần quan tâm đến cả yếu tố đam mê, lòng yêu nghề và việc nâng cao năng lực học tập của SV, tích lũy tín chỉ của SV.

### 3. Đánh giá mức đạt được của TC 11.1: Đạt (mức 4/7).

## 2. Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

### 1. Điểm mạnh TC 11.2

Tại Trường ĐH Vinh, CTĐT ngành KTXD được thiết kế trong thời gian 4 năm. Trong quá trình học, người học được thông báo kết quả thường xuyên và cảnh báo học vụ kịp thời. Thông qua phần mềm quản lý, Phòng QLĐT có thể quản lý, theo dõi và cập nhật tình hình học tập, thời gian tốt nghiệp của người học. Ngoại trừ số SV đã thôi học, chỉ có 50% số SV còn lại của CTĐT tốt nghiệp đúng hạn 4 năm. Còn có khoảng 50% SV của các khóa tốt nghiệp trong thời gian trên 5 năm. Kết quả thống kê cho chu kỳ đánh giá cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa học đạt 4,6 năm – khá cao so với tình hình tốt nghiệp của nhiều CTĐT trong trường và trong cả nước.

### 2. Điểm tồn tại TC 11.2

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường ĐH Vinh**  
*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*

Mặc dù tỷ lệ SV tốt nghiệp tương đối cao, nhưng tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn mới đạt 50%. Điều này liên quan đến một số bất cập gắn với việc SV không tích lũy đủ tín chỉ.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.2

CTĐT cần quan tâm thu thập đầy đủ số liệu và phân tích hiện tượng CTĐT có tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn không cao. Để cải tiến tình trạng này, CTĐT cần đánh giá mức độ đạt CDR học phần, theo dõi quá trình phát triển năng lực của SV, phân tích các bất cập đối với các học phần có mức độ đạt CDR thấp, nợ tín chỉ không tốt nghiệp đúng hạn.

#### 3. Đánh giá mức đạt được của TC 11.2: Đạt (mức 4/7).

### **3. Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### 1. Điểm mạnh TC 11.3

Nhà trường đã thiết kế các phiếu khảo sát về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, ban hành các quy định, kế hoạch tổ chức khảo sát. Hàng năm, Trường (Phòng KHCN&ĐBCL) kết hợp với Khoa gửi phiếu khảo sát đến các cựu sinh viên (bằng email, google form, phỏng vấn...).

CTĐT mới có 01 khoá tốt nghiệp. Kết quả khảo sát do Trường và Khoa thực hiện cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp sau 06 tháng trung bình đã đạt 100% và về cơ cấu việc làm, chưa đến 20% sinh viên có việc làm trong khu vực nhà nước; hơn 80% làm việc ở khu vực tư nhân. Các kết quả khảo sát trực tiếp của Đoàn thực hiện trong thời gian đánh giá (điện thoại và phỏng vấn đối tượng) thu được chỉ qua tiếp cận được 02 SV tốt nghiệp. Thu nhập trung bình của SV tốt nghiệp đạt cao ở mức 8 triệu đồng.

#### 2. Điểm tồn tại TC 11.3

Mới có 01 khoá đào tạo của CTĐT có SV tốt nghiệp, số lượng SV khá khiêm tốn (10 SV). CSDL về cựu sinh viên còn ít và cũng chưa được hệ thống. Số liệu về cựu SV thành đạt chưa có. Việc tìm kiếm dữ liệu về tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp về việc làm sau tốt nghiệp, việc cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành KTXD của Khoa gặp khó khăn, vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.3

CSDL về cựu sinh viên và tình hình việc làm cần được phát triển, lưu trữ sớm từ các khoá tốt nghiệp đầu tiên. Tiến hành phân tích phân khúc thị trường lao động của CTĐT ngành KTXD, trên cơ sở đó cập nhật CTĐT cho phù hợp với vị trí việc làm của số đông SV.

Hiện nay, đại đa số SV tốt nghiệp CTĐT đều làm việc với nghề nghiệp ít phù hợp (dưới 50%). CTĐT nên phân tích, điều chỉnh mục tiêu và CDR hướng đến nhu cầu khởi nghiệp của SV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.3: Đạt (mức 4/7).

**4. Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

1. Điểm mạnh TC 11.4

Hệ thống quy định, hướng dẫn SV NCKH của Trường khá hoàn chỉnh. Nhà trường có các Phòng chuyên trách phối hợp với Khoa giám sát, quản lý hoạt động KHCN của SV từ việc giao đề tài, tổ chức thực hiện, báo cáo tiến độ, đánh giá...; giám sát, đánh giá việc thực hiện KPIs của SV.

Chính sách khuyến khích hoạt động NCKH SV của Trường rất cụ thể và hiệu quả. Hằng năm, Nhà trường lựa chọn tặng 4 giải nhất cho 04 đề tài NCKH SV và cấp kinh phí cho mỗi đề tài là 10 triệu đồng để triển khai nghiên cứu; 8 giải nhì và kinh phí 8 triệu đồng; 12 giải ba và kinh phí 5 triệu đồng; 20 giải khuyến khích với kinh phí 3 triệu đồng. Ngoài ra, Trường ĐHV còn có chủ trương hỗ trợ kinh phí đề tài cấp cơ sở để triển khai các học phần học theo dự án theo tiếp cận CDIO.

Trong chu kỳ đánh giá vừa qua, mặc dù CTĐT mới có 01 khoá tốt nghiệp, nhưng CTĐT đã thực hiện tổng cộng 33 đề tài NCKH SV từ cấp bộ môn, Khoa và Trường, trong đó có 5 đề tài cấp Trường.

2. Điểm tồn tại TC 11.4

Chất lượng NCKH SV cần được nâng cao hơn nữa. CTĐT chưa có giải thưởng cấp Tỉnh, Bộ. Chưa phát huy được tính liên ngành kinh tế và kỹ thuật xây dựng, công trình trong Khoa. Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và triển khai đề án 1665 về khởi nghiệp chưa hệ thống.

Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV thuộc CTĐT với các CTĐT ngành KTXD của các Trường đại học khác.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.4

GV của CTĐT ngành KTXD có kinh nghiệm và thành tích NCKH, công bố quốc tế. Khoa nên phát huy lợi thế này để thu hút, truyền cảm hứng nghiên cứu, rèn luyện tư duy phản biện cho SV, trên cơ sở đó, thu hút SV tham gia các đề tài nghiên cứu của GV, từng bước tích hợp và nâng cao chất lượng đào tạo.

Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp. Trong trường hợp này, ngoài hệ

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường ĐH Vinh**

*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*

thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các hoạt động của các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV. Triển khai đồng bộ đề án 1665 về hỗ trợ SV khởi nghiệp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đổi mới để cải tiến chất lượng**

**1. Điểm mạnh TC 11.5**

Trường đã ban hành quy định khảo sát ý kiến của các BLQ. Theo đó, Nhà trường giao nhiệm vụ cho các đơn vị trong trường chịu trách nhiệm khảo sát các BLQ bao gồm lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, GV, SV tốt nghiệp... về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, Môi trường học tập, tình trạng làm việc của người học sau tốt nghiệp; Phân công các đầu mối tổng hợp thông tin phản hồi, ban hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát, thu thập thông tin phản hồi.

Kết quả khảo sát về CTĐT, mức độ hài lòng của SV, cựu SV... khá đầy đủ và hệ thống (xem TC 10). Trong đó, ngoài việc triển khai lấy ý kiến các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp được thực hiện thông qua việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, CTĐT cũng đã thực hiện qua Google form. Kết quả khảo sát 10 phiếu cho mức độ hài lòng mức 4,2/5 (Bảng 11.1).

**2. Điểm tồn tại TC 11.5**

Hệ thống google form lấy ý kiến các nhà tuyển dụng đã được xây dựng khá hoàn chỉnh, nhưng số lượng khảo sát thực hiện được còn ít, do số lượng SV nhập học còn khiêm tốn. Độ tin cậy còn hạn chế.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số triển khai còn chậm và chưa toàn diện. Nguồn CSDL chưa nhiều (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát chưa được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

**3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.5**

Nhà trường và CTĐT cần quan tâm đầy đủ hơn nữa đến việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp. Thiết lập hệ thống CSDL các nhà tuyển dụng cho từng ngành.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa. Nguồn CSDL cần được tăng cường (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát cần được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

#### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.5: Đạt (mức 4/7).

##### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11***

Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khát sát ý kiến của các BLQ đã được nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thời học của CTĐT là 23,1%, tỷ lệ SV tốt nghiệp đạt 76,9%. Tuy nhiên, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) chỉ đạt 50%. Trong kỳ đánh giá, CTĐT có 05 đề tài NCKH SV cấp Trường.

Tuy nhiên, CTĐT mới có 01 khoá tốt nghiệp. CTĐT cần tiếp tục quản lý, theo dõi sát sao kết quả đầu ra để kịp thời cải tiến CTĐT, công tác tuyển sinh, hỗ trợ người học, góp phần cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và việc làm phù hợp.

Khoa và Trường cần có chính sách nghiên cứu điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với đào tạo bậc đại học và vị trí việc làm hiện nay. Đồng thời, Khoa cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV đồng thời gắn việc đầu tư, bồi dưỡng nguồn cán bộ khoa học kế cận cho Khoa; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.



### **Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ**

Kết quả đánh giá chất lượng CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế xây dựng của Trường ĐH Vinh cho thấy CTĐT có nhiều điểm mạnh nhưng cũng còn một số điểm tồn tại cần khắc phục. Đoàn ĐGN kiến nghị Nhà trường và Khoa Xây dựng cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp đã nêu.

Đồng thời, kết quả đánh giá chất lượng CTĐT chính quy ngành Luật cho thấy, số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu” là 48 tiêu chí (trong tổng số 50 tiêu chí), chiếm 96%, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu”. Với kết quả đạt được này, CTĐT đã đáp ứng điều kiện để được chính thức đề nghị Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN tổ chức thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục để công nhận và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho CTĐT.

## Phần IV. PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá

#### 1. Giới thiệu về Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh được thành lập từ năm 1959. Trải qua 63 năm xây dựng và phát triển, từ một trường đại học sư phạm đến nay Trường đã trở thành một trường đại học đa ngành và đa lĩnh vực. Nhà trường vinh dự là trường đại học đầu tiên của Trung ương đóng trên quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, mảnh đất địa linh nhân kiệt, có truyền thống hiếu học, yêu nước và cách mạng.

Ra đời trong những năm tháng ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Trường Đại học Vinh đã trải qua những chặng đường phát triển vô cùng gian khổ nhưng cũng rất đổi vinh quang. Trong cuộc chiến tranh phá hoại của Đế quốc Mỹ gây ra đối với Miền Bắc, Nhà trường đã trải qua 8 năm sơ tán, gian nan tột bậc, chịu tổn thất nặng nề nhất trong hệ thống các trường đại học. Đến năm 1973, Nhà trường mới quay trở lại thành phố Vinh và phải xây dựng lại hoàn toàn. Trong những năm tháng khó khăn chung của đất nước trước đổi mới, Nhà trường đã ra sức khắc phục mọi khó khăn, thử thách, bằng ý chí tự lực tự cường, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng thi đua dạy tốt, học tốt. Từ những năm 1990, tiếp thu tinh thần đổi mới của Đảng, đường lối, chính sách của Nhà nước, Nhà trường đã từng bước ổn định và mở rộng phát triển theo hướng đa ngành. Năm 2001, ghi nhận những nỗ lực và cố gắng của tập thể Nhà trường trong việc chuyển từ một trường đại học sư phạm đào tạo đơn ngành trở thành một trường đại học đa ngành, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh. Tháng 7 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định bổ sung Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm Quốc gia.

**Sứ mạng của Trường:** *“Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế”*

**Tầm nhìn của Trường:** *“Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, xếp hạng top 1.000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045”.*

**Mục tiêu tổng quát:** *“Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công”.*

**Giá trị cốt lõi:** Trung thực - Trách nhiệm - Say mê - Sáng tạo - Hợp tác

**Chính sách chất lượng của Trường:** không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và tạo điều kiện tốt nhất cho người học; nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL và tham gia kiểm định chất lượng định kì.

Hiện tại, Trường đào tạo 57 ngành đại học (trong đó có 3 ngành đại học chất lượng cao), 38 chuyên ngành thạc sĩ, 17 chuyên ngành tiến sĩ (2). Ngoài ra, Trường Đại học Vinh còn có 3 trường trực thuộc (Trường THPT Chuyên, Trường Mầm non thực hành và Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông thực hành). Quy mô đào tạo của Trường là gần 35.000 học sinh, sinh viên, học viên, trong đó sinh viên, học viên chính quy là 22.000 người.

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường ĐH Vinh**

*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*

Từ khi thành lập đến nay, Nhà trường đã đào tạo và cung cấp cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước trên 80.000 cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học, kỹ sư; 6.500 thạc sĩ và hàng trăm tiến sĩ. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm chiếm trên 80%. Sinh viên tốt nghiệp từ Trường Đại học Vinh được đào tạo toàn diện về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng làm việc, kỹ năng sống... nên khi ra trường sớm khẳng định được năng lực chuyên môn, được các nhà tuyển dụng đánh giá cao. Nhiều cựu sinh viên của Trường đã trở thành các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục, đào tạo, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học, công nghệ, kinh tế lớn trong nước và quốc tế.

Với phương châm: "*Nuôi dưỡng say mê - Khuyến khích sáng tạo - Tôn trọng khác biệt - Thúc đẩy hợp tác*", trải qua 63 năm xây dựng và phát triển, từ 17 cán bộ giảng dạy và một số cán bộ hành chính đầu tiên, đến nay Nhà trường có đội ngũ cán bộ cơ bản đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu với 1.036 cán bộ, viên chức, trong đó có 50 giáo sư, phó giáo sư, 300 tiến sĩ, 495 thạc sĩ... Trường có 381 giảng viên hạng III; 135 giảng viên hạng II; 50 giảng viên hạng I. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 50%, đơn vị có tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ cao nhất là Viện Sư phạm Tự nhiên với 80,51%, Viện Sư phạm Xã hội với 73,33% giảng viên có trình độ tiến sĩ.

Về cơ sở vật chất, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, Trường Đại học Vinh hiện nay có hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của trường đại học trọng điểm quốc gia.

Trường Đại học Vinh bước vào giai đoạn 2017 - 2018 trong điều kiện có nhiều thuận lợi. Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách để phát triển giáo dục và đào tạo. Toàn ngành đang tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết số 29 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Với bề dày truyền thống 63 năm, Nhà trường luôn lấy chất lượng đào tạo giáo viên, chất lượng của một trường sư phạm mẫu mực làm động lực cho sự phát triển. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Vinh lần thứ XXXII nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã xác định tầm nhìn chiến lược và định hướng phát triển chung của Nhà trường là: "Phát triển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh, là trụ cột của các cơ sở giáo dục đại học khu vực Bắc Trung Bộ, hướng tới xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á". Xây dựng Trường Đại học Vinh thành một cơ sở giáo dục đại học năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tự do học thuật trên tinh thần dân chủ, tự chủ, bình đẳng với mục tiêu cụ thể năm 2021 thành lập Trường Sư phạm, Trường Kinh tế, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Trực tuyến thuộc Trường Đại học Vinh; đến năm 2025 Nhà trường đủ điều kiện cơ bản để xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á.

Các nhiệm vụ và giải pháp đã và đang thực hiện là: Đổi mới căn bản công tác tổ chức và quản lý Nhà trường. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các hoạt động. Tái cấu trúc Nhà trường, thành lập các viện, khoa trực thuộc Trường Đại học Vinh tiến tới thí điểm thành lập trường đại học trực thuộc Trường Đại học Vinh. Tuyển sinh và đào tạo theo nhóm ngành, khối ngành phù hợp Thông tư số 32 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO đảm bảo tính khoa học, hiện đại, hội nhập quốc tế. Phối hợp để các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng tham gia vào quá trình đào tạo. Nâng cao chất lượng công tác thực hành, thí nghiệm, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên, học viên.

## **2. Giới thiệu về Khoa Xây dựng**

Khoa Xây dựng, tiền thân là Khoa Công nghệ - Trường Đại học Vinh được thành lập theo quyết định số 1715/BGDĐT-TCCB ngày 17 tháng 04 năm 2002. Trải qua chặng đường hơn 15 năm xây dựng và phát triển, Khoa Xây dựng đã đạt nhiều thành tựu trong giảng dạy, nghiên

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường ĐH Vinh**

*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*

cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và lao động sản xuất, không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong mọi mặt hoạt động. Sứ mạng của Khoa Xây dựng là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực xây dựng dân dụng công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi và kinh tế xây dựng; phát triển năng lực học tập, nghiên cứu của sinh viên; rèn luyện kỹ năng làm việc và lối sống trong môi trường hiện đại; chuyển giao những kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hiện nay, Khoa Xây dựng có 03 bộ môn (02 bộ môn chuyên môn và 01 bộ môn cơ sở) và văn phòng Khoa. Tổng số CB- GV-CNV gồm 45 người trong đó: 01 Phó giáo sư, 14 Tiến sĩ, 31 Thạc sĩ. Khoa đang phụ trách đào tạo 04 ngành đại học đó là: Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kinh tế xây dựng; Đào tạo 01 ngành thạc sĩ chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng. Hàng năm Khoa Xây dựng quản lý bình quân khoảng 1000-1500 sinh viên đại học; 30-50 Học viên cao học.

Khoa Xây dựng xác định CTĐT là một trong ba yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo của Khoa. Chính vì vậy, việc đổi mới, rà soát, điều chỉnh CTĐT là việc làm thường xuyên có kế hoạch và theo từng giai đoạn. Khoa đã mời các giảng viên giỏi, nhà khoa học có bề dày kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài Khoa tham gia xây dựng CTĐT một cách bài bản. CTĐT của ngành Kinh tế xây dựng được hình thành theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước, của một số nước trong khu vực và trên thế giới.

Thực hiện kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục, duy trì và phát triển các điều kiện ĐBCL; thực hiện các khuyến nghị của Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục về việc khắc phục những tồn tại và tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục; căn cứ Báo cáo đánh giá ngoài cơ sở giáo dục Trường Đại học Vinh của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài theo công văn số 22/KH-ĐHV ngày 08/06/2018 với mục đích không ngừng nâng cao chất lượng các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, đáp ứng yêu cầu của người học và các bên liên quan. Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong Nhà trường, đáp ứng yêu cầu công tác Kiểm định chất lượng trường đại học theo quy định của Bộ Giáo và Đào tạo.

Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập và xử lý minh chứng, viết bản thảo, nghe ý kiến tư vấn của các chuyên gia, thảo luận và chỉnh sửa, Khoa Xây dựng đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT của ngành. Báo cáo tự đánh giá ngành Kinh tế xây dựng đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, khó khăn cùng với kế hoạch khắc phục đề xuất.

**Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Vinh

Mã: TDV

Tên CTĐT: Kinh tế xây dựng

Mã CTĐT: 7580301

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                    |                                 |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                         | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức<br>trung bình        | Số tiêu chí<br>đạt | Tỷ lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |
|                         | 1              | 2 | 3 | 4   | 5 | 6 | 7 |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 1.1            |                |   |   |     | 5 |   |   | 4,33                     | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 1.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 1.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 2.1            |                |   |   |     | 5 |   |   | 4,67                     |                    |                                 |
| Tiêu chí 2.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 2.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 3.1            |                |   |   |     | 5 |   |   | 5,00                     |                    |                                 |
| Tiêu chí 3.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 3.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 4.1            |                |   |   |     | 5 |   |   | 5,00                     |                    |                                 |
| Tiêu chí 4.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 4.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 5.1            |                |   |   |     | 5 |   |   | 5,00                     |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.4            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.5            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          | 7                  | 100                             |
| Tiêu chí 6.1            |                |   |   |     | 5 |   |   | 5,14                     |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.4            |                |   |   |     |   | 6 |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.5            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.6            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.7            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 7.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |



| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí    | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                    |                                 |
|----------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                            | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức<br>trung bình        | Số tiêu chí<br>đạt | Tỷ lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |
|                            | 1              | 2 | 3 | 4   | 5 | 6 | 7 |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 7.2               |                |   |   |     | 5 |   |   | 4,60                     |                    |                                 |
| Tiêu chí 7.3               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 7.4               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 7.5               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>        |                |   |   |     |   |   |   |                          | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 8.1               |                |   |   |     | 5 |   |   | 4,80                     |                    |                                 |
| Tiêu chí 8.2               |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 8.3               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 8.4               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 8.5               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>        |                |   |   |     |   |   |   |                          | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 9.1               |                |   |   |     | 5 |   |   | 5,00                     |                    |                                 |
| Tiêu chí 9.2               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 9.3               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 9.4               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 9.5               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>       |                |   |   |     |   |   |   |                          | 6                  | 100                             |
| Tiêu chí 10.1              |                |   |   | 4   |   |   |   | 4,33                     |                    |                                 |
| Tiêu chí 10.2              |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 10.3              |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 10.4              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 10.5              |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 10.6              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |                |   |   |     |   |   |   |                          | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 11.1              |                |   |   |     | 5 |   |   | 4,40                     |                    |                                 |
| Tiêu chí 11.2              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 11.3              |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 11.4              |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 11.5              |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |                |   |   |     |   |   |   | <b>4,76</b>              | <b>50</b>          | <b>100,00</b>                   |

**Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 300 /QĐ-KĐCL

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài  
bây chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-BGDĐT ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD - ĐHQGHN);

Căn cứ Quyết định số 5128/QĐ-BGDĐT ngày 04/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN và Công văn số 5364/BGDĐT-QLCL ngày 11/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sắp xếp lại tổ chức và thực hiện hoạt động KĐCLGD;

Căn cứ Quyết định số 4237/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/10/2015 của Giám đốc ĐHQGHN Ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN;

Căn cứ Công văn số 357/ĐHV-ĐBCL ngày 28/3/2023 của Trường Đại học Vinh về việc phân bổ dự kiến danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức và Trưởng phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục.

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường  
ĐH Vinh**  
**Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN**

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài bảy chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học: ngành Nuôi trồng thủy sản, ngành Luật, ngành Quản lý giáo dục, ngành Kinh tế xây dựng, ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông và ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường Đại học Vinh gồm các thành viên sau:

|    |                           |                        |
|----|---------------------------|------------------------|
| 1  | GS.TS. Nguyễn Hữu Đức     | Trưởng đoàn            |
| 2  | TS. Tô Thị Thu Hương      | Thư ký                 |
| 3  | TS. Lê Thị Huyền Trang    | Thành viên thường trực |
| 4  | PGS.TS. Phạm Thị Hương    | Thành viên             |
| 5  | PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu     | Thành viên             |
| 6  | PGS.TS. Nguyễn Văn Long   | Thành viên             |
| 7  | PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà   | Thành viên             |
| 8  | TS. Trần Ái Cẩm           | Thành viên             |
| 9  | GS.TS. Trần Trung         | Thành viên             |
| 10 | TS. Nguyễn Hoàng Việt     | Thành viên             |
| 11 | TS. Đỗ Thế Hưng           | Thành viên             |
| 12 | PGS.TS. Nguyễn Văn Đức    | Thành viên             |
| 13 | PGS.TS. Nguyễn Duy Phương | Thành viên             |
| 14 | ThS. Vũ Thị Mai Anh       | Giám sát viên          |

Danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài theo từng chương trình đào tạo kèm theo.

**Điều 2.** Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm; thực hiện đánh giá theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo và theo Quyết định số 25/QĐ-KĐCL ngày 25/01/2019 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN ban hành quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền của thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

Đoàn chuyên gia Đánh giá ngoài tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức, Trưởng phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *gav*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để biết);
- Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT (để b/c);
- Trường ĐH Vinh (để phối hợp thực hiện);
- Lưu: VT, P18.

**GIÁM ĐỐC**



Tạ Thị Thu Hiền

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC



**DANH SÁCH ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

(Kèm theo Quyết định số 300 /KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 29 tháng 3 năm 2023  
của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội)

| TT         | Họ và tên               | Mã thẻ<br>kiểm định viên     | Nhiệm vụ                  |
|------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Chuyên gia</b>       |                              |                           |
| 1          | GS.TS. Nguyễn Hữu Đức   | 2017.01.256                  | Trưởng đoàn               |
| 2          | TS. Tô Thị Thu Hương    | 2015.01.106                  | Thư ký                    |
| 3          | TS. Lê Thị Huyền Trang  | 2016.01.225                  | Thành viên<br>thường trực |
| 4          | PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu   | 2014.1.024                   | Thành viên                |
| 5          | PGS.TS. Phạm Thị Hương  | 2016.01.177                  | Thành viên                |
| 6          | PGS.TS. Nguyễn Văn Long | 2017.01.289                  | Thành viên                |
| 7          | TS. Trần Ái Cẩm         | 2016.01.146                  | Thành viên                |
| <b>II.</b> | <b>Giám sát</b>         |                              |                           |
| 8          | ThS. Vũ Thị Mai Anh     | Trung tâm KĐCLGD<br>- ĐHQGHN | Giám sát viên             |

Danh sách gồm 08 người /.



**Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT**



**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC**  
**ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI 7 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**  
*Thời gian: Từ ngày 13/4/2023 đến ngày 17/4/2023*

| Thời gian                                              | Nội dung                 | Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc             |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT (Thứ Năm ngày 13/4/2023)</b> |                          |                                                      |
| 8.00-8.30                                              | Đoàn ĐGN làm việc nội bộ | Cả đoàn<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành |

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường ĐH Vinh**  
*Trung tâm KDCLGD - ĐHQGHN*

|             |                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.30-12.00  | <p>Đoàn ĐGN nghiên cứu minh và trao đổi với cán bộ phụ trách các mảng: HCTH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&amp;HTQT, TTĐBCL, KH-TC, QT&amp;ĐT, TT-PC, TT TH-TN, Thư viện, NC&amp;ĐTTTT ... và các cán bộ phụ trách tiêu chí, tiêu chuẩn trong Báo cáo TĐG (khi cần)</p> | <p>Đoàn chuyên gia<br/>Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789)<br/>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành</p> <p>TC1-5 Luật: PGS. Phương<br/>TC1-5 CNKT Đ, ĐT: TS. Việt<br/>TC1-5 KT ĐTVT: PGS. Hà<br/>TC1-5 KTXD: TS. Cẩm<br/>TC1-5 KTXD CTGT: GS. Trung<br/>TC1-5 NTTS: PGS. Đức<br/>TC1-5 QLGD: TS. Hưng</p> <p>TC6 (cả 7 CTĐT): PGS. Phạm Hương<br/>TC7 (cả 7 CTĐT): PGS. Long<br/>TC8 (cả 7 CTĐT): TS. Trang<br/>TC9 (cả 7 CTĐT): PGS. Hiếu<br/>TC10 (cả 7 CTĐT): TS. Tô Hương<br/>TC11 (cả 7 CTĐT): GS Đức</p> |
| 12.00-13.30 | Nghỉ trưa                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 13.30-14.00 | Đoàn ĐGN làm việc nội bộ                                                                                                                                                                                                                                    | <p>Cả đoàn<br/>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 14.00-16.00 | Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)                                                                                                                                                                 | <p>Đoàn chuyên gia<br/>Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789)<br/>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 15.30-16.00 | Đoàn dự trao Giấy chứng nhận KĐCL CSGD của Nhà trường                                                                                                                                                                                                       | Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 16.00-17.30 | <b>Khai mạc Đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)</b>                                                                                                                                                                                                      | <b>Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

|                                                        |                                                                                             |                                                                                                                                                                                               |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17.30-18.00                                            | Đoàn ĐGN làm việc nội bộ.<br>Cán bộ, người học trao đổi với<br>Đoàn qua điện thoại (nếu có) | Đoàn chuyên gia<br>Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789)<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành                                               |
| <b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI (Thứ Sáu, ngày 14/4/2023)</b> |                                                                                             |                                                                                                                                                                                               |
| 8.00-8.30                                              | Đoàn ĐGN làm việc nội bộ                                                                    | Cả đoàn<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành                                                                                                                                          |
| 8.30-9.45                                              | Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp)<br><b>nhóm Cán bộ hỗ trợ và đoàn thể</b>                    | PGS. Long, PGS. Phạm Hương<br>CBHT: Nguyễn Hoàng An (0964955898)<br>Thành phần tham dự: Cán bộ hỗ trợ và đoàn thể cấp trường và của 7 ngành<br>Địa điểm: <b>Phòng phòng vấn số 1 (A2 101)</b> |
| 9.45-10.30                                             | Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần) | Đoàn chuyên gia<br>Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789)<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành                                               |
| 10.30-12.00                                            | Đoàn ĐGN làm việc với <b>Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan (lần 1)</b>  | Thành phần: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các khoa và phòng liên quan<br>Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành<br>CBHT: Hoàng Phan Hải Yến                                                    |
| 12.00-13.30                                            | Nghỉ trưa                                                                                   |                                                                                                                                                                                               |
| 13.30-15.00                                            | Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần) | Đoàn chuyên gia<br>Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Đinh Thị Nga (0932323989)<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành                                                     |

|                                                | <b>Đoàn thực địa số 1</b><br>Thăm/quan sát Cơ sở 2                   | Thư viện, TT GDQP-AN, VP Viện NN&TN, Xưởng thực hành viện KT&CN, Trại mặn, ngọt<br>Chuyên gia: GS. Trung, TS. Đức<br>CB dẫn đoàn: TS. Lê Văn Minh (0817 532 999)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |            |                    |      |                      |                      |                      |                        |                        |                        |                        |             |                    |                       |                    |          |  |          |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------|--------------------|------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------|--------------------|-----------------------|--------------------|----------|--|----------|
| 15.00-17.00                                    | <b>Đoàn thực địa số 2</b><br>Thăm/quan sát Cơ sở 1                   | Phòng thực hành xử án mô phỏng (tầng 7, Nhà Điều hành); Phòng máy tính tòa nhà Khảo thí, Kỹ thuật công nghệ, KTX; Cảng - tin; Sân bãi, nhà tập tại cơ sở 1; Trạm y tế.<br>Chuyên gia: PGS. Phương, PGS. Hiếu, PGS. Hà<br>CB dẫn đoàn: ThS. Lê Thị Thu Hiệp (0977 733 298)                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |            |                    |      |                      |                      |                      |                        |                        |                        |                        |             |                    |                       |                    |          |  |          |
|                                                | <b>Đoàn thực địa số 3</b><br>Thăm/quan sát Cơ sở 1                   | Thư viện Nguyễn Thúc Hào; phòng tư liệu, văn phòng của các Trường thuộc, Khoa, Viện, Trung tâm; Phòng làm việc của GS, PGS tại nhà A2; Thăm/quan sát một số lớp học<br>Chuyên gia: TS. Bình, TS. Cẩm, PGS. Phạm Hương<br>CB dẫn đoàn: TS. Lê Thanh Hải (0912 248 948)                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |            |                    |      |                      |                      |                      |                        |                        |                        |                        |             |                    |                       |                    |          |  |          |
| 17.00-17.30                                    | Đoàn ĐGN kiểm tra và test thử các phòng phỏng vấn online             | Đại diện ĐoànĐịa điểm: Phòng phỏng vấn online<br>Địa điểm: các phòng A2.101, A2.103, A2.104, A2.201, A2.202, A2.203, A2.204<br>Cán bộ kỹ thuật: Lưu Tùng Mậu, Dương Trung Nguyên (0916177337)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |            |                    |      |                      |                      |                      |                        |                        |                        |                        |             |                    |                       |                    |          |  |          |
| 17.30-18.00                                    | Đoàn ĐGN làm việc nội bộ                                             | Cả đoàn<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |            |                    |      |                      |                      |                      |                        |                        |                        |                        |             |                    |                       |                    |          |  |          |
| NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA (Thứ Bảy, ngày 15/4/2023) |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |            |                    |      |                      |                      |                      |                        |                        |                        |                        |             |                    |                       |                    |          |  |          |
| 8.00-9.00                                      | Trao đổi phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Quản lý chuyên môn và Giảng viên | <table><tr><th>Luật</th><th>CN KT Điện, điện tử</th><th>KT ĐTVT</th><th>Nuôi trồng thủy sản</th><th>Kinh tế XD</th><th>KT XDCT giao thông</th><th>QLGD</th></tr><tr><td>P. PV số 1, (A2 101)</td><td>P. PV số 2, (A2 103)</td><td>P. PV số 3, (A2 104)</td><td>Phòng PV số 4 (A2 201)</td><td>Phòng PV số 5 (A2 202)</td><td>Phòng PV số 7 (A2 204)</td><td>Phòng PV số 7 (A2 204)</td></tr><tr><td>PGS. Phương</td><td>PGS. Hà, PGS. Việt</td><td>PGS. Đức TS. Tô Hương</td><td>GS. Trung, TS. Cẩm</td><td>TS. Hưng</td><td></td><td>TS. Hưng</td></tr></table> | Luật                   | CN KT Điện, điện tử    | KT ĐTVT                | Nuôi trồng thủy sản    | Kinh tế XD | KT XDCT giao thông | QLGD | P. PV số 1, (A2 101) | P. PV số 2, (A2 103) | P. PV số 3, (A2 104) | Phòng PV số 4 (A2 201) | Phòng PV số 5 (A2 202) | Phòng PV số 7 (A2 204) | Phòng PV số 7 (A2 204) | PGS. Phương | PGS. Hà, PGS. Việt | PGS. Đức TS. Tô Hương | GS. Trung, TS. Cẩm | TS. Hưng |  | TS. Hưng |
| Luật                                           | CN KT Điện, điện tử                                                  | KT ĐTVT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nuôi trồng thủy sản    | Kinh tế XD             | KT XDCT giao thông     | QLGD                   |            |                    |      |                      |                      |                      |                        |                        |                        |                        |             |                    |                       |                    |          |  |          |
| P. PV số 1, (A2 101)                           | P. PV số 2, (A2 103)                                                 | P. PV số 3, (A2 104)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phòng PV số 4 (A2 201) | Phòng PV số 5 (A2 202) | Phòng PV số 7 (A2 204) | Phòng PV số 7 (A2 204) |            |                    |      |                      |                      |                      |                        |                        |                        |                        |             |                    |                       |                    |          |  |          |
| PGS. Phương                                    | PGS. Hà, PGS. Việt                                                   | PGS. Đức TS. Tô Hương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | GS. Trung, TS. Cẩm     | TS. Hưng               |                        | TS. Hưng               |            |                    |      |                      |                      |                      |                        |                        |                        |                        |             |                    |                       |                    |          |  |          |



|             |                                                           |                                                         |                                                      |                                                        |                                                          |                                                     |                                                           |                                                             |
|-------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|             | PGS. Phạm Hương<br>CBHT: TS. Nguyễn Văn Đại<br>0916510185 | CBHT: ThS. Lê Văn Chương 0944420420                     | CBHT: TS. Nguyễn Thị Thanh<br>0984806773             | CBHT: TS. Nguyễn Trọng Hà 0942809698                   | CBHT: PGS.TS. Nguyễn Như An<br>0912742787                |                                                     |                                                           |                                                             |
| 9.00-9.15   | Nghỉ giữa các phiên                                       | Phòng nghỉ của chuyên gia A2 102                        |                                                      |                                                        |                                                          |                                                     |                                                           |                                                             |
| 9.15-10.15  | Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp)<br>nhóm Sinh viên         | Luật                                                    | CN Kỹ thuật Điện, điện tử                            | KT Điện tử-viễn thông                                  | Nuôi trồng thủy sản                                      | Kinh tế xây dựng                                    | KT XDCT giao thông                                        | Quản lý giáo dục                                            |
|             |                                                           | P. PV số 1, (A2 101)                                    | P. PV số 2, (A2 103)                                 | P. PV số 3, (A2 104)                                   | P. PV số 4 (A2 201)                                      | P. PV số 5 (A2 202)                                 | P. PV số 6 (A2 203)                                       | P. PV số 7 (A2 204)                                         |
|             |                                                           | PGS. Phương<br>CBHT: ThS. Đoàn Minh Trang<br>0915101303 | PGS. Việt<br>CBHT: ThS. Phạm Mạnh Toàn<br>0988905709 | PGS. Hà<br>CBHT: ThS. Nguyễn Thị Kim Thu<br>0375737454 | PGS. Đức TS. Trang<br>CBHT: Hoàng Thị Hằng<br>0973398718 | TS. Cẩm<br>CBHT: ThS. Nguyễn Thị Thùy<br>0917432889 | GS. Trung<br>CBHT: ThS. Đoàn Thị Minh Huyền<br>0972811855 | TS. Hưng<br>CBHT: ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo<br>0983327102 |
| 10.15-10.30 | Giải lao                                                  | Phòng nghỉ của chuyên gia A2 102                        |                                                      |                                                        |                                                          |                                                     |                                                           |                                                             |
| 10.30-11.30 | Trao đổi, phỏng vấn (online)<br>nhóm Nhà sử dụng lao động | Luật                                                    | CN Kỹ thuật Điện, điện tử                            | KT Điện tử-viễn thông                                  | Nuôi trồng thủy sản                                      | Kinh tế xây dựng                                    | KT XDCT giao thông                                        | Quản lý giáo dục                                            |

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường

ĐH Vinh

Trung tâm KDCCLGD - ĐHQGHN



|             |                                                           |                                                                                                                                               |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                               |
|-------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                           | <b>P. PV số 1,<br/>(A2 101)</b>                                                                                                               | <b>P. PV số 2,<br/>(A2 103)</b>                                                                                                                            | <b>P. PV số 3,<br/>(A2 104)</b>                                                                                                                 | <b>P. PV số 4<br/>(A2 201)</b>                                                                                                                  | <b>P. PV số 5 (A2 202)</b>                                                                                                                      | <b>Phòng PV số<br/>7 (A2 204)</b>                                                                                                             |
|             |                                                           | <b>GS. Đức</b>                                                                                                                                | <b>TS. Tô<br/>Hương</b>                                                                                                                                    | <b>TS. Bình</b>                                                                                                                                 | <b>PGS. Hiếu</b>                                                                                                                                | <b>TS. Trang</b>                                                                                                                                | <b>PGS. Phạm<br/>Hương</b>                                                                                                                    |
|             |                                                           | Chuyên gia:<br>CBHHTKT:<br>Lưu Tùng<br>Mậu<br>0904005557<br>Link zoom:<br><a href="https://bit.ly/Phong_van_1">https://bit.ly/Phong_van_1</a> | Chuyên gia:<br>CBHHTKT:<br>Đương<br>Trung<br>Nguyễn<br>091617733<br>7<br>Link zoom:<br><a href="https://bit.ly/Phong_van_2">https://bit.ly/Phong_van_2</a> | Chuyên gia:<br>CBHHTKT:<br>Nguyễn Vĩnh<br>Hà<br>0983278237<br>Link zoom:<br><a href="https://bit.ly/Phong_van_3">https://bit.ly/Phong_van_3</a> | Chuyên gia:<br>CBHHTKT:<br>Nguyễn Văn<br>Hải<br>0948839696<br>Link zoom:<br><a href="https://bit.ly/Phong_van_4">https://bit.ly/Phong_van_4</a> | Chuyên gia:<br>CBHHTKT:<br>Nguyễn Tuấn<br>Nghĩa 0839247267<br>Link zoom:<br><a href="https://bit.ly/Phong_van_6">https://bit.ly/Phong_van_6</a> | Chuyên gia:<br>CBHHTKT:<br>Ngô Sỹ<br>Khánh<br>0972121961<br>Link zoom:<br><a href="https://bit.ly/Phong_van_7">https://bit.ly/Phong_van_7</a> |
| 11.30-12.00 | Đoàn ĐGN làm việc nội bộ                                  | Cả đoàn<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành                                                                                          |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                               |
| 12.00-13.30 | Nghỉ trưa                                                 |                                                                                                                                               |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                               |
| 13.30-14.00 | Đoàn ĐGN làm việc nội bộ                                  | Cả đoàn<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành                                                                                          |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                               |
| 14.00-15.15 | Trao đổi, phỏng vấn (online)<br><b>nhóm Cựu sinh viên</b> | <b>Luật</b>                                                                                                                                   | <b>CN Kỹ<br/>thuật Điện,<br/>điện tử</b>                                                                                                                   | <b>KT Điện tử-<br/>viễn thông</b>                                                                                                               | <b>Nuôi trồng<br/>thủy sản</b>                                                                                                                  | <b>Kinh tế<br/>xây<br/>dựng</b>                                                                                                                 | <b>Quản lý giáo<br/>dục</b>                                                                                                                   |
|             |                                                           | <b>P. PV số 1,<br/>(A2 101)</b>                                                                                                               | <b>P. PV số 2,<br/>(A2 103)</b>                                                                                                                            | <b>P. PV số 3,<br/>(A2 104)</b>                                                                                                                 | <b>P. PV số 4<br/>(A2 201)</b>                                                                                                                  | <b>P. PV số<br/>5 (A2<br/>202)</b>                                                                                                              | <b>P. PV số 6<br/>(A2 203)</b>                                                                                                                |
|             |                                                           |                                                                                                                                               |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                 | <b>P. PV số 7<br/>(A2 204)</b>                                                                                                                |

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường**

**ĐH Vinh**

*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*

|                                                 | TS. Trang                                                                                                                                       | TS. Bình                                                                                                                               | PGS. Hiếu                                                                                                                      | PGS. Đức                                                                                                                       | TS. Tô<br>Hương                                                                                                                           | PGS. P.<br>Hương                                                                                                                  | TS. Hưng                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                 | CBHKT:<br>Lưu Tùng<br>Mậu<br>0904005557<br>Link:<br><a href="https://bit.ly/Phong_van_1">https://bit.ly/Phong_van_1</a>                         | CBHKT:<br>Dương<br>Trung<br>Nguyễn<br>(0916177337<br>Link zoom:<br><a href="https://bit.ly/Phong_van_2">https://bit.ly/Phong_van_2</a> | CBHKT:<br>Nguyễn Vĩnh<br>Hà<br>0983278237<br>Link zoom:<br><a href="https://bit.ly/Phong_van_3">https://bit.ly/Phong_van_3</a> | CBHKT:<br>Nguyễn Văn<br>Hải<br>0948839696<br>Link zoom:<br><a href="https://bit.ly/Phong_van_4">https://bit.ly/Phong_van_4</a> | CBHKT:<br>T:<br>Trương<br>Nhật<br>Linh<br>0978443558<br>Link zoom:<br><a href="https://bit.ly/Phong_van_5">https://bit.ly/Phong_van_5</a> | CBHKT:<br>Nguyễn Tuấn<br>Nghĩa<br>0839247267<br>Link zoom:<br><a href="https://bit.ly/Phong_van_6">https://bit.ly/Phong_van_6</a> | CBHKT:<br>Ngô Sỹ<br>Khánh<br>0972121961<br>Link zoom:<br><a href="https://bit.ly/Phong_van_7">https://bit.ly/Phong_van_7</a> |
| 15.15-17.30                                     | Đoàn chuyên gia<br>Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến 0917544789<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành   |                                                                                                                                        |                                                                                                                                |                                                                                                                                |                                                                                                                                           |                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
| 17.30-18.00                                     | Cả đoàn<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành                                                                                            |                                                                                                                                        |                                                                                                                                |                                                                                                                                |                                                                                                                                           |                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
| NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ (Chủ Nhật, ngày 16/4/2023) |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                        |                                                                                                                                |                                                                                                                                |                                                                                                                                           |                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
| 8.00-8.30                                       | Cả đoàn<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành                                                                                            |                                                                                                                                        |                                                                                                                                |                                                                                                                                |                                                                                                                                           |                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
| 8.30-10.00                                      | Đoàn chuyên gia<br>Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789)<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành |                                                                                                                                        |                                                                                                                                |                                                                                                                                |                                                                                                                                           |                                                                                                                                   |                                                                                                                              |


**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường ĐHN Vinh**  
 Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

|                                                 |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.00-12.00                                     | Đoàn ĐGN làm việc với Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan (lần 2)         | CBHT: Hoàng Phan Hải Yến<br>Thành phần Tham dự: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa và Phòng liên quan<br>Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành                                                                                                                                       |
| 12.00-13.30                                     | Nghỉ trưa                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 13.30-14.00                                     | Đoàn ĐGN làm việc nội bộ                                                                    | Cả đoàn<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành                                                                                                                                                                                                                                     |
| 14.00-17.30                                     | Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần) | Đoàn chuyên gia<br>Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Đinh Thị Nga (0935323989);<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành                                                                                                                                               |
| 17.30-18.00                                     | Đoàn ĐGN làm việc nội bộ                                                                    | Cả đoàn<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành                                                                                                                                                                                                                                     |
| NGÀY LÀM VIỆC THỨ NĂM (Thứ Hai, ngày 17/4/2023) |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 8.00-9.00                                       | Đoàn ĐGN làm việc nội bộ                                                                    | Cả đoàn<br>Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành                                                                                                                                                                                                                                     |
| 9.00-11.30                                      | Bế mạc đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)                                               | Thành phần tham dự: Đại diện lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN; Đoàn ĐGN; lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá, các phòng ban chức năng; Hội đồng tự đánh giá; các cán bộ đầu mối các mảng công tác; các cán bộ theo yêu cầu của Nhà trường<br>Địa điểm: Hội trường A |
|                                                 | Ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức                                          | Lãnh đạo Trường ĐH Vinh; Lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN, Trưởng Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài                                                                                                                                                                                         |

**Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Số: 555 /ĐHV-ĐBCL  
V/v Phản hồi Dự thảo BC ĐGN  
và xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn  
chất lượng giáo dục CTĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 09 tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN

Trường đại học Vinh đã nhận được công văn số 375/KDCL-ĐG&CNCLGD ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KDCLGD-ĐHQGHN) về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) các chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường: Nuôi trồng thủy sản, Luật, Quản lý giáo dục, Kinh tế xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử. Kết quả ĐGN cho các CTĐT của Nhà trường đều có ít nhất 92% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu.

Trường đại học Vinh nhất trí với các nội dung và kết quả ĐGN trong Dự thảo Báo cáo ĐGN của đoàn chuyên gia ĐGN cho 07 chương trình đào tạo nói trên.

Kính đề nghị Trung tâm KĐCKGD-ĐHQGHN xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với 07 chương trình đào tạo của Nhà trường.

Trân trọng./. *nh*

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: HCTH, ĐBCL

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**GS.TS: Nguyễn Huy Bằng**

**Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kính gửi:

- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Trường Đại học Vinh.

Sau khi nghiên cứu Công văn số 555/ĐHV-ĐBCL ngày 09/05/2023 của Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là Nhà trường) về việc phản hồi Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Kinh tế xây dựng, Đoàn chuyên gia ĐGN (sau đây gọi là Đoàn) xin kính gửi Trung tâm và Nhà trường những ý kiến tiếp thu của Đoàn đối với các ý kiến phản hồi của Nhà trường như sau:

1. Đoàn trân trọng cảm ơn Nhà trường đã nghiên cứu kỹ lưỡng Dự thảo Báo cáo ĐGN Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Kinh tế xây dựng và có các ý kiến phản hồi với Đoàn. Đoàn nhận thấy giữa Nhà trường và Đoàn có sự thống nhất trong quan điểm đánh giá ở tất cả các tiêu chí. Đoàn hiểu rằng đây là sự ghi nhận của Nhà trường về tính xác thực của các đánh giá của Đoàn về thực trạng hoạt động của Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Kinh tế xây dựng của Nhà trường.

2. Đoàn đã rà soát các lỗi chính tả, kỹ thuật và hoàn chỉnh lần cuối Báo cáo ĐGN đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Kinh tế xây dựng và gửi lại Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

3. Với kết quả đánh giá ngoài là 96% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó, mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu, Nhà trường đã đáp ứng điều kiện để được thẩm định, công nhận đạt kết quả đánh giá chất lượng cho Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Kinh tế xây dựng.

Trân trọng./.

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC  
TRUNG TÂM KĐCLGD - ĐHQGHN**



**TM. ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI  
TRƯỞNG ĐOÀN**

**GS.TS. Nguyễn Hữu Đức**

**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kinh tế Xây dựng của Trường  
ĐH Vinh**

*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*